

LỜI NÓI ĐẦU

Sổ tay học vụ cao học - nghiên cứu sinh được phát hành vào đầu mỗi năm học, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết về đào tạo sau đại học (SĐH) của Trường Đại Học Bách Khoa (ĐHBK) - Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh (ĐHQG TP.HCM) để học viên cao học (HV) và nghiên cứu sinh (NCS) hoạch định, tổ chức công việc học tập của mình một cách hợp lý nhất.

Sổ tay năm học 2008 – 2009 bao gồm các nội dung chính:

- A. Quy định quản lý học vụ
- B. Quy trình quản lý học vụ cao học
- C. Các biểu mẫu học vụ thường sử dụng
- D. Danh mục chương trình đào tạo SĐH
- E. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ
- F. Đội ngũ giảng viên
- G. Thư viện – CSDL trực tuyến – Tạp chí khoa học
- H. Phòng thí nghiệm
- I. Kế hoạch học tập năm học 2008 - 2009

Để công tác học vụ SĐH được vận hành một cách hiệu quả, HV và NCS cần tìm hiểu chi tiết về nội dung và thực hiện đầy đủ qui chế, qui định được hướng dẫn trong Sổ tay này hoặc trên mạng theo địa chỉ của Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường ĐHBK: <http://www.pgs.hcmut.edu.vn>

Ý kiến đóng góp và thắc mắc về đào tạo SĐH xin gửi bằng E-mail theo địa chỉ : sdh@hcmut.edu.vn hoặc liên hệ với thư ký học vụ Cao học (Cô Nguyễn Thị Ngọc Dung), điện thoại: 08-8647256 (ext: 5262) hoặc chuyên viên học vụ Nghiên cứu sinh (Cô Nguyễn Liêm Ngoan), điện thoại: 08-8647256 (ext: 5263)/.

Một số địa chỉ liên hệ:

1. Phòng Đào tạo SDH	Nhà B 3	http://www.pgs.hcmut.edu.vn
2. Ban Thư viện - Xuất bản	Nhà A 2	http://www.lib.hcmut.edu.vn
3. Trung tâm Ngoại ngữ	Nhà C 6	http://www.flc.hcmut.edu.vn
4. Phòng Kế hoạch – Tài chính	Nhà A 4	

Khoa quản lý ngành

1. Khoa Khoa học & Kỹ thuật máy tính	Nhà A 3	http://www.dit.hcmut.edu.vn
2. Khoa Kỹ thuật hóa học	Nhà B 2	http://www.dch.hcmut.edu.vn
3. Khoa Cơ khí	Nhà B 11	http://www.dme.hcmut.edu.vn
4. Khoa Điện - Điện tử	Nhà B 1	http://www.dee.hcmut.edu.vn
5. Khoa Kỹ thuật xây dựng	Nhà B 6	http://www.dce.hcmut.edu.vn
6. Khoa Khoa học ứng dụng	Nhà B 4	http://www.fas.hcmut.edu.vn
7. Khoa Quản lý công nghiệp	Nhà B10	http://www.sim.hcmut.edu.vn
8. Khoa Môi trường	Nhà B 9	http://www.den.hcmut.edu.vn
9. Khoa Kỹ thuật Địa chất & Dầu khí	Nhà B 8	http://www.geopet.hcmut.edu.vn
10. Khoa Kỹ thuật giao thông	Nhà C 5	http://www.dte.hcmut.edu.vn
11. Khoa Công nghệ vật liệu	Nhà C 4	http://www.fmt.hcmut.edu.vn

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
<i>Phần I – Quy định quản lý học vụ</i>	
A. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ HỌC VỤ	
- Quy định học vụ cao học	5
- Quy định học vụ nghiên cứu sinh	20
B. QUY TRÌNH QUẢN LÝ HỌC VỤ CAO HỌC	
- Đăng ký môn học – Đóng học phí	28
- Đăng ký, thay đổi môn học qua mạng	29
- Giao đề tài luận văn thạc sĩ	30
- Phản biện, đánh giá luận văn	31
- Thủ tục cấp bằng – Phát bằng	31
C. CÁC BIỂU MẪU HỌC VỤ THƯỜNG SỬ DỤNG	32
<i>Phần II – Chương trình đào tạo</i>	
D. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC	
- Danh mục chuyên ngành đào tạo SDH	51
- Quy mô tuyển sinh và đào tạo SDH	57
- Các chương trình liên kết đào tạo SDH với nước ngoài	58
E. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ	59
<i>Phần III – Nguồn lực đào tạo SDH</i>	
F. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	124
G. THƯ VIỆN – CSDL TRỰC TUYẾN - TẠP CHÍ KHOA HỌC	131
H. PHÒNG THÍ NGHIỆM	145
I. KẾ HOẠCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2008 - 2009	147

A. QUI ĐỊNH QUẢN LÝ HỌC VỤ

A.1 Quy định học vụ cao học	5
A.2 Quy định học vụ nghiên cứu sinh	20

A.1 QUI ĐỊNH HỌC VỤ CAO HỌC

	Trang
Điều 1. Học viên cao học và bồi dưỡng sau đại học	7
Điều 2. Nhiệm vụ của học viên cao học và bồi dưỡng sau đại học	7
Điều 3. Học phí	7
Điều 4. Chương trình đào tạo	8
Điều 5. Cấu trúc môn học.....	8
Điều 6. Đề cương môn học và lịch trình giảng dạy	9
Điều 7. Phân công giảng dạy, lập thời khóa biểu.....	9
Điều 8. Quản lý các lớp cao học và học viên	9
Điều 9. Trách nhiệm của học viên	9
Điều 10 Tổ chức nhập học	10
Điều 11. Đăng ký học CTĐT theo phương thức nghiên cứu	10
Điều 12. Đăng ký môn học.....	10
Điều 13. Bảo lưu học phí.....	11
Điều 14. Tổ chức giảng dạy môn học	11
Điều 15. Chuẩn bị nơi thực hành, thí nghiệm	11
Điều 16. Nghỉ dạy, dạy bù.....	12
Điều 17. Đánh giá môn học.....	12
Điều 18. Tổ chức thi kết thúc môn học	12
Điều 19. Dự thi kết thúc môn học	12
Điều 20. Quản lý điểm môn học	13

Điều 21. Cải thiện điểm đánh giá môn học.....	14
Điều 22. Tổ chức giảng dạy môn học “Thực hiện đề cương LV”	14
Điều 23. Tổ chức đánh giá môn học “Thực hiện đề cương LV”	14
Điều 24. Giao đề tài luận văn.....	14
Điều 25. Thay đổi thực hiện luận văn	15
Điều 26. Tổ chức giảng dạy, đánh giá môn học “Chuyên đề LV”	15
Điều 27. Điều kiện được bảo vệ luận văn	15
Điều 28. Phản biện, thành lập hội đồng đánh giá luận văn.....	16
Điều 29. Chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận văn	16
Điều 30. Tổ chức bảo vệ, đánh giá luận văn	17
Điều 31. Bảo vệ luận văn không đạt yêu cầu, bảo vệ lần 2, thực hiện đề tài mới	17
Điều 32. Sửa chữa và nộp lưu chiểu luận văn.....	18
Điều 33. Tạm dừng học, tiếp tục học	18
Điều 34. Xử lý học vụ buộc thôi học	18
Điều 35. Công nhận, xếp hạng tốt nghiệp.....	18
Điều 36. Cấp bằng thạc sĩ	19

Điều 1. Học viên cao học và bồi dưỡng sau đại học

1. Học viên cao học của Trường ĐHBK - ĐHQG Tp. HCM là người đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh cao học quốc gia (hoặc được chọn chuyển tiếp cao học) và đang theo học chương trình đào tạo thạc sĩ của Nhà Trường.

2. Học viên bồi dưỡng sau đại học (SĐH):

Ngoài hình thức chính khóa nêu trên, Trường ĐHBK cho phép thu nhận các HV học theo hình thức Bồi dưỡng SĐH. HV Bồi dưỡng SĐH chỉ được cấp chứng nhận kết quả học tập cho môn học đã học. HV bồi dưỡng SĐH không được công nhận là HV Cao học chính thức của trường và không được hưởng các chế độ và quyền lợi về mặt xã hội. HV Bồi dưỡng SĐH không được quyền chuyển sang hệ Cao học, không được xem xét cấp văn bằng tốt nghiệp.

Đối tượng học Bồi dưỡng SĐH: bao gồm các HV đang học cao học ở một trường đại học khác và các cán bộ đang công tác ở các cơ quan, xí nghiệp, viện nghiên cứu có nguyện vọng xin đăng ký theo học một số môn học.

Điều kiện để được thu nhận vào làm HV Bồi dưỡng SĐH: tốt nghiệp đại học và phải nộp các hồ sơ cần thiết theo quy định của nhà trường. Trong một số trường hợp HV phải qua kiểm tra trình độ trước khi được theo học Bồi dưỡng SĐH. Hiệu trưởng ra quyết định thu nhận cho từng trường hợp cụ thể.

HV Bồi dưỡng SĐH phải thực hiện đầy đủ các qui định về đăng ký môn học như HV Cao học tập trung tuy nhiên không được phép tham gia học các môn học “Thực hiện đề cương luận văn thạc sĩ (LVThS)”, “Chuyên đề Luận văn” và LVThS. Học phí cho HV Bồi dưỡng SĐH được quy định theo mức riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ của học viên cao học và bồi dưỡng sau đại học

Học viên có những nhiệm vụ sau đây:

1. Hoàn thành kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học theo đúng chương trình, kế hoạch đào tạo đã qui định.
2. Đóng học phí theo qui định.
3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Nhà Trường, chấp hành pháp luật của Nhà Nước, quy chế và nội quy của Nhà Trường.
4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản của Nhà Trường.
5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Học phí

1. Mỗi học viên đều phải đóng học phí.
2. Học viên thuộc diện là cán bộ, công chức Nhà Nước được cơ quan cử đi học; Chuyển tiếp sinh từ sinh viên tốt nghiệp đại học của Trường ĐHBK đang còn trong thời hạn học tập, kể cả thời gian được gia hạn, được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo từ ngân sách Nhà Nước cấp cho đào tạo thạc sĩ.

3. Học phí được thu vào thời điểm qui định cho mỗi học kỳ. Nhà Trường không giải quyết những trường hợp đóng học phí trễ hạn. Học viên không đóng học phí được coi như không theo học học kỳ đó.

Điều 4. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sĩ có khối lượng 58 tín chỉ (TC), trong đó 1 TC được qui định bằng khoảng 15 tiết giảng lý thuyết hoặc 30 tiết thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận, tiểu luận. Để hoàn thành khối lượng kiến thức 1 TC, HV phải cần thêm 2 – 4 tiết chuẩn bị, tự học mỗi tuần (ngoài giờ lên lớp).
- CTĐT được tổ chức giảng dạy theo hai phương thức: giảng dạy môn học (GDMH); nghiên cứu.
- Nội dung CTĐT gồm 4 phần:
 - Phần 1 – Kiến thức chung, gồm các môn Triết học; Anh văn & Phương pháp NCKH;
 - Phần 2 – Kiến thức cơ sở bắt buộc;
 - Phần 3 – Kiến thức chuyên ngành bắt buộc và tự chọn;
 - Phần 4 – Đề cương và Luận văn thạc sĩ (LV).

Nội dung	Phương thức GDMH [số TC]	Phương thức nghiên cứu [số TC]
Tổng TC	58	
Phần 1	Kiến thức chung (Triết học, Anh văn): 10	Kiến thức chung (Triết học, Anh văn & Phương pháp NCKH): 12
Phần 2	Kiến thức cơ sở bắt buộc: 12	
Phần 3	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc và tự chọn: 22	Kiến thức chuyên ngành tự chọn: 6
Phần 4	Đề cương LV: 2 hoặc 3	Đề cương LV: 2 Chuyên đề LV: 2
	LV: 12	LV: 24 TC + 1 báo cáo khoa học (bắt buộc) theo quy định của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước

- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chính thức của khóa đào tạo thạc sĩ là 02 năm (04 học kỳ). Học viên có quyền đăng ký học vượt để rút ngắn thời gian đào tạo. Học viên có thể tạm dừng học, kéo dài thời gian đào tạo nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 08 HK kể từ ngày nhập học chính thức. Các HK được phép tạm dừng học và các HK học ở trường khác trước khi chuyển về trường Đại học Bách Khoa (nếu có) đều được tính chung vào thời gian 08 HK này.

Điều 5. Cấu trúc môn học

- Nội dung môn học (MH) bao gồm 2 thành phần chính: lý thuyết (LT) và thực hành (gọi tắt là TH, bao gồm thực hành; thí nghiệm; bài tập; thảo luận; tiểu luận) và được cấu trúc theo 2 loại như sau:

TT	MH	Loại 1	Loại 2
1	3 tín chỉ	(3,1) (45 LT, 15 TH)	(2,2) (30 LT, 30 TH)
2	2 tín chỉ	(2,1) (30 LT, 15 TH)	(1,2) (15 LT, 30 TH)

- Nội dung chi tiết, khối lượng các thành phần MH được thể hiện trong đề cương MH (ĐCMH) liên quan.

Điều 6. Đề cương môn học và lịch trình giảng dạy

1. Đề cương MH là cơ sở để phân công giảng dạy, giám sát việc thực hiện CTĐT và được cố định cho mỗi khóa đào tạo;
2. Giảng viên được phân công giảng dạy MH có trách nhiệm phổ biến đề cương chi tiết, lịch trình giảng dạy, qui định đánh giá MH vào giờ lên lớp đầu tiên của MH tương ứng.

Điều 7. Phân công giảng dạy, lập thời khóa biểu

Phòng Đào tạo SDH chủ trì và phối hợp với Khoa quản lý chuyên ngành (CN), Bộ môn (BM) phụ trách MH trong việc phân công giảng dạy và lập thời khóa biểu (TKB) theo quy trình như sau:

1. Căn cứ CTĐT, Phòng Đào tạo SDH lập kế hoạch giảng dạy và gửi yêu cầu phân công giảng dạy đến các khoa;
2. Khoa chỉ đạo BM phụ trách MH phân công giảng dạy các MH liên quan (bao gồm cả việc mời thỉnh giảng);
3. Khoa điều phối sự phân công (nếu cần thiết) và phản hồi danh sách phân công giảng dạy cho Phòng Đào tạo SDH theo thời hạn quy định;
4. Phòng Đào tạo SDH rà soát sự phân công giảng dạy và phản hồi về các khoa (nếu có yêu cầu điều chỉnh);
5. Phòng Đào tạo SDH lập TKB chính thức và thông báo đến các Khoa, đồng thời phổ biến trên trang Web Đào tạo SDH, bảng thông báo tại Phòng Đào tạo SDH. Khoa quản lý MH có trách nhiệm thông báo TKB đến các BM phụ trách MH. Bộ môn có trách nhiệm thông báo TKB đến Giảng viên (bao gồm cả Giảng viên thỉnh giảng).

Điều 8. Quản lý các lớp cao học và học viên

1. Lớp HV theo khóa đào tạo: Đây là lớp được tổ chức theo từng khoá đào tạo dựa trên kết quả trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh SDH và chuyên ngành đào tạo. Mỗi lớp phải có lớp trưởng do học viên đề cử.
2. Thông qua sự điều hành của Khoa, BM quản lý chuyên ngành và CB giáo vụ SDH của BM chịu trách nhiệm quản lý lớp và HV thuộc các chuyên ngành SDH của BM đó. Phối hợp với phòng Đào tạo SDH đảm bảo mối liên hệ thường xuyên với các lớp trong suốt thời gian tổ chức giảng dạy (kể cả ngoài giờ làm việc hành chính, nếu có tổ chức lớp) để kịp thời đáp ứng những yêu cầu cần thiết cho các lớp học và HV.
3. Phòng Đào tạo SDH có trách nhiệm thực hiện công việc quản lý học vụ cao học được qui định trong “Qui định về quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị và thủ trưởng đơn vị trong trường”.

Điều 9. Trách nhiệm của học viên

1. Nắm vững và thực hiện nội dung CTĐT, qui định tổ chức và quản lý đào tạo CN liên quan. HV có thể liên hệ với thư ký học vụ cao học của Phòng Đào tạo SDH, trợ lý giáo vụ SDH của BM quản lý CN, hay GV giảng dạy MH để được hướng dẫn chi tiết và trợ giúp;

2. Thường xuyên theo dõi thông báo học vụ liên quan (đăng tải trên trang Web Đào tạo SDH của Trường; niêm yết trên bảng thông báo tại Khoa, BM và Phòng Đào tạo SDH) để thực hiện các học vụ yêu cầu theo qui trình và thời hạn qui định;
3. Đóng học phí theo quy định;
4. Bảo mật tài khoản truy cập thông tin học vụ được Nhà trường cung cấp.

Điều 10. Tổ chức nhập học

1. Phòng Đào tạo SDH có trách nhiệm tổ chức nhập học cho thí sinh trúng tuyển khóa mới. Thí sinh trúng tuyển không đăng ký nhập học sẽ không được công nhận là HV cao học của Trường;
2. HV cao học được Phòng Đào tạo SDH cấp Sổ tay học vụ, Thẻ HV và được phổ biến các văn bản quy chế, quy định tổ chức và quản lý đào tạo SDH liên quan.

Điều 11. Đăng ký học CTĐT theo phương thức nghiên cứu

Để được học CTĐT theo phương thức nghiên cứu, HV phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đăng ký học CTĐT theo phương thức NC trong thời gian đăng ký MH của HK;
2. Có giấy cam kết đảm bảo tối thiểu 30 % thời gian làm việc tại BM đào tạo/ PTN của Trường;
3. Có giấy chấp thuận hướng dẫn LV của cán bộ hướng dẫn (CBHD), có xác nhận của BM đào tạo/ PTN, đảm bảo điều kiện nghiên cứu cho HV.

Điều 12. Đăng ký môn học

1. Để được tham gia học các MH, HV phải thực hiện các thủ tục đăng ký MH, đóng học phí theo quy định;
2. Trường tổ chức đăng ký MH và đóng học phí theo HK của năm học. Chỉ có các HV được xếp và nhận thời khóa biểu học kỳ chính đúng hạn mới có đầy đủ quyền lợi của một HV Cao học của trường trong HK tương ứng. Nếu quá thời hạn quy định đăng ký MH của HK mà HV vẫn không đăng ký bất kỳ MH nào cho HK tương ứng, Nhà trường sẽ ra quyết định cảnh cáo học vụ đối với HV trong HK liên quan.
3. Các nguyên tắc và quy định chung cần phải tuân thủ khi đăng ký MH:
 - a. Để đảm bảo có đủ thời gian hoàn tất khối lượng học tập, một HV không được đăng ký quá 20 tín chỉ trong một HK. Riêng ở học kỳ thực hiện LVThS, HV chỉ được đăng ký học thêm tối đa là 06 tín chỉ các MH khác.
 - b. HV được phép đăng ký và theo học bất cứ một MH nào có mở trong học kỳ nếu thỏa mãn các điều kiện ràng buộc riêng của MH (MH tiên quyết, học trước, song hành,...) và nếu lớp MH tương ứng còn khả năng tiếp nhận HV.
4. Đăng ký MH tự chọn:
 - a. Khi đăng ký MH, HV được quyền chọn MH tự chọn từ tất cả các MH được lập kế hoạch GD ở HK tương ứng. Nếu số HV đăng ký MH tự chọn ít hơn 5 và Trường không mở lớp cho MH liên quan, HV có quyền đăng ký MH khác có mở lớp trong HK để thay thế.
 - b. HV có quyền chọn tối đa 6 TC từ CTĐT của CN khác; có quyền đăng ký MH khác thay thế nếu không đạt điểm MH tự chọn đã đăng ký;

5. Đăng ký MH thay thế: Trường hợp HV có nhu cầu đăng ký MH để hoàn thiện CTĐT của khóa đào tạo liên quan hoặc đăng ký tiếp tục học MH bảo lưu nhưng MH không còn được tổ chức GD trong CTĐT của Trường, thì HV phải đăng ký MH khác thay thế. Nếu MH liên quan là MH bắt buộc, MH thay thế do BM quản lý CN đề nghị và khoa quản lý CN quyết định. Nếu MH liên quan là MH tự chọn, HV được quyền chọn MH bất kỳ từ CTĐT hiện hành liên quan làm MH thay thế nhưng phải đảm bảo điều kiện không vượt quá qui định ở mục 4b, điều 12.
6. Đăng ký MH trước - sau: Để đảm bảo tính hệ thống trong nội dung CTĐT, một số MH yêu cầu các MH trước. Nếu môn học A là MH trước của môn học B (MH sau), HV cần đăng ký học môn học A trước ít nhất 1 HK so với môn học B.
7. Đăng ký MH song hành: Nếu CTĐT có các MH song hành, HV phải đăng ký học các MH song hành trong cùng 1 HK.

Điều 13. Bảo lưu học phí

Trường hợp đã đóng học phí nhưng không thể theo học, HV có thể bảo lưu học phí. Để được xem xét bảo lưu học phí, HV phải nộp đơn xin bảo lưu học phí cho Phòng Đào tạo SDH trong thời gian 30 ngày kể từ ngày khai giảng HK tương ứng. Học phí bảo lưu sẽ được khấu trừ vào HK kế tiếp.

Điều 14. Tổ chức giảng dạy môn học

1. MH được tổ chức giảng dạy theo kế hoạch và đề cương đã được phê duyệt cho khóa đào tạo tương ứng;
2. Việc tổ chức giảng dạy MH được thực hiện như sau:
 - a. Đối với học phần lý thuyết: tổ chức giảng dạy theo lớp MH;
 - b. Đối với học phần thực hành, thí nghiệm: tổ chức giảng dạy tại phòng thí nghiệm (PTN), phòng máy tính, ... theo nhóm thực hành với sĩ số quy định;
 - c. Đối với học phần bài tập, tiểu luận: HV tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của GV MH;
 - d. Đối với học phần thảo luận: tổ chức trên lớp theo hình thức thuyết trình – trao đổi.
3. Kiểm tra giữa HK (nếu có yêu cầu) do GV phụ trách MH quyết định và chủ trì thực hiện. Trường hợp cần thay đổi phòng để tổ chức kiểm tra giữa HK, GV cần có đề nghị bằng văn bản cho Phòng Đào tạo SDH ít nhất 5 ngày trước ngày kiểm tra. Điểm kiểm tra giữa HK do GV phụ trách MH quản lý và trực tiếp thông báo cho HV trên giờ lên lớp.

Điều 15. Chuẩn bị nơi thực hành, thí nghiệm

1. Bộ môn phụ trách MH có trách nhiệm đảm bảo điều kiện thực hành – thí nghiệm (TH-TN) cho các MH phụ trách tại PTN do BM hoặc khoa quản lý.
2. Trường hợp có yêu cầu tổ chức TH-TN ở PTN ngoài khoa, BM phụ trách MH cần gửi yêu cầu cho Phòng Đào tạo SDH trước tuần thứ 4 của HK giảng dạy. Phòng Đào tạo SDH chỉ xem xét các yêu cầu TH-TN đã được lập kế hoạch trong ĐCMH và có trách nhiệm cấp giấy giới thiệu sử dụng PTN ngoài khoa quản lý MH. Bộ môn phụ trách MH chịu trách nhiệm liên hệ nơi TH-TN, GV môn học có trách nhiệm tổ chức giảng dạy TH-TN.

Điều 16. Nghỉ dạy, dạy bù

1. Trường hợp nghỉ dạy, GV phải có trách nhiệm thông báo việc nghỉ dạy cho HV và Ban Thanh tra Giáo dục (Ban TTGD);
2. GV thực hiện chưa đủ thời lượng giảng dạy đối với MH, có trách nhiệm dạy bù. Các buổi dạy bù phải được thực hiện trong thời gian tổ chức giảng dạy của HK tương ứng;
3. Để được cấp phòng dạy bù, GV cần lập phiếu đề nghị xin phòng dạy bù và nộp cho Phòng Đào tạo SDH trước thời gian đề nghị dạy bù ít nhất 5 ngày;
4. GV dạy bù có trách nhiệm thông báo lịch dạy bù cho lớp học liên quan, cho Ban TTGD.

Điều 17. Đánh giá môn học (ngoại trừ MH “Thực hiện đề cương LV”, “Chuyên đề LV”)

1. Môn học được đánh giá bởi các điểm thành phần và điểm tổng kết. Số điểm thành phần ít nhất là 2, trong đó điểm thi kết thúc MH là thành phần bắt buộc đối với mỗi MH. Điểm thành phần và điểm tổng kết phải được ghi đầy đủ trong bảng điểm MH;
2. Điểm thành phần, điểm tổng kết được chấm theo thang điểm 10, có số lẻ đến 0,5 điểm;
3. Môn học được coi là đạt yêu cầu khi điểm tổng kết ≥ 5 ;
4. Trường hợp HV muốn cải thiện điểm MH thì thực hiện theo Điều 21 của Quy định này;
5. Khiếu nại về điểm MH được giải quyết trong vòng 7 ngày tính từ ngày công bố kết quả.

Điều 18. Tổ chức thi kết thúc môn học

Việc tổ chức thi kết thúc MH là quy định bắt buộc đối với mỗi MH (ngoại trừ MH “Thực hiện đề cương LV”, “Chuyên đề LV”, Seminar chuyên ngành). Các bộ phận liên quan có trách nhiệm tổ chức thi kết thúc MH như sau:

1. Phòng Đào tạo SDH:
 - a. Cung cấp cho khoa quản lý CN lịch thi, danh sách HV, giấy thi, văn bản quyết định cấp thù lao coi thi để Khoa tổ chức thi cho các MH liên quan; Thực hiện nhân đề thi;
 - b. Thông báo lịch thi cho HV trên trang Web Đào tạo SDH, trên bảng thông báo tại Phòng Đào tạo SDH.
2. Khoa quản lý MH: phân công cán bộ coi thi (CBCT); thông báo lịch thi, danh sách CBCT cho Ban TTGD; đảm bảo việc tổ chức thi. Trường hợp thay đổi CBCT, khoa cần thông báo bằng văn bản cho Ban TTGD trước thời gian tổ chức thi. GV phụ trách giảng dạy MH chịu trách nhiệm về việc soạn đề và đáp án thi. Đề thi và đáp án phải được Chủ nhiệm Bộ môn quản lý MH thông qua;
3. Ban TTGD: Giám sát quá trình tổ chức thi của khoa.

Điều 19. Dự thi kết thúc môn học

1. Điều kiện dự thi:

- a. Học viên được dự kỳ thi kết thúc MH khi đáp ứng quy định học tập của MH liên quan. Quy định học tập của MH do GV phụ trách giảng dạy MH quyết định và phải phổ biến cho HV trong đề cương chi tiết vào giờ giảng dạy đầu tiên của MH;

- b. Học viên không đáp ứng qui định học tập sẽ bị cấm thi; HV bị cấm thi kết thúc MH sẽ bị điểm tổng kết “0” đối với MH liên quan.

2. Vắng thi: HV vắng thi không phép sẽ bị điểm “0” cho điểm thi kết thúc MH.

3. Hoãn thi: Trường hợp vì lý do bất khả kháng không thể tham dự được kỳ thi kết thúc MH, HV phải làm đơn xin hoãn thi và nộp cho Phòng Đào tạo SDH trước buổi thi kết thúc MH. Trường hợp đặc biệt (ốm đau, tai nạn,...), HV có thể nộp đơn hoãn thi kèm minh chứng liên quan trong vòng 05 ngày (chỉ tính ngày làm việc) kể từ ngày thi kết thúc MH.

HV được xem xét hoãn thi khi có đủ các điều kiện sau đây:

- HV đã đăng ký, được xếp thời khóa biểu và hoàn thành các phần bắt buộc của môn học như : đi học đầy đủ, dự các lần kiểm tra, hoàn tất các phần thí nghiệm, thực hành,...;
- Đã nộp đủ học phí của học kỳ tương ứng;
- Không bị giảng viên phụ trách giảng dạy môn học liên quan đề nghị cấm thi;
- Có đơn xin hoãn thi.

HV hoãn thi MH nào thì được phép dự thi kết thúc MH đó vào HK kế tiếp khi MH được mở. Nếu trường hợp MH không còn tồn tại (không có trong CTĐT của các khoá tiếp theo) thì HV được phép học MH khác thay thế (theo điểm 5, điều 12 của qui định này).

Để được dự thi kết thúc MH đã hoãn thi, HV phải nộp đơn xin dự thi (kèm đơn xin hoãn thi đã được phê duyệt chấp thuận) cho Phòng Đào tạo SDH ít nhất 30 ngày trước ngày thi kết thúc MH khi MH đó được mở vào HK tiếp theo.

4. Miễn thi: Miễn thi là một hình thức thưởng điểm cho các HV: đăng ký học MH và đã hoàn thành xuất sắc các phần yêu cầu bắt buộc của MH; đặc biệt đạt điểm cao trong các kỳ kiểm tra thường xuyên; có báo cáo chuyên đề cấp ĐHQG, cấp quốc gia về lĩnh vực trực tiếp liên quan tới MH. Khi hội đủ điều kiện, cán bộ giảng dạy và BM quản lý MH làm thủ tục điểm miễn, điểm tổng kết MH chính thức trình Khoa phê duyệt.

Điều 20. Quản lý điểm môn học

1. GV có trách nhiệm nộp bảng điểm cho BM quản lý MH và nộp cho Phòng Đào tạo SDH muộn nhất sau 14 ngày kể từ ngày thi kết thúc MH liên quan. Quá thời hạn này, Phòng Đào tạo SDH sẽ gửi giấy báo nhắc nhở nộp điểm trễ hạn lần thứ nhất tới khoa quản lý MH;
2. Nếu quá 30 ngày, kể từ ngày thi kết thúc MH, BM vẫn chưa nộp điểm, Phòng Đào tạo SDH gửi giấy báo nhắc nhở nộp điểm trễ hạn lần thứ hai tới khoa quản lý MH đồng thời thông báo việc nộp điểm trễ hạn tới Ban TTGD, Ban Thi đua – khen thưởng;
3. Bộ môn phụ trách MH, Phòng Đào tạo SDH có trách nhiệm thông báo điểm như sau:
 - a. Bộ môn phụ trách MH: Niêm yết bảng điểm trên bảng thông báo của BM;
 - b. Phòng Đào tạo SDH: Thông báo điểm cho HV trên trang Web Đào tạo SDH.

Điều 21. Cải thiện điểm đánh giá môn học

1. Học viên có quyền đăng ký học lại các MH đã đạt yêu cầu (ngoại trừ MH “Thực hiện đề cương LV”, “Chuyên đề LV”) để cải thiện điểm cho MH liên quan. Thủ tục đăng ký học lại MH để cải thiện điểm giống như thủ tục đăng ký MH lần đầu.
2. Điểm đánh giá MH tương ứng với các lần học lại được ghi đầy đủ trong bảng điểm tích lũy MH. Kết quả cao nhất trong các lần học sẽ được chọn để tính điểm trung bình tích lũy toàn khóa học.

Điều 22. Tổ chức giảng dạy môn học “Thực hiện đề cương LV”

1. Môn học “Thực hiện đề cương LV” là MH bắt buộc đối với tất cả HV. HV thực hiện MH dưới sự hướng dẫn trực tiếp của CBHD. Thời gian thực hiện MH “Thực hiện đề cương LV” là 01 HK;
2. Để được đăng ký MH “Thực hiện đề cương LV”, HV phải tích lũy tối thiểu 18 TC (đối với CTĐT theo phương thức GDMH); 09 TC (đối với CTĐT theo phương thức NC) của CTĐT chuyên ngành, trong đó không tính số TC tích lũy của các MH Triết học, Anh văn;
3. Học viên được quyền chủ động đề xuất CBHD đề cương LV (HV đã liên hệ trước và được GV chấp thuận). Trường hợp HV không đề xuất được CBHD, HV sẽ chịu sự phân công của BM quản lý CN;
4. Phòng Đào tạo SDH và Khoa quản lý CN có trách nhiệm tổ chức giảng dạy như sau:
 - a. Phòng Đào tạo SDH: Cung cấp danh sách HV liên quan cho khoa quản lý CN;
 - b. Khoa quản lý CN: Chỉ đạo BM quản lý CN tổ chức đăng ký CBHD, thực hiện đề cương LV; lập danh sách phân công CBHD và nộp cho Phòng Đào tạo SDH để tính thù lao giảng dạy (phản hồi trước tuần thứ 4 của HK).

Điều 23. Tổ chức đánh giá môn học “Thực hiện đề cương LV”

1. Bộ môn quản lý CN có trách nhiệm tổ chức đánh giá MH “Thực hiện đề cương LV”;
2. Căn cứ CTĐT thạc sĩ, MH được tổ chức đánh giá như sau:
 - a. BM quản lý CN chủ trì thực hiện đánh giá MH;
 - b. Hình thức đánh giá MH: Bộ môn quản lý CN đề nghị phương thức đánh giá, trình khoa ra quyết định và báo cáo cho Trường.
3. Học viên không đạt MH phải đăng ký và đóng học phí học lại MH này.

Điều 24. Giao đề tài luận văn

1. Khoa quản lý CN có trách nhiệm nộp bảng điểm MH “Thực hiện đề cương LV” và danh sách đề nghị giao đề tài cho Phòng Đào tạo SDH muộn nhất vào tuần 20 của HK tương ứng;
2. Học viên được Phòng Đào tạo SDH trình Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài khi đáp ứng điều kiện: đã hoàn thành MH “Thực hiện đề cương LV”; có khối lượng CTĐT chưa hoàn thành tối đa là 09 TC. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện số TC tích lũy của CTĐT, HV được Nhà trường bảo lưu tên đề tài trong thời gian 01 HK;

3. Phòng Đào tạo SDH có trách nhiệm thực hiện thủ tục trình Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài và phân công CBHD cho HV trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận đề nghị của khoa; chuyên văn bản quyết định cho khoa quản lý CN và thông báo trên trang Web Đào tạo SDH, bảng thông báo tại Phòng Đào tạo SDH;
4. Đối với chương trình đào tạo theo phương thức giảng dạy MH, thời gian thực hiện LV là 01 HK. Đối với chương trình đào tạo theo phương thức nghiên cứu, thời gian thực hiện là 02 HK.

Điều 25. Thay đổi thực hiện luận văn

Trường hợp có yêu cầu, HV và CBHD được quyền đề nghị thay đổi thực hiện LV theo qui định như sau:

1. **Điều chỉnh tên đề tài:** HV phải có đơn được sự chấp thuận của CBHD, BM quản lý CN và nộp cho Phòng Đào tạo SDH muộn nhất 15 ngày trước thời hạn hoàn thành LV.
2. **Thay đổi đề tài, thay đổi CBHD:** HV phải có đơn nộp cho Phòng Đào tạo SDH và thực hiện lại toàn bộ các thủ tục liên quan đến việc đăng ký, đóng học phí và tham gia MH “Thực hiện đề cương LV”, thực hiện LV thạc sĩ. HV chỉ được phép thay đổi đề tài, thay đổi CBHD 01 lần trong toàn bộ khóa đào tạo.
3. **Gia hạn thực hiện LV:** Việc gia hạn thực hiện LV chỉ được xem xét cho HV còn thời gian đào tạo và có đơn được sự chấp thuận của CBHD, BM quản lý CN và nộp cho Phòng Đào tạo SDH ít nhất là 30 ngày trước thời hạn hoàn thành LV. Thời gian gia hạn hoàn thành LV là 01 HK.

Điều 26. Tổ chức giảng dạy, đánh giá môn học “Chuyên đề LV”

1. Môn học “Chuyên đề LV” là một phần của LV thạc sĩ đào tạo theo phương thức nghiên cứu. Để được đăng ký MH, HV phải hoàn thành MH “Thực hiện đề cương LV”;
2. Học viên thực hiện MH dưới sự hướng dẫn trực tiếp của CBHD luận văn thạc sĩ;
3. Môn học được tổ chức đánh giá bởi hội đồng chuyên môn gồm 3 - 5 thành viên do BM quản lý CN đề nghị, trình khoa ra quyết định thành lập. Điểm MH là trung bình cộng điểm của CBHD, 2 cán bộ phản biện (CBPB) và điểm của các thành viên hội đồng có mặt tham gia buổi đánh giá CD LV.

Điều 27. Điều kiện được bảo vệ luận văn

Học viên được phép bảo vệ LV nếu có đủ các điều kiện sau:

1. Nộp LV đúng thời hạn theo quyết định giao đề tài. HV nộp tối thiểu 05 thuyết minh LV (bìa mềm), có xác nhận đã hoàn thành LV của CBHD trên tờ Nhiệm vụ luận văn cho BM quản lý CN ;
2. Hoàn thành khối lượng CTĐT theo qui định của khóa đào tạo liên quan;
3. LV được ít nhất 01 CBPB đồng ý cho phép bảo vệ;
4. Trường hợp 02 CBPB đều không đồng ý cho HV bảo vệ thì BM quản lý CN cần tổ chức họp với CBHD luận văn và 02 CBPB để xem xét về việc có cho phép HV bảo vệ LV hay không. Chỉ khi ý kiến kết luận của cuộc họp đồng ý cho phép HV bảo vệ LV thì BM quản lý CN mới đưa HV vào danh sách được phép bảo vệ. BM quản lý CN có trách nhiệm thông báo cho Phòng Đào tạo SDH các HV không được phép bảo vệ (kèm

theo biên bản cuộc họp) ít nhất là 03 ngày trước ngày tổ chức bảo vệ LV để không đưa các HV liên quan vào danh sách bảo vệ.

Điều 28. Phản biện, thành lập hội đồng đánh giá LV

Việc phản biện, thành lập hội đồng đánh giá LV được tổ chức thực hiện như sau:

2. Để tiến hành các thủ tục phản biện và đề nghị hội đồng đánh giá LV, muộn nhất là 07 ngày trước thời hạn hoàn thành LV, Phòng Đào tạo SDH có trách nhiệm chuyển cho BM quản lý CN toàn bộ danh sách HV đủ điều kiện phản biện LV của HK liên quan (đã xem xét các trường hợp gia hạn thực hiện LV của HK trước và HK liên quan);
3. BM quản lý CN có trách nhiệm phân công CBPB, đề nghị hội đồng đánh giá LV, đề nghị thời gian tổ chức bảo vệ LV, trình khoa phê duyệt và gửi danh sách về Phòng Đào tạo SDH muộn nhất là 07 ngày sau thời hạn hoàn thành LV;
4. Phòng Đào tạo SDH có trách nhiệm thực hiện các thủ tục trình Hiệu trưởng ra quyết định phân công phản biện LV, gửi văn bản quyết định phân công phản biện cho BM quản lý CN muộn nhất là 07 ngày kể từ ngày nhận đề nghị phân công phản biện;
4. BM quản lý CN có trách nhiệm chuyển và thu nhận hồ sơ phản biện (giấy mời chấm phản biện, văn bản quyết định, thuyết minh LV) đến CBPB. Thời gian tối thiểu để CBPB nhận xét LV không được ít hơn 07 ngày;
5. Phòng Đào tạo SDH có trách nhiệm thực hiện các thủ tục trình Hiệu trưởng ra QĐ thành lập hội đồng đánh giá LV, gửi văn bản quyết định kèm hồ sơ bảo vệ cho BM quản lý CN ít nhất là 03 ngày trước thời gian tổ chức bảo vệ;

Điều 29. Chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận văn

Phòng Đào tạo SDH và BM quản lý CN có trách nhiệm chuẩn bị tổ chức bảo vệ LV, bao gồm:

1. Phòng Đào tạo SDH cung cấp cho BM quản lý CN hồ sơ bảo vệ LV, bao gồm:
 - a. Quyết định thành lập hội đồng đánh giá LV;
 - b. Biểu mẫu “Biên bản họp hội đồng đánh giá LV”;
 - c. Biểu mẫu “Phiếu chấm điểm bảo vệ LV”;
 - d. Biểu mẫu “Biên bản họp ban kiểm phiếu chấm điểm bảo vệ LV”;
 - e. Quyết định cấp thù lao phản biện và tổ chức hội đồng đánh giá LV.
2. BM quản lý CN:
 - a. Lập kế hoạch tổ chức bảo vệ;
 - b. Gửi giấy mời tham gia hội đồng cho các thành viên; gửi hồ sơ bảo vệ cho thư ký hội đồng;
 - c. Thông báo lịch bảo vệ cho HV, cho Phòng Đào tạo SDH để đăng tin trên trang web Đào tạo SDH của Trường;
 - d. Chuẩn bị phòng có đủ phương tiện làm việc cần thiết để tổ chức bảo vệ hoặc đề nghị bộ phận quản lý phòng học, phòng chuyên đề cung cấp phòng bảo vệ.
3. Học viên không được phép tham gia vào quá trình tổ chức bảo vệ LV

Điều 30. Tổ chức bảo vệ, đánh giá LV

Buổi làm việc bảo vệ và đánh giá LV được thực hiện theo qui trình như sau:

1. Thư ký hội đồng công bố văn bản quyết định thành lập hội đồng và chủ tịch hội đồng thống nhất qui trình làm việc;
2. Hội đồng đánh giá LV theo trình tự: HV trình bày LV; hội đồng, khách mời tham dự (nếu có) đặt câu hỏi; HV trả lời câu hỏi; CBHD hoặc thư ký (trường hợp CBHD không có tên trong danh sách hội đồng), CBPB đọc nhận xét; hội đồng cho điểm đánh giá LV.
3. Việc cho điểm đánh giá LV gồm hai phần: điểm của Hội đồng đánh giá LV và điểm thưởng cho LV có báo cáo khoa học về đề tài liên quan và được qui định như sau:

3.1 Điểm của Hội đồng đánh giá LV

- a. **Điểm của Hội đồng đánh giá LV** là trung bình cộng điểm của các thành viên hội đồng có mặt tham gia buổi bảo vệ, đánh giá LV. Điểm của các thành viên hội đồng được chấm theo thang điểm 10, có số lẻ đến 0,5 điểm. Điểm trung bình cộng của hội đồng được tính đến 02 số lẻ thập phân.

Chênh lệch về điểm giữa các thành viên trong hội đồng không được vượt quá 02 điểm so với điểm trung bình cộng của hội đồng hoặc chênh lệch điểm giữa các thành viên không được vượt quá 03 điểm. Nếu xảy ra trường hợp này thì Chủ tịch hội đồng triệu tập cuộc họp giữa các thành viên hội đồng và thống nhất cách xử lý. Trường hợp không thống nhất được điểm cuối cùng, chủ tịch hội đồng đề xuất giải pháp trình trường Khoa ra quyết định.

- b. Việc cho điểm đánh giá LV được căn cứ trên kết quả thực hiện đề tài LV; trình bày bảo vệ LV; báo cáo khoa học (BCKH) công bố kết quả thực hiện đề tài LV trên tạp chí hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học CN;
- c. Qui định về danh mục tạp chí, kỷ yếu hội nghị khoa học CN được thực hiện theo qui định của hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước. BCKH được coi là hợp lệ để được xem xét đánh giá LV là báo cáo toàn văn đã được đăng; hoặc bản thảo báo cáo toàn văn và giấy chấp nhận đăng báo cáo toàn văn của ban biên tập tạp chí (kỷ yếu hội nghị) liên quan;

3.2 Điểm thưởng cho LV có báo cáo khoa học về đề tài liên quan

Căn cứ hàm lượng khoa học và uy tín của tạp chí khoa học, hội nghị khoa học chuyên ngành, Hội đồng đánh giá LV sẽ quyết định điểm thưởng cho mỗi LV từ 0,5 – 1,0 điểm.

3.3 Điểm đánh giá LV

Điểm đánh giá LV bao gồm điểm của Hội đồng đánh giá LV và điểm thưởng. Nếu tổng điểm lớn hơn 10,0 điểm thì đánh giá LV là 10,0 điểm.

4. Hội đồng tổng kết kết quả bảo vệ, hoàn tất hồ sơ bảo vệ và công bố kết quả cho HV;
5. Hội đồng bàn giao hồ sơ bảo vệ LV cho BM quản lý CN. BM quản lý CN bàn giao hồ sơ bảo vệ cho Phòng Đào tạo SDH trong vòng 5 ngày (chỉ tính ngày làm việc) sau ngày bảo vệ cuối cùng.

Điều 31. Bảo vệ LV không đạt yêu cầu, bảo vệ lần 2, thực hiện đề tài mới

1. LV được đánh giá không đạt yêu cầu nếu điểm đánh giá LV < 5;
2. Học viên bảo vệ LV lần thứ nhất không đạt yêu cầu, được bảo vệ lần 2 vào đợt kế tiếp;

3. Học viên bảo vệ LV lần 2 phải thanh toán toàn phần kinh phí bảo vệ liên quan. Nếu bảo vệ lần 2 cũng không đạt, HV phải thực hiện đề tài mới;
4. Để được thực hiện đề tài mới, HV phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký lại môn học “Thực hiện đề cương LV” và thực hiện LV cùng khóa kế tiếp.

Điều 32. Sửa chữa và nộp lưu chiểu Luận văn

1. Trong vòng 01 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công LV, học viên có trách nhiệm sửa chữa LV (nếu có) theo yêu cầu của hội đồng, của các CBPB. Sau khi hoàn tất việc chỉnh sửa, HV trình LV cho chủ tịch hội đồng và chủ nhiệm BM, Khoa quản lý chuyên ngành ký xác nhận.
2. Chỉ có những LV có đầy đủ xác nhận của CBHD, chủ tịch hội đồng, BM và Khoa quản lý chuyên ngành mới nộp lưu chiểu tại thư viện Trường.

Điều 33. Tạm dừng học, tiếp tục học

1. Trong quá trình học tập, nếu có yêu cầu và còn thời gian đào tạo, HV có thể xin tạm dừng học. Để được tạm dừng học, HV cần nộp đơn cho Phòng Đào tạo SDH trình Hiệu trưởng ra quyết định. Thời gian tạm dừng học tối đa là 01 năm;
2. Trong thời gian tạm dừng học, tất cả các kết quả đăng ký MH của HV trong HK liên quan sẽ bị hủy;
3. Trường hợp tạm dừng học trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bắt đầu HK và HV đã đóng học phí thì học phí này sẽ được bảo lưu cho đến khi tiếp tục học lại;
4. Để được tiếp tục học, HV cần nộp đơn để Phòng Đào tạo SDH trình Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép HV tiếp tục học tập.

Điều 34. Xử lý học vụ buộc thôi học

Nhà trường ra quyết định buộc thôi học và xóa tên HV khỏi danh sách HV cao học của Trường, nếu HV vi phạm một trong các qui định như sau:

1. Hết thời gian đào tạo theo qui định mà chưa hội đủ điều kiện để tốt nghiệp và nhận bằng;
2. Không đăng ký MH, không đóng học phí, không có đơn xin tạm dừng học quá 01 HK;
3. Đi thi hộ hoặc nhờ thi hộ.

Điều 35. Công nhận, xếp hạng tốt nghiệp

1. HV được công nhận tốt nghiệp cao học và cấp bằng thạc sĩ nếu hội đủ các điều kiện:
 - a. Hoàn thành CTĐT chuyên ngành theo qui định ở Điều 4 trong thời hạn học tập của khóa đào tạo liên quan;
 - b. Trường hợp HV học CTĐT theo phương thức nghiên cứu đã bảo vệ thành công LV nhưng không thể hoàn thành BCKH, để được cấp bằng thạc sĩ, HV phải hoàn tất đầy đủ số tín chỉ MH qui định đối với CTĐT theo phương thức GDMH trong thời hạn của khóa đào tạo CN liên quan;
 - c. Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
2. Xếp hạng tốt nghiệp cho HV được thực hiện căn cứ điểm trung bình tích lũy chuyên ngành (ĐTBTLN) theo thang điểm đánh giá như sau: Xuất sắc ($9 \leq \text{ĐTBTLN} \leq 10$), Giỏi ($8 \leq \text{ĐTBTLN} < 9$), Khá ($7 \leq \text{ĐTBTLN} < 8$), Trung bình khá ($6 \leq \text{ĐTBTLN} < 7$),

Trung bình ($5 \leq \text{ĐTBTLN} < 6$). ĐTBTLN là trung bình cộng tính theo hệ số (số TC của MH) của tất cả các điểm tổng kết MH thuộc CTĐT chuyên ngành liên quan (kể cả các MH được bảo lưu, miễn học, miễn thi). ĐTBTLN được tính theo thang điểm 10 và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân;

3. Học viên đạt ĐTBTLN 9-10 điểm chỉ được xếp hạng “Giỏi” nếu thuộc một trong các trường hợp như sau:
 - a. Có thời gian đào tạo vượt quá thời gian đào tạo chính thức (2 năm);
 - b. Có số TC học lại vượt quá 10 % tổng số tín chỉ của CTĐT;
 - c. Bị kỷ luật trong thời gian đào tạo từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Điều 36. Cấp bằng thạc sĩ

1. Để hoàn tất thủ tục cấp bằng và ra Trường, HV cần nộp hồ sơ cho Phòng Đào tạo SDH, bao gồm:
 - a. Lý lịch khoa học (theo mẫu);
 - b. Phiếu xác nhận nộp thuyết minh LV theo qui định của Thư viện Trường;
 - c. 02 hình 3x4;
 - d. Phiếu đánh giá khóa đào tạo thạc sĩ CN liên quan;
2. Thời gian nộp hồ sơ cấp văn bằng thạc sĩ: tháng 02, đối với đợt bảo vệ LV thuộc HK1; tháng 09, đối với đợt bảo vệ LV thuộc HK2 của năm học trước.
3. Trường tổ chức cấp văn bằng thạc sĩ và bằng điểm toàn khóa 02 đợt tương ứng với 02 HK mỗi năm học. Trong khi chờ đợi thực hiện thủ tục cấp bằng, HV tốt nghiệp được Phòng Đào tạo SDH cấp chứng nhận hoàn thành CTĐT thạc sĩ để sử dụng tạm thời./.

A.2 QUI ĐỊNH HỌC VỤ NGHIÊN CỨU SINH

	Trang
Điều 37. Nghiên cứu sinh, tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh	21
Điều 38. Đăng ký làm nghiên cứu sinh.....	21
Điều 39. Chế độ học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh	21
Điều 40. Đăng ký học tập, nghiên cứu hàng năm	21
Điều 41. Quản lý NCS – nghĩa vụ và quyền lợi của NCS	22
Điều 42. Thu chi trong đào tạo tiến sĩ.....	22
Điều 43. Chính sách hỗ trợ NCS trong nghiên cứu khoa học.....	23
Điều 44. Chương trình đào tạo	23
Điều 45. Những thay đổi trong quá trình đào tạo	24
Điều 46. Tổ chức học tập chương trình cao học	24
Điều 47. Xét duyệt chuyên đề tiến sĩ	24
Điều 48. Thực hiện chuyên đề tiến sĩ.....	24
Điều 49. Thành lập hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ	24
Điều 50. Tổ chức hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ.....	25
Điều 51. Đánh giá chuyên đề tiến sĩ	25
Điều 52. Xét duyệt và tổ chức đánh giá LATs ở cấp cơ sở.....	25
Điều 53. Đề nghị bảo vệ LATs cấp Nhà nước	26
Điều 54. Tổ chức bảo vệ LATs cấp Nhà nước	27
Điều 55. Quản lý Nghiên cứu sinh tự túc.....	27
Điều 56. Điều khoản thực hiện.....	27

Điều 37. Nghiên cứu sinh, tập thể hướng dẫn NCS

Nghiên cứu sinh: Nghiên cứu sinh (NCS) của Trường ĐHBK - ĐHQG Tp. HCM là người đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh NCS quốc gia (hoặc được chọn chuyển tiếp NCS) và đang theo học chương trình đào tạo tiến sĩ của Nhà Trường. Nghiên cứu sinh học tập và nghiên cứu tại trường được hưởng mọi quyền lợi và phải thực hiện mọi nghĩa vụ đã ghi trong qui chế đào tạo SDH, QĐ số 250/ĐHQG/SDH ban hành ngày 01 tháng 6 năm 2001 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

Tập thể hướng dẫn NCS: Mỗi NCS được cử nhiều nhất là 02 cán bộ hướng dẫn (CBHD) trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ giảng dạy của trường ĐHBK. Tiêu chuẩn cán bộ hướng dẫn NCS theo điều 16 qui chế 250/ĐHQG/SDH. Các trường hợp đặc biệt Nhà trường trình ĐHQG TP.HCM ra quyết định. Trường hợp có 02 CBHD thì phải phân công trách nhiệm rõ ràng giữa CBHD chính và CBHD phụ.

Điều 38. Đăng ký làm Nghiên cứu sinh

1. Sau khi nhận được Quyết định công nhận NCS của ĐHQG TP. HCM, Phòng Đào tạo SDH gửi giấy báo trúng tuyển và Quyết định tới NCS;
2. Thời gian đào tạo của NCS được tính từ ngày ghi trong Quyết định công nhận NCS;
3. Muộn nhất sau 15 ngày kể từ ngày Phòng Đào tạo SDH chuyển Quyết định tới NCS, NCS phải đến Phòng Đào tạo SDH để đăng ký nhập học, đóng học phí, đăng ký bộ môn và phòng thí nghiệm nghiên cứu (gọi tắt là Bộ môn đào tạo) (NCS vào trang Web <http://www.pgs.hcmut.edu.vn> để lấy các biểu mẫu đăng ký nhập học);
4. Khoa quản lý CN chịu trách nhiệm đề xuất Tập thể hướng dẫn (TTHD), Bộ môn đào tạo và trình Nhà trường ra quyết định;
5. Sau khi thực hiện đầy đủ thủ tục nhập học, NCS được Nhà trường ra quyết định chính thức công nhận TTHD, đề tài nghiên cứu và Bộ môn đào tạo .
6. Thí sinh trúng tuyển không thực hiện thủ tục đăng ký nhập học theo thời gian qui định, không được công nhận là NCS của Nhà Trường.

Điều 39. Chế độ học tập và nghiên cứu của NCS

Nghiên cứu sinh hệ Tập trung phải dành toàn bộ thời gian cho nghiên cứu. Hệ không tập trung phải dành ít nhất 8 tháng trong một năm (có thể chia làm nhiều đợt) về phòng thí nghiệm để thực hiện nội dung nghiên cứu. Khoảng thời gian và lịch làm việc cụ thể do TTHD và Chủ nhiệm Bộ môn ĐT quyết định. Nghiên cứu sinh phải tham gia các hoạt động khoa học và giảng dạy tại Bộ môn ĐT. Nội dung giảng dạy do Chủ nhiệm Bộ môn phân công. Việc tham gia giảng dạy, hoạt động khoa học tại Bộ môn là một trong những nội dung báo cáo định kỳ của NCS.

Điều 40. Đăng ký học tập, nghiên cứu hàng năm

1. Vào đầu mỗi năm học, NCS phải thực hiện thủ tục đăng ký học tập, nghiên cứu cho năm học mới. Hồ sơ đăng ký là một trong những cơ sở pháp lý cần thiết để tiến hành các thủ tục kế tiếp cho chương trình đào tạo.

2. Hạn chót đăng ký tiếp tục chương trình học tập, nghiên cứu là ngày 30 tháng 9 hàng năm. NCS không đăng ký tiếp tục chương trình học tập, nghiên cứu, được coi là tự ý thôi học và Nhà Trường sẽ làm thủ tục xóa tên trong danh sách NCS của Trường.

Điều 41. Quản lý NCS – Nghĩa vụ và quyền lợi của NCS

1. Trong quá trình học tập, từ thời điểm được công nhận nghiên cứu sinh đến khi bảo vệ luận án cấp nhà nước, nghiên cứu sinh được xem là thành viên của Bộ môn đào tạo.
2. Bộ môn đào tạo, Khoa quản lý ngành, Phòng Đào tạo SDH, các cá nhân và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về việc tổ chức và quản lý học tập, nghiên cứu của NCS theo Quy chế đào tạo SDH do Bộ Giáo dục – Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM ban hành; theo Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo SDH do Trường Đại học Bách Khoa ban hành.
3. NCS, Bộ môn đào tạo và Khoa quản lý CN thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về công tác đào tạo tiến sĩ như sau :
 - **15/9 và 15/3 hàng năm:** NCS nộp báo cáo “Kết quả học tập – nghiên cứu” định kỳ 6 tháng/ lần cho Bộ môn đào tạo
 - **20/9 và 20/3 hàng năm:** Bộ môn đào tạo có trách nhiệm theo dõi, kiến nghị về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện kế hoạch HT-NC của NCS và gửi báo cáo cho Khoa quản lý ngành
 - **25/9 và 25/3 hàng năm:** Khoa gửi báo cáo định kỳ công tác đào tạo tiến sĩ cho Phòng Đào tạo SDH theo thời hạn
4. NCS nộp báo cáo muộn hơn thời hạn qui định, hay không nộp báo cáo, sẽ không được cấp kinh phí hỗ trợ nghiên cứu cho năm học tương ứng.
5. NCS không nộp đủ báo cáo trong năm học trước (trước thời hạn 15/9) sẽ bị Nhà Trường buộc thôi học.

Điều 42. Thu chi trong đào tạo tiến sĩ

1. Việc thu, chi phục vụ đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo Quy định của Nhà Trường áp dụng cho năm học tương ứng.
2. NCS thuộc diện được cấp kinh phí đào tạo từ ngân sách Nhà nước, được sử dụng một phần kinh phí phục vụ nghiên cứu cụ thể cho các công việc: mua vật tư thí nghiệm phục vụ nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ ; nộp lệ phí đăng báo cáo khoa học về kết quả nghiên cứu thực hiện đề tài LATTS tại các hội nghị khoa học quốc gia, quốc tế , tại các tạp chí khoa học chuyên ngành, ... nếu thực hiện đầy đủ các báo cáo học tập, nghiên cứu; thực hiện đúng kế hoạch học tập, nghiên cứu đã đăng ký. Nếu đến hết năm học thứ 2 đối với NCS đã có ThS hoặc hết năm học thứ 3 đối với NCS chưa có ThS, mà NCS chưa hoàn thành được CĐTTS nào thì sẽ không được xét cấp kinh phí nghiên cứu tiếp theo.
3. Để được cấp kinh phí phục vụ nghiên cứu, NCS cần nộp cho Phòng Đào tạo SDH đơn xin cấp kinh phí phục vụ nghiên cứu đã được cán bộ hướng dẫn chính và Chủ nhiệm Bộ môn đào tạo thông qua.

Điều 43. Chính sách hỗ trợ NCS trong nghiên cứu khoa học

Các Khoa quản lý CN có trách nhiệm kết hợp chặt chẽ công tác đào tạo SDH với công tác nghiên cứu khoa học ở đơn vị theo các nguyên tắc sau:

1. Ưu tiên xác định đề tài và phân công cán bộ hướng dẫn luận án theo các đề tài, dự án khoa học - công nghệ của đơn vị;
2. Bố trí cho NCS sinh hoạt khoa học và thực hiện đề tài luận án tại các phòng thí nghiệm, nhóm nghiên cứu đang thực hiện các đề tài, dự án khoa học - công nghệ ;
3. Cấp bổ sung kinh phí đào tạo SDH cho các đề tài, dự án khoa học - công nghệ trực tiếp giải quyết các nhiệm vụ khoa học của đề tài luận án; hướng dẫn các chủ nhiệm đề tài, dự án kết hợp sử dụng tốt kinh phí khoa học - công nghệ của đề tài, dự án và nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo SDH khác nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của cả công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo SDH ;
4. Có chính sách ưu tiên giao nhiệm vụ đào tạo SDH cho các đề tài, dự án khoa học - công nghệ, đồng thời ưu tiên giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho các nhóm nghiên cứu, các cán bộ đang hướng dẫn luận văn, luận án ;
5. Hàng năm, Phòng Đào tạo SDH, Phòng Khoa học Công nghệ & Dự Án chủ trì phối hợp với các Khoa quản lý CN và các đơn vị xét duyệt các đề tài NCKH của HV Cao học và NCS từ các nguồn kinh phí NCKH, đào tạo SDH và các nguồn tài trợ khác của Nhà trường.

Điều 44. Chương trình đào tạo

Năm	NCS chưa có bằng thạc sĩ	NCS đã có bằng thạc sĩ
1	Học chương trình cao học Hoàn thành MH Phương pháp NCKH	Hoàn thành MH Phương pháp NCKH, Hoàn thành 01 CĐTTS
2	Học chương trình cao học Hoàn thành 01 CĐTTS	Hoàn thành 02 CĐTTS còn lại
3	Hoàn thành 02 CĐTTS còn lại	Hoàn thành 02 bài báo KH công bố kết quả thực hiện luận án tiến sĩ trên tạp chí, tuyển tập công trình hội nghị khoa học (theo quy định của Hội đồng KH&ĐT của Trường) Bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở, cấp Nhà nước
4	Hoàn thành 02 bài báo khoa học công bố kết quả thực hiện luận án tiến sĩ trên tạp chí, tuyển tập công trình hội nghị khoa học (theo quy định của Hội đồng KH&ĐT của Trường) Bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở, cấp Nhà nước	

Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chính thức của khóa đào tạo Tiến sĩ của NCS có bằng Thạc sĩ chuyên ngành là 03 năm; chưa có bằng Thạc sĩ chuyên ngành là 04 năm.

Điều 45. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Việc thay đổi đề tài luận án chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng và trong nửa đầu thời gian đào tạo;
2. Đối với luận án mà khi bảo vệ ở cấp cơ sở, Hội đồng đề nghị sửa đổi, điều chỉnh tên đề tài luận án cho phù hợp, chính xác với nội dung luận án và kết quả đạt được, nhưng hướng nghiên cứu không thay đổi, thì Hội đồng cần có quyết nghị về vấn đề này trong biên bản bảo vệ luận án cấp cơ sở của NCS;
3. Việc bổ sung hoặc thay đổi CBHD chỉ thực hiện khi thật cần thiết và chậm nhất là một năm trước khi nghiên cứu sinh hết hạn học tập;
4. **Gia hạn thời gian học tập:** Nếu NCS không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định thì chậm nhất 03 tháng trước khi hết hạn phải làm đơn xin phép gia hạn học tập. Việc gia hạn học tập chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng với các điều kiện đảm bảo trong phạm vi thời gian gia hạn nghiên cứu sinh hoàn thành được nhiệm vụ học tập, nghiên cứu. Thời gian gia hạn nhiều nhất là 12 tháng.

Điều 46. Tổ chức học tập chương trình cao học

NCS chưa có bằng thạc sĩ, hoặc có bằng thạc sĩ ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, phải đăng ký học và thi các môn học quy định cùng với các lớp, khóa đào tạo thạc sĩ hoặc làm đơn đăng ký học tập theo kế hoạch riêng nếu Nhà Trường không tổ chức đào tạo thạc sĩ cho chuyên ngành tương ứng. Thời hạn hoàn thành chương trình cao học (không bao gồm LVThS) là 2 năm kể từ ngày có quyết định trúng tuyển thi NCS.

Điều 47. Xét duyệt CĐTS

1. Muộn nhất sau 30 ngày kể từ ngày Nhà Trường chính thức công nhận NCS của Bộ môn đào tạo, Tập thể hướng dẫn và NCS phải hoàn thành thủ tục đề nghị 3 CĐTS, bao gồm tên chuyên đề, đề cương tổng quát và CBHD chuyên đề, trình Bộ môn đào tạo, Bộ môn quản lý CN và Khoa quản lý CN thông qua.
2. Phòng Đào tạo SDH lập hồ sơ trình Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định về CĐTS cho NCS và cho CBHD.

Điều 48. Thực hiện CĐTS

1. Các CĐTS được thực hiện bằng cách tự học, tự nghiên cứu của NCS dưới sự giúp đỡ của CBHD chuyên đề. Số tín chỉ của mỗi CĐTS là 03 (tương đương 60 tiết). Thời gian thực hiện mỗi chuyên đề là 01 HK (06 tháng).
2. Bộ môn ĐT có trách nhiệm tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học để NCS trao đổi và tranh luận về các vấn đề của CĐTS (ít nhất là 1 buổi sinh hoạt/1 CĐTS) và phải nộp biên bản buổi sinh hoạt khoa học về CĐTS liên quan cho Phòng Đào tạo SDH.
3. Biên bản buổi sinh hoạt khoa học được coi là 1 trong những điều kiện để Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép thành lập Hội đồng bảo vệ CĐTS liên quan.

Điều 49. Thành lập hội đồng đánh giá CĐTS

1. Để được thành lập Hội đồng (HĐ) đánh giá CĐTS, Bộ môn ĐT phải nộp cho Phòng Đào tạo SDH hồ sơ đề nghị thành lập HĐ, bao gồm: đơn xin bảo vệ CĐTS của NCS; công

- văn đề nghị thành phần HĐ của Chủ nhiệm Bộ môn đào tạo; 04 tập thuyết minh báo cáo chuyên đề. Toàn bộ hồ sơ phải được Chủ nhiệm Bộ môn & Khoa quản lý CN thông qua.
2. Mỗi chuyên đề cần thành lập HĐ đánh giá riêng. Thành phần Hội đồng do Chủ nhiệm Bộ môn đào tạo đề nghị. Hội đồng bao gồm tối thiểu là 3 thành viên, trong đó tập thể hướng dẫn NCS không được làm chủ tịch hoặc thư ký HĐ.
 3. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, Phòng Đào tạo SDH trình Hiệu Trưởng xem xét và ra quyết định thành lập HĐ đánh giá CĐTS.

Điều 50. Tổ chức HĐ đánh giá CĐTS

1. Thời hạn tổ chức HĐ đánh giá các CĐTS là năm thứ 3 đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ và năm thứ 2 đối với NCS có bằng thạc sĩ.
2. Muộn nhất sau 30 ngày kể từ ngày Hiệu Trưởng ký quyết định thành lập HĐ, Bộ môn đào tạo phải tổ chức HĐ đánh giá CĐTS cho NCS.
3. Ít nhất 7 ngày trước khi tổ chức HĐ, Bộ môn có trách nhiệm thông báo cho Phòng Đào tạo SDH và Khoa quản lý CN về thời gian, địa điểm tổ chức HĐ.
4. Khoa Quản lý CN có trách nhiệm gửi giấy mời tham gia HĐ, Quyết định thành lập HĐ, thuyết minh báo cáo CĐTS của NCS tới các thành viên HĐ.

Điều 51. Đánh giá CĐTS

1. Điểm CĐTS là trung bình cộng điểm của các thành viên hội đồng có mặt tham gia buổi đánh giá đề cương.
2. Kết quả đánh giá chuyên đề phải được lập thành biên bản và nộp cho Phòng Đào tạo SDH để làm căn cứ cấp bằng điểm cho NCS.
3. BM đào tạo gửi kết quả đánh giá CĐTS về Phòng Đào tạo SDH chậm nhất 7 ngày kể từ ngày tổ chức HĐ.

Điều 52. Xét duyệt và tổ chức đánh giá LATs ở cấp cơ sở

1. **Luận án tiến sĩ của NCS được tổ chức đánh giá cấp cơ sở khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:**
 - a. NCS đã hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ của luận án và được CBHD đồng ý cho phép bảo vệ, đã hoàn thành (đã tích lũy đủ) các môn học, chuyên đề thuộc chương trình đào tạo tiến sĩ bao gồm: các môn học thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ (nếu có), môn học Phương pháp NCKH và các chuyên đề tiến sĩ;
 - b. Nội dung chủ yếu của luận án đã được báo cáo trong các buổi sinh hoạt khoa học, được thông qua tại bộ môn ĐT, liên bộ môn (có biên bản kèm theo);
 - c. Nội dung chủ yếu của luận án đã được công bố trong ít nhất hai bài báo trên các tạp chí khoa học có uy tín cấp quốc gia, quốc tế hoặc trong tuyển tập công trình (có phản biện) của Hội nghị khoa học cấp quốc gia, quốc tế được xuất bản chính thức (danh mục các tạp chí do Hội đồng KH&ĐT Trường công bố);
 - d. Bộ môn đào tạo, Bộ môn và Khoa quản lý CN tiến hành các thủ tục đề nghị thành lập Hội đồng đánh giá LATs ở cấp cơ sở.

Hội đồng cấp cơ sở đánh giá luận án tiến sĩ gồm 07 thành viên có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư. Hội đồng có chủ tịch, thư kí, hai người giới thiệu LA (trong đó có ít nhất một người ngoài đơn vị đào tạo) và ba ủy viên. Thành viên Hội đồng chủ yếu là những cán bộ khoa học của đơn vị đào tạo có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, có thể mời một số cán bộ khoa học ngoài đơn vị đào tạo tham gia Hội đồng. Một cán bộ hướng dẫn NCS có thể tham gia làm ủy viên của Hội đồng. Các thành viên Hội đồng không có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS, không là cán bộ cấp dưới trực tiếp của NCS;

- e. Căn cứ đề nghị Khoa quản lý chuyên ngành, Phòng Đào tạo SDH trình Ban giám hiệu xem xét và ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATs ở cấp cơ sở .

2. Tổ chức đánh giá:

- a. Căn cứ quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATs ở cấp cơ sở, Phòng Đào tạo SDH thông báo cho NCS, Tập thể hướng dẫn và các thành viên Hội đồng tiến hành các thủ tục chuẩn bị cho buổi bảo vệ.
- b. Trong thời gian muộn nhất là 30 ngày kể từ ngày Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập Hội đồng, Bộ môn đào tạo, Bộ môn và Khoa quản lý CN chịu trách nhiệm tổ chức Hội đồng đánh giá LATs cho NCS.
- c. Ít nhất 07 ngày trước khi tổ chức HĐ, Bộ môn có trách nhiệm thông báo cho Phòng Đào tạo SDH và Khoa quản lý CN về thời gian, địa điểm tổ chức HĐ để Phòng Đào tạo SDH thông báo trên trang Web của Trường.
- d. Khoa quản lý CN có trách nhiệm gửi giấy mời tham gia HĐ, Quyết định thành lập HĐ, thuyết minh báo cáo LATs của NCS tới các thành viên HĐ. NCS không được phép tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức buổi bảo vệ này.
- e. Đánh giá cấp cơ sở luận án tiến sĩ là một buổi sinh hoạt khoa học có sự tham dự của nhiều nhà khoa học cùng hoặc gần với chuyên ngành của đề tài luận án và những người quan tâm nhằm đánh giá những kết quả đã đạt được, chỉ ra những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án để NCS bổ sung, sửa chữa và hoàn chỉnh. Các thành viên của Hội đồng phải đọc và có nhận xét bằng văn bản về dự thảo luận án. Các thành viên Hội đồng cần ghi rõ vào phiếu nhận xét đồng ý hay không đồng ý để luận án được đưa ra bảo vệ cấp nhà nước. Dựa vào nhận xét của các thành viên, Hội đồng thảo luận để thông qua kết luận của Hội đồng. Luận án được đề nghị cho phép bảo vệ cấp nhà nước nếu có từ 3/4 trở lên số thành viên có mặt đồng ý thông qua.
- f. Trên cơ sở kết luận của Hội đồng đánh giá LATs cấp cơ sở, Phòng Đào tạo SDH tiến hành các thủ tục cần thiết để Hiệu Trưởng đề nghị ĐHQG cho phép NCS bảo vệ LATs trước Hội đồng chấm LATs cấp Nhà nước.

Điều 53. Đề nghị bảo vệ LATs cấp Nhà nước

- 1. Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày LATs được thông qua ở cấp cơ sở, Chủ tịch Hội đồng gửi hồ sơ đánh giá LATs cho Phòng Đào tạo SDH.
- 2. Trong thời gian không quá 90 ngày kể từ ngày LATs được thông qua ở cấp cơ sở, Nhà Trường gửi hồ sơ và kết quả đánh giá của Hội đồng đến ĐHQG đề nghị cho phép NCS bảo vệ LATs trước Hội đồng chấm LATs cấp Nhà nước.

Điều 54. Tổ chức bảo vệ LATS cấp Nhà nước

1. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Nhà Trường nhận được Quyết định thành lập Hội đồng chấm LATS cấp Nhà nước, Phòng Đào tạo SDH, Hội đồng, Bộ môn & Khoa quản lý CN có trách nhiệm thực hiện các công việc chuẩn bị và tổ chức bảo vệ LATS cho NCS. NCS không được phép tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức buổi bảo vệ này.
2. Nếu luận án không được Hội đồng chấm luận án thông qua, NCS được phép sửa chữa luận án và đề nghị bảo vệ lần 02 theo Quy chế đào tạo sau đại học.

Điều 55. Quản lý NCS tự túc

Khi hết thời hạn đào tạo, nếu NCS chưa hoàn thành luận án thì trong hai năm kể từ khi hết hạn có thể trở lại cơ sở đào tạo xin bảo vệ nếu được cơ quan hoặc địa phương đề nghị, tập thể hướng dẫn đồng ý và cơ sở đào tạo chấp thuận. Xét duyệt và tổ chức bảo vệ LATS cho NCS này được thực hiện như đối với NCS thông thường, được quy định tại các điều 52, 53 và 54 của Quy định này. Để có cơ sở xem xét cho phép NCS bảo vệ luận án sau thời gian hai năm nghiên cứu theo chế độ tự túc, Nhà Trường quy định đối với việc quản lý NCS tự túc như sau:

1. NCS được xem xét nghiên cứu tự túc (NCTT) nếu đã hoàn thành đầy đủ các CĐTTS trong thời hạn đào tạo và nộp đầy đủ Hồ sơ đề nghị NCTT trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn đào tạo (tính cả thời gian đã được phép gia hạn, nếu có).
2. Hồ sơ đề nghị NCTT bao gồm: đơn xin NCTT của NCS; Giấy đồng ý hướng dẫn NCS theo chế độ tự túc của tập thể hướng dẫn; Giấy chấp thuận của Chủ nhiệm Bộ môn đào tạo cho phép NCS tiếp tục làm việc tại Bộ môn. Toàn bộ hồ sơ phải được Chủ nhiệm Khoa quản lý CN thông qua. Phòng Đào tạo SDH trình Hiệu Trưởng xem xét Hồ sơ và ra Quyết định NCS thực hiện nghiên cứu theo chế độ tự túc hai năm.
3. NCS làm việc theo chế độ NCTT phải chấp hành đầy đủ qui định đăng ký học tập, nghiên cứu; báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu định kỳ 6 tháng hàng năm như qui định đối với NCS còn thời hạn học tập; phải đóng học phí toàn phần và chịu mọi khoản chi phí liên quan đến việc làm NCS của bản thân.
4. Việc tổ chức đánh giá LATS ở cấp cơ sở; đề nghị thành lập và tổ chức Hội đồng chấm LATS cấp Nhà nước được thực hiện như đối với NCS còn thời hạn học tập.
5. Nếu hết thời hạn hai năm NCTT, NCS vẫn chưa hoàn thành LATS, Nhà Trường không còn trách nhiệm quản lý đối với việc học tập, nghiên cứu của NCS.

Điều 56. Điều khoản thực hiện

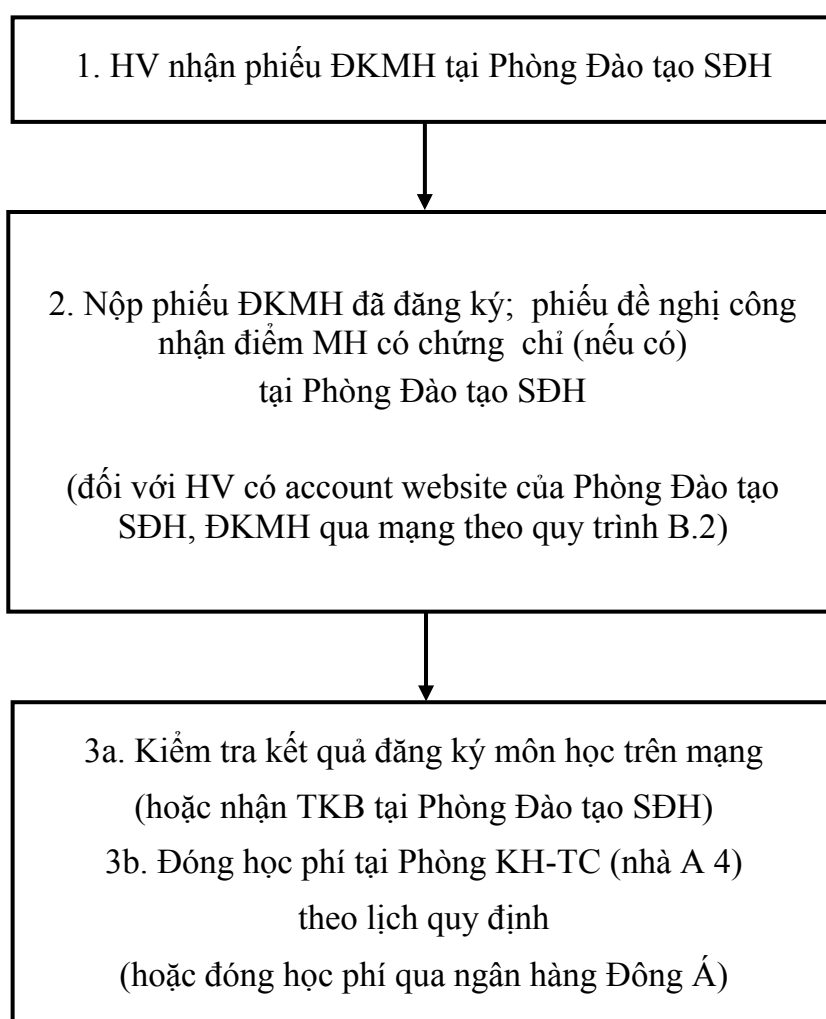
Các qui định này được áp dụng cho toàn thể NCS của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Tất cả NCS đều được thông báo cụ thể về các qui định này.

Việc thực hiện tốt các qui định này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo SDH của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Cá nhân vi phạm qui định này, tùy mức độ, sẽ chịu sự xử lý của Hội Đồng kỷ Luật Nhà Trường./.

B. QUI TRÌNH QUẢN LÝ HỌC VỤ CAO HỌC

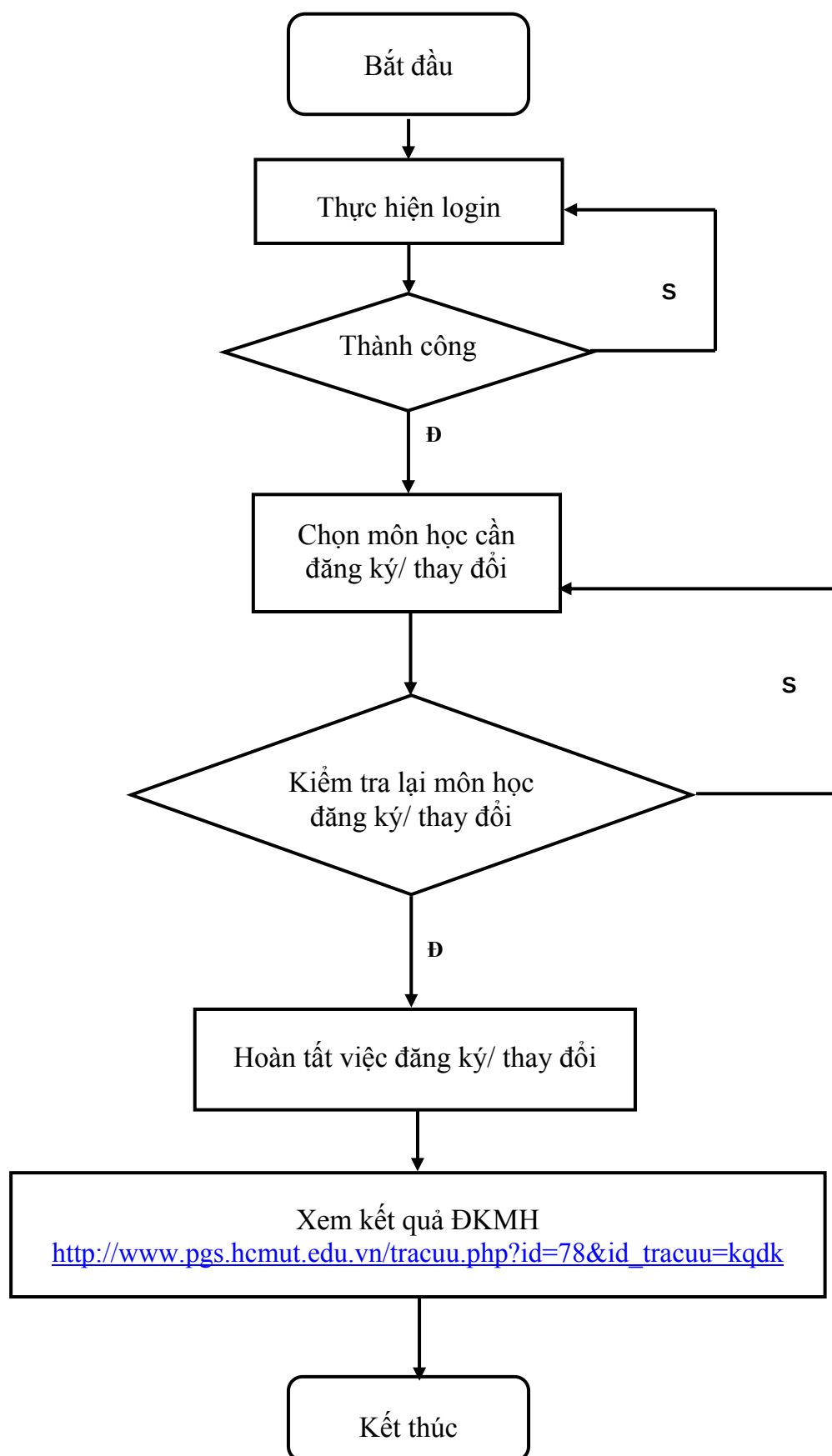
B.1 Đăng ký môn học – Đóng học phí	28
B.2 Đăng ký, thay đổi môn học qua mạng	29
B.3 Giao đề tài luận văn thạc sĩ	30
B.4 Phản biện, đánh giá luận văn	31
B.5 Thủ tục cấp bằng - Phát bằng	31

B. 1 ĐĂNG KÝ MÔN HỌC - ĐÓNG HỌC PHÍ

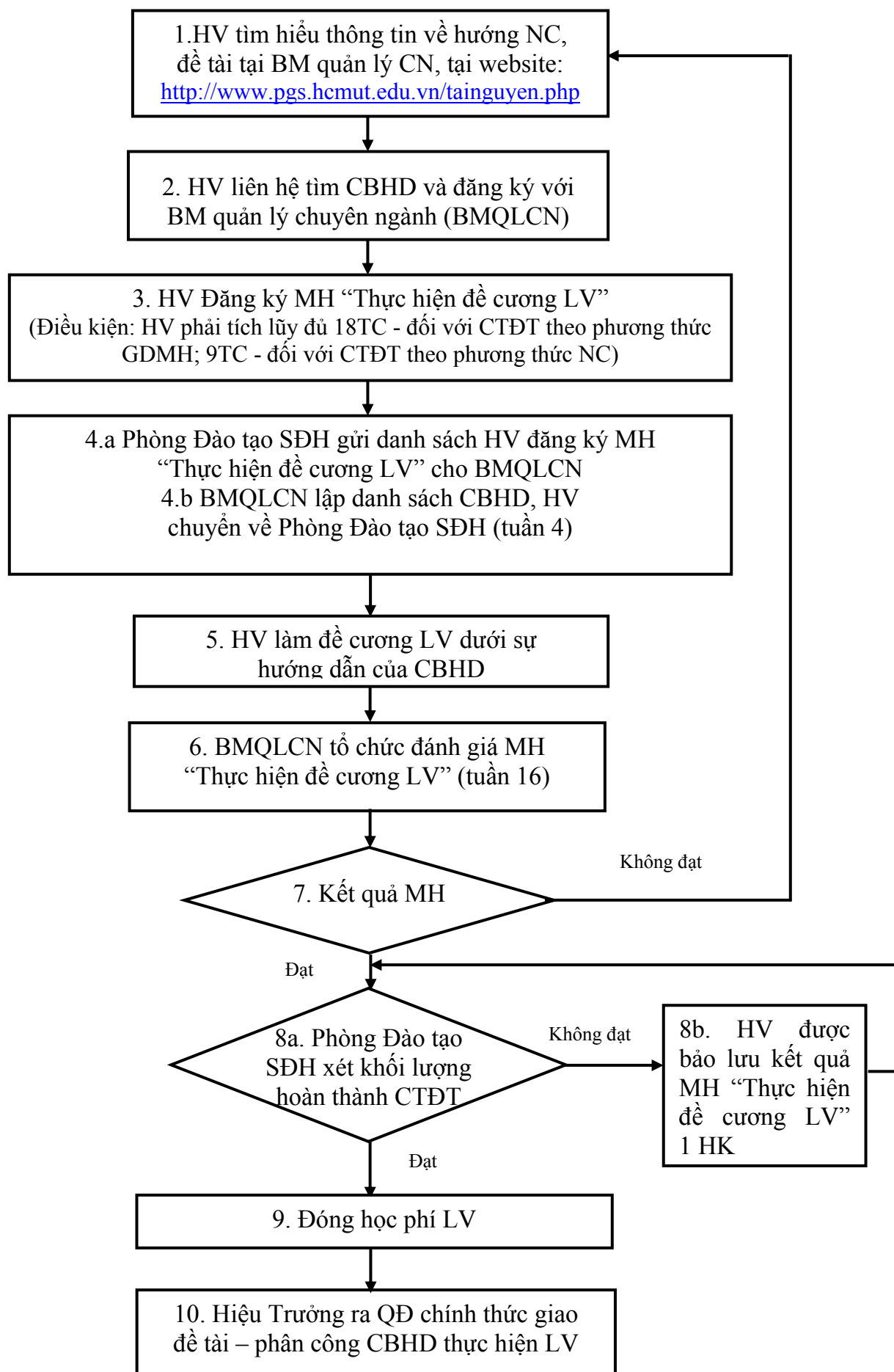


B. 2 ĐĂNG KÝ, THAY ĐỔI MÔN HỌC QUA MẠNG

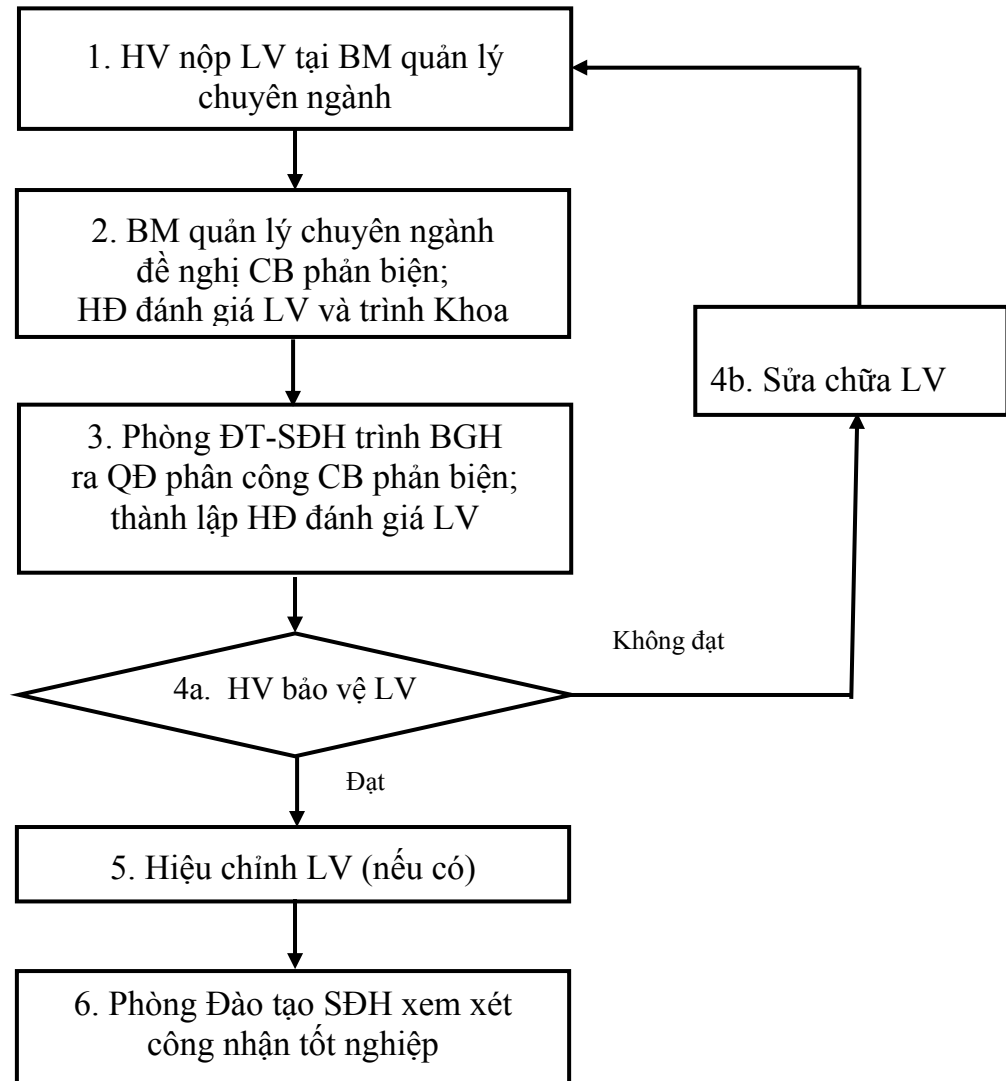
trên website <http://www.pgs.hcmut.edu.vn/dkmh.php>



B.3 GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

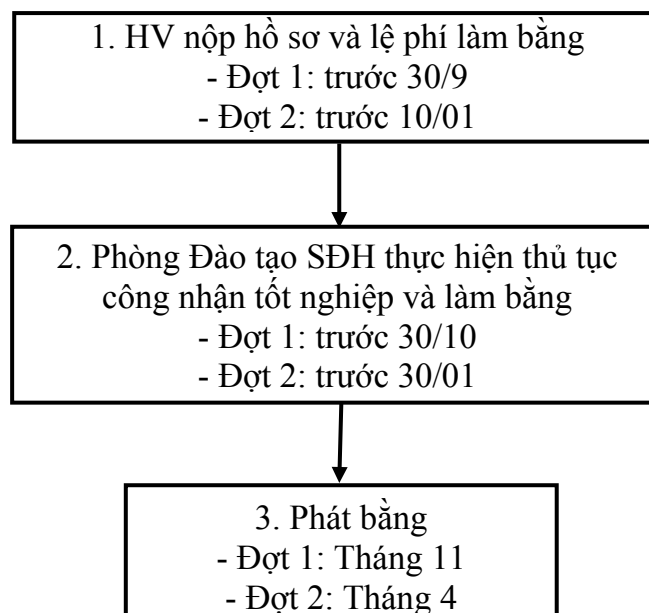


B.4 PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ LUẬN VĂN



Chú ý: Các trường hợp có sự thay đổi trong quá trình thực hiện LV áp dụng theo các quy định riêng liên quan.

B.5 THỦ TỤC CẤP BẰNG - PHÁT BẰNG



C. CÁC BIỂU MẪU HỌC VỤ THƯỜNG SỬ DỤNG

Biểu mẫu 1: Giấy cam kết đăng ký học CTĐT theo phương thức nghiên cứu	33
Biểu mẫu 2: Giấy chấp thuận hướng dẫn luận văn theo phương thức nghiên cứu	34
Biểu mẫu 3: Đề nghị giải quyết học vụ.....	35
Biểu mẫu 4: Đề nghị chấm phúc tra môn học.....	36
Biểu mẫu 5: Đề nghị công nhận môn học có chứng chỉ	37
Biểu mẫu 6: Đăng ký đề tài LV	38
Biểu mẫu 7: Đề nghị thay đổi thực hiện LV	39
Biểu mẫu 8: Mẫu trình bày LV	40
Biểu mẫu 9: Nhiệm vụ LV thạc sĩ	42
Biểu mẫu 10: Quy định nộp LV và mẫu trình bày nhãn đĩa CD lưu LV.....	43
Biểu mẫu 11: Lý lịch khoa học	44
Hướng dẫn trình bày LV thạc sĩ.....	48

GIẤY CAM KẾT
ĐĂNG KÝ HỌC CTĐT THEO PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU

Kính gửi: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA – ĐHQG TP. HCM

Tôi tên: Mã số HV

Ngày tháng năm sinh..... Nơi sinh.....

Năm trúng tuyển: Chuyên ngành:

Xin đăng ký học chương trình đào tạo theo phương thức nghiên cứu, tôi cam kết:

1. Đảm bảo chấp hành quy định học vụ SDH của Trường;
2. Đảm bảo tối thiểu 30% thời gian làm việc tại Bộ môn/ Phòng thí nghiệm của Trường trong thời gian tham gia khóa học.

Tp. HCM, ngày tháng năm 200..
(Họ tên và chữ ký)

Trường ĐH Bách Khoa Tp. HCM
BỘ MÔN/ PTN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHẤP THUẬN HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN
theo phương thức nghiên cứu

Tôi tên: Học hàm, học vị:.....

Đồng ý hướng dẫn luận văn thạc sĩ cho Anh/ Chị:

Chuyên ngành.....

đăng ký học chương trình đào tạo theo phương thức nghiên cứu.

Tp. HCM, ngày tháng năm 200...

Xác nhận của Bộ môn/ PTN đào tạo

BM/PTN.....

Xác nhận đảm bảo điều kiện học tập, nghiên cứu

Cho học viên.....

Cán bộ hướng dẫn

(Họ tên và chữ ký)

Trưởng BM/ PTN

(Họ tên và chữ ký)

Tp. HCM, ngày . . . tháng . . . năm 200. .

ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT HỌC VỤ

Kính gửi: Phòng Đào tạo Sau đại học

Họ tên học viên: MSHV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Chuyên ngành: Khóa:

Nội dung yêu cầu:

- ☐ Chứng nhận học viên cao học
- ☐ Giấy giới thiệu (ghi rõ cơ quan đến)
- ☐ Giấy triệu tập (ghi rõ cơ quan công tác)
- ☐ Sao y (ghi rõ loại giấy cần sao y)
- ☐ Bảng điểm cao học
- ☐ Bảng điểm tích lũy môn học
- ☐ Bảng điểm chuyển đổi, bổ túc kiến thức
- ☐ Xác nhận hoàn thành luận văn thạc sĩ
- ☐ Xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo
- ☐ Khác (ghi rõ nội dung yêu cầu)

Mục đích:

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

BIÊN NHẬN

Phòng Đào tạo SDH có nhận phiếu đề nghị giải quyết học vụ của HV:

.....

Về việc:

.....

Ngày hẹn đến nhận kết quả:

Ngày . . . tháng . . . năm 200..

Người nhận đơn

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐỀ NGHỊ CHẤM PHÚC TRA MÔN HỌC

Kính gửi: - Phòng Đào tạo Sau đại học

- Thầy/Cô:

Phụ trách môn học:.....

Họ tên học viên: MSHV:

Ngày sinh:..... Nơi sinh:

Chuyên ngành:..... Khóa:

Đề nghị chấm phúc tra môn:

Ngày thi: Phòng thi: Điểm thi:

Trưởng Phòng Đào tạo SDH

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

Lưu ý: Học viên nộp Phiếu đề nghị chấm phúc tra muộn nhất là 07 ngày sau khi công bố điểm thi lần 1

PHẦN DÙNG CHO CHẤM PHÚC TRA

(Cán bộ phụ trách môn học phản hồi kết quả chấm phúc tra về Phòng Đào tạo SDH
trước ngày tháng năm)

Điểm thi trước phúc tra:

Điểm phúc tra:

Lý do thay đổi điểm (nếu có thay đổi):

.....

Tp. HCM, ngày. . . . tháng năm 200 . .

Chủ nhiệm BM phụ trách MH
(Họ tên và chữ ký)

GV phụ trách môn học
(Họ tên và chữ ký)

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN MÔN HỌC CÓ CHỨNG CHỈ

Kính gửi: Phòng Đào tạo Sau đại học

Họ tên học viên :MSHV:

Mã số HV Bồi dưỡng SDH:

Trúng tuyển Cao học khóa:

Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ :

Kính đề nghị Phòng Đào tạo SDH xét công nhận điểm các môn học đã có chứng chỉ cho kết quả học tập của tôi trong học kỳ. . . . năm học - theo danh sách như sau:

TT	Môn học Bồi dưỡng SDH	MSMH	Khóa	Số tiết	Môn học cao học tương ứng	MSMH	Kết quả xét duyệt
01							
02							
03							
04							
05							
06							
07							

Trưởng Phòng Đào tạo SDH

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI LUẬN VĂN

*(Học viên nộp phiếu này cho Bộ môn quản lý chuyên ngành
trong trường hợp học viên chủ động đề xuất đề tài và được sự chấp thuận của CBHD)*

Họ tên học viên:..... MSHV:

Ngày tháng năm sinh:..... Nơi sinh:

Chuyên ngành:..... Khóa:

Đăng ký đề tài luận văn:

.....

.....

.....

Đề nghị cán bộ hướng dẫn (nếu đã liên hệ trước):

.....

Ý kiến của Cán bộ hướng dẫn

Học viên đăng ký
(Họ tên và chữ ký)

TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO SDH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THỰC HIỆN LUẬN VĂN

- ☐ Điều chỉnh tên đề tài
- ☐ Thay đổi Cán Bộ hướng dẫn
- ☐ Gia hạn thời gian thực hiện LV
- ☐ Bảo vệ lại

Họ tên học viên:..... MSHV:

Ngày sinh:..... Nơi sinh:

Chuyên ngành:..... Khóa:

Đề nghị thay đổi:

.....
.....
.....

Giải trình lý do:.....

.....
.....
.....

**CN Bộ môn quản lý
chuyên ngành**

Cán Bộ hướng dẫn

Học viên

Khoa quản lý chuyên ngành

Ý kiến Phòng Đào tạo SDH

(Tập luận văn được thực hiện trên khổ giấy A4)

- Trang bìa và trang 1 :

Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

HỌ VÀ TÊN HỌC VIÊN

ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành :

LUẬN VĂN THẠC SĨ

TP. HỒ CHÍ MINH, tháng năm

- Trang 2 :

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH**

Cán bộ hướng dẫn khoa học :
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Cán bộ chấm nhận xét 1 :
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Cán bộ chấm nhận xét 2 :
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Luận văn thạc sĩ được bảo vệ tại Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG Tp. HCM ngày
..... tháng năm

Thành phần Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ gồm:
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị của Hội đồng chấm bảo vệ luận văn thạc sĩ)

1.
2.
3.
4.
5.

Xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá LV và Bộ môn quản lý chuyên ngành sau
khi luận văn đã được sửa chữa (nếu có).

Chủ tịch Hội đồng đánh giá LV

Bộ môn quản lý chuyên ngành

- Trang 3: Tờ nhiệm vụ luận văn thạc sĩ

- Trang 4: Lời cảm ơn

- Trang 5: Tóm tắt luận văn thạc sĩ

- Trang kế tiếp: Mục lục

- Các trang tiếp theo: Toàn bộ nội dung luận văn (thực hiện theo đề cương đã bảo vệ)

- Các trang tiếp theo: Tài liệu tham khảo (xếp theo thứ tự A,B,C.....)

- Lý lịch trích ngang:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Địa chỉ liên lạc:

QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

(Bắt đầu từ Đại học đến nay)

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

(Bắt đầu từ khi đi làm đến nay)

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

NHIỆM VỤ LUẬN VĂN THẠC SĨ

Họ tên học viên: Phái:

Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:

Chuyên ngành: MSHV:.....

I- TÊN ĐỀ TÀI:

.....
.....

II- NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG:

.....
.....
.....

III- NGÀY GIAO NHIỆM VỤ (Ngày bắt đầu thực hiện LV ghi trong QĐ giao đề tài):

IV- NGÀY HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ:.....

V- CÁN BỘ HƯỚNG DẪN (Ghi rõ học hàm, học vị, họ, tên):.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

(Học hàm, học vị, họ tên và chữ ký)

CN BỘ MÔN

QL CHUYÊN NGÀNH

(Ghi chú: Học viên phải đóng tờ nhiệm vụ này vào trang đầu tiên của tập thuyết minh LV)

QUY ĐỊNH NỘP LUẬN VĂN

Ban Thư viện - Xuất bản thông báo đến các học viên Cao học khi nộp luận văn và đĩa CD - ROM phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu sau:

Học viên cao học nộp 01 quyển Luận văn thạc sĩ và 02 đĩa CD -ROM (nội dung như nhau) đính kèm vào các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu tại quầy thư ký Ban Thư viện - Xuất bản.

Nhãn đĩa CD - ROM phải chứa đầy đủ các thông tin theo mẫu nhãn đĩa bên dưới.

Nội dung đĩa CD - ROM phải chứa đầy đủ nội dung quyển Luận văn thạc sĩ dưới dạng **pdf**.

Chất lượng đĩa CD - ROM phải đảm bảo sử dụng được và đĩa phải được đựng trong **hộp nhựa cứng, gáy dày 1cm hình chữ nhật**.

Mẫu nhãn đĩa CD-ROM:



Lưu ý: Thư viện chỉ nhận Luận văn thạc sĩ, đĩa CD-ROM đúng quy định. Mọi thông báo trước đây trái với quy định đều bị bãi bỏ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BỘ, TỈNH:

Họ và Tên: _____

ĐƠN VỊ CÔNG TÁC:

Sinh ____ / ____ / 19__ Nam, Nữ

LÝ LỊCH KHOA HỌC

Bí danh: _____

Chức vụ, đơn vị công tác trước

Khi đi nghiên cứu, thực tập:

Dùng cho cán bộ khoa học – kỹ thuật có
 trình độ trên đại học, lập theo thông tư
 số 612/KKT/CB ngày 18-8-1966 của Ủy
 ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà Nước

Ảnh 4x6
 (Đóng dấu
 giáp lai ảnh)

Hệ số lương chính: _____

Ngành học:
 Chuyên môn:

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC :

Nguyên quán:.....

Ngày vào Đoàn TNCS HCM :.....

Nơi sinh:.....

Ngày vào Đảng CSVN :.....

Địa chỉ liên lạc:.....

Ngày chính thức vào Đảng :.....

.....

Chính quyền cao nhất về chính quyền và đoàn
 thể đã qua (nơi, thời gian) :

Dân tộc :

Tôn giáo :

.....

Thành phần gia đình :

Sức khỏe :

Thành phần bản thân :

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO :**TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP :**

Chế độ học: _____ Thời gian học: Từ ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____

Nơi học (trường, thành phố....):.....

Ngành học:.....

ĐẠI HỌC :

Chế độ học: Chính quy? Chuyên tu? Tại chức?:

Thời gian học: Từ ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____

Nơi học (trường, thành phố....):

Ngành học:

Tên đồ án, luận án, hoặc các môn thi tốt nghiệp chủ yếu:

.....

.....

Ngày và nơi bảo vệ đồ án, luận án, hoặc thi tốt nghiệp:

.....

Người hướng dẫn:

TRÊN ĐẠI HỌC:

- Thực tập khoa học kỹ thuật từ: ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____ tại (trường, viện,
 nước):

Nội dung thực tập

.....

- Cao học từ: ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____ tại (trường, viện, nước):

.....

Tên luận án:

Ngày và nơi bảo vệ:

Người hướng dẫn:

- Nghiên cứu sinh từ: ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____ tại (trường, viện, nước):

Tên luận án:

Ngày và nơi bảo vệ:

Người hướng dẫn:

Các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sau đại học :

1. Triết học trình độ B: số tiết học: ____ tiết, nơi học:
2. Lý luận sư phạm đại học: số tiết học: ____ tiết, nơi học:
3. Phương pháp luận NCKH: số tiết học: ____ tiết, nơi học:
4. Tin học: số tiết học: ____ tiết, nơi học:

Biết ngoại ngữ gì? Trình độ (viết, đọc, nghe, nói; ghi rõ mức độ cụ thể A,B,C...) :

Học vị, học hàm, chức vụ kỹ thuật được chính thức cấp (bằng tốt nghiệp đại học, Kỹ sư, Bác sĩ, Phó tiến sĩ Kỹ sư trưởng, Công trình sư, Phó giáo sư, Giáo sư) ghi rõ ngày, cơ quan cấp bằng tốt nghiệp hay quyết định phong cấp.

III. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC KỸ THUẬT:

1- *Quá trình hoạt động khoa học-kỹ thuật, chuyên môn.* Trước và sau khi tốt nghiệp đã làm và hiện đang làm công tác khoa học-kỹ thuật gì? (kỹ thuật, nghiên cứu, thí nghiệm, giảng dạy, quản lý, phục vụ khoa học).

Thời gian	Tóm tắt quá trình hoạt động khoa học – kỹ thuật, nơi công tác

2- Kết quả hoạt động khoa học-kỹ thuật:

Công trình thiết kế, thi công, nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, sáng kiến phát minh, giáo trình giáo án, phương án, tác phẩm Đã và đang tiến hành trong hoạt động khoa học-kỹ thuật. Ghi rõ nơi, thời gian trước và sau khi tốt nghiệp, độc lập tiến hành hay cộng tác với người khác, tự nhận xét về kết quả và tác dụng v.v . . .

3- Tham dự các cuộc hội nghị khoa học-kỹ thuật quốc tế (trong nước hoặc ngoài nước) : tham quan khảo sát, thực tập sản xuất, kỹ thuật.... Ở nước ngoài (thời gian, nơi, nội dung chuyên môn).

4- *Khen thưởng và giải thưởng về hoạt động khoa học - kỹ thuật (thời gian, hình thức khen thưởng, cơ quan quyết định).*

5- *Khả năng chuyên môn, nguyện vọng hiện nay về hoạt động khoa học-kỹ thuật (ghi cụ thể và tỉ mỉ).*

IV. HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI:

Tóm tắt quá trình tham gia các đoàn thể quần chúng (thanh niên cộng sản, công đoàn.....) các hội khoa học (hội phổ biến, hội khoa học chuyên ngành.....) các phong trào lớn (cải tiến quản lý hợp tác xã,.....) ghi rõ nơi, thời gian.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HOẶC ĐỊA PHƯƠNG
(Thủ Trưởng ký tên và đóng dấu)

Ngày ____ tháng ____ năm 20 ____
NGƯỜI KHAI
(Họ tên và chữ ký)

HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY LUẬN VĂN THẠC SĨ

1. VỀ BỐ CỤC

Số chương của mỗi luận văn tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài cụ thể, nhưng thông thường bao gồm những phần và chương sau:

- *MỞ ĐẦU*: Trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.
- *TỔNG QUAN*: Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài cần tập trung nghiên cứu, giải quyết.
- *NHỮNG NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM HOẶC LÝ THUYẾT*: Trình bày các cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong luận văn.
- *TRÌNH BÀY, ĐÁNH GIÁ, BÀN LUẬN CÁC KẾT QUẢ*: Mô tả ngắn gọn công việc nghiên cứu khoa học đã tiến hành, các số liệu nghiên cứu khoa học hoặc số liệu thực nghiệm. Phần bàn luận phải căn cứ vào các dữ liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.
- *KẾT LUẬN*: Trình bày những kết quả mới của luận văn một cách ngắn gọn không có lời bàn và bình luận thêm.
- *KIẾN NGHỊ NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO*
- *DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ*: Liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả về nội dung của đề tài, theo trình tự thời gian công bố.
- *DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO*: Chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để sử dụng trong luận văn.
- *PHỤ LỤC*.

2. VỀ TRÌNH BÀY

Luận văn phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị. Tác giả luận văn cần có lời cam đoan danh dự về công trình khoa học này của mình. Luận văn đóng bìa cứng, in chữ nhũ.

2.1 SOẠN THẢO VĂN BẢN

Sử dụng kiểu chữ Times New Roman cỡ 13 của hệ soạn thảo Winword hoặc tương đương; mật độ chữ bình thường; không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ; dẫn dòng đặt ở chế độ 1.5 lines; lề trên 3.5 cm; lề dưới 3cm; lề trái 3.5 cm; lề phải 2 cm. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

Luận văn được in trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210 x 297mm), dày không quá 150 trang (khoảng 45.000 từ), không kể phụ lục. Đối với các lĩnh vực khoa học xã hội thì có thể lên đến 200 trang.

2.2 TIỂU MỤC

Các tiểu mục của luận văn được trình bày và đánh số và nhóm chữ số, nhiều nhất gồm 4 chữ số với số thứ nhất chỉ số chương (ví dụ: 4.1.2.1 chỉ tiểu mục 1, nhóm tiểu mục 2, mục 1, chương 4). Tại mỗi nhóm tiểu mục phải có ít nhất 2 tiểu mục, nghĩa là không thể có tiểu mục 2.1.1 mà không có tiểu mục 2.1.2 tiếp theo.

2.3 BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, PHƯƠNG TRÌNH

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương (ví dụ hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong chương 3). Mọi bảng biểu, đồ thị lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ (ví dụ: nguồn Bộ tài chính 1996). Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường những bảng ngắn và đồ thị nhỏ phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp ngay theo phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.

Các bảng rộng vẫn nên trình bày theo chiều đứng dài 297 mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy có thể hơn 210 mm. Chú ý gấp trang giấy như gấp hình vẽ để giữ nguyên tờ giấy. Cách làm này cũng giúp để tránh bị đóng vào gáy của phần mép gấp bên trong hoặc xén rời mất phần mép gấp bên ngoài. Tuy nhiên nên hạn chế sử dụng các bảng quá rộng này.

Đối với những trang giấy có chiều đứng lớn hơn 297 mm (bản đồ, bản vẽ . . .) có thể để trong một phong bì cứng dính bên trong bìa sau luận văn.

Các hình vẽ phải được vẽ sạch sẽ bằng mực đen để có thể sao chụp lại; có đánh số và ghi đầy đủ đầu đề; cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản luận văn. Khi đề cập đến các bảng biểu hoặc hình vẽ phải nêu rõ số của hình và bảng biểu đó.

Việc trình bày phương trình toán học trên một dòng đơn hoặc dòng kép là tùy ý, tuy nhiên phải thống nhất trong toàn luận văn. Khi có ký hiệu mới xuất hiện lần đầu tiên thì phải có giải thích và đơn vị tính đi kèm ngay trong phương trình có ký hiệu đó. Nếu cần thiết, danh mục của tất cả các ký hiệu, chữ viết tắt và nghĩa của chúng cần được liệt kê và để ở phần đầu của luận văn. Tất cả các phương trình cần được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lề phải. Nếu một nhóm phương trình mang cùng một số thì những số này cũng được để trong ngoặc, hoặc mỗi phương trình trong nhóm phương trình (5.1) có thể được đánh số là (5.1.1), (5.1.2).

2.4 VIẾT TẮT

Không lạm dụng việc viết tắt. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong luận văn. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề hoặc những cụm từ ít xuất hiện. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức . . . thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu có quá nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự A, B, C) ở phần đầu luận văn.

2.5 TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ CÁCH TRÍCH DẪN

Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của luận văn. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả. Nếu sử dụng tài liệu của người khác và của đồng tác giả (bảng biểu, hình vẽ, công thức, đồ thị, phương trình, ý tưởng . . .) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận văn không được duyệt để bảo vệ.

Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết tránh làm nặng nề phần tham khảo trích dẫn.

2.6 PHỤ LỤC

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung luận văn như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh. . . . nếu sử dụng những câu trả lời cho một bản câu hỏi thì bản câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các biểu mẫu cũng cần nêu trong Phụ lục của luận văn. Phụ lục không được dày hơn phần chính của luận văn./.

D. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SDH

D.1 Danh mục chuyên ngành đào tạo	51
D.2 Quy mô tuyển sinh và đào tạo	57
D.3 Danh mục các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài	58

D.1 DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

39 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ; 41 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
	6034	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	6234	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	
1.	603405	Quản trị kinh doanh (Business Administration)	62340501	Quản trị kinh doanh (Business Administration)	Khoa Quản lý công nghiệp Tầng trệt nhà B 10 ĐT: 8647256 (ext: 5609)
2.	603448	Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems)			
	6042	KHOA HỌC SỰ SỐNG	6242	KHOA HỌC SỰ SỐNG	
3.	604280	Công nghệ sinh học (Biotechnology)	62428005	Công nghệ sinh học (Biotechnology)	BM. Công nghệ sinh học Khoa Kỹ thuật hóa học Tầng 1 nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5679)
	6044	KHOA HỌC TỰ NHIÊN	6244	KHOA HỌC TỰ NHIÊN	
		Vật lý			
4.	604417	Vật lý kỹ thuật (Engineering Physics)			BM. Vật lý kỹ thuật y sinh Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 ĐT: 8647256 (ext: 5323)
		Địa chất			
			62445505	Địa kiến tạo (Geotectonics)	BM. Kỹ thuật Địa chất dầu khí Khoa KT Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ĐT: 8647256 (ext: 5772)
			62445501	Địa chất đệ tứ (Quaternary Geology)	BM. Địa môi trường Khoa KT Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ĐT: 8647256 (ext: 5773)
			62445710	Địa hóa học (Geochemistry)	

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
5.	604459	Địa chất khoáng sản thăm dò (Mineral Geology & Exploration Engineering)			
			62446301	Địa chất thủy văn (Hydrogeology)	BM. Địa kỹ thuật Khoa KT Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ĐT: 8647256 (ext: 5770)
6.	604467	Địa chất môi trường (Environmental Geology)			BM. Địa môi trường Khoa KT Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ĐT: 8647256 (ext: 5773)
7.	604468	Địa kỹ thuật (Geotechnics)	62446501	Địa chất công trình (Geology Engineering)	BM. Địa kỹ thuật Khoa KT Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ĐT: 8647256 (ext: 5770)
		Địa lý tự nhiên			
8.	604476	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý (Geomatics Engineering)			BM. Địa tin học Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5555)
	6046	TOÁN VÀ THỐNG KÊ			
9.	604636	Toán ứng dụng (Applied Mathematics)			BM. Toán ứng dụng Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 ĐT: 8647256 (ext: 5305)
	6048	KHOA HỌC MÁY TÍNH	6248	KHOA HỌC MÁY TÍNH	
10.	604801	Khoa học máy tính (Computer Science)	62480101	Khoa học máy tính (Computer Science)	BM. Kỹ thuật máy tính Khoa KH và kỹ thuật máy tính Nhà A 3 ĐT: 8647256 (ext: 5847)
	6052	KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ	6252	KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ	
		Kỹ thuật cơ khí			
11.	605202	Cơ học kỹ thuật (Engineering Mechanics)	62520201	Cơ học kỹ thuật (Engineering Mechanics)	BM. Cơ kỹ thuật Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 ĐT: 8647256 (ext: 5306)
12.	605204	Công nghệ chế tạo máy (Manufacturing Engineering)	62520401	Công nghệ chế tạo máy (Manufacturing Engineering)	BM. Chế tạo máy. Khoa Cơ khí. Tầng trệt nhà B 11 ĐT: 8647256 (ext: 5875)
			62520415	Kỹ thuật máy công cụ (Machine Tools Engineering)	
			62520405	Công nghệ tạo hình vật liệu (Metal Forming Processes)	BM. Thiết bị và công nghệ vật liệu cơ khí. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
13.	605205	Kỹ thuật chế tạo phôi (Metal Forming Processes)			ĐT: 8647256 (ext: 5892)
14.	605206	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Industrial Systems Engineering)			BM. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 ĐT: 8647256 (ext: 5879)
		Kỹ thuật máy và thiết bị			
15.	605210	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển (Construction Machinery and Handling Equipment Engineering)	62521005	Kỹ thuật máy nâng, máy vận chuyển liên tục (Construction Machinery and Handling Equipment Engineering)	BM. Cơ giới hóa xí nghiệp và xây dựng. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 ĐT: 8647256 (ext: 5869)
			62521801	Kỹ thuật máy và thiết bị chế biến thực phẩm (Foods Process & Equipment for Industry)	BM. Máy - Thiết bị Khoa Kỹ thuật hóa học Tầng trệt nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5680)
		Kỹ thuật cơ khí năng lượng			
16.	605235	Kỹ thuật ô tô, máy kéo (Automobiles and Tractors Engineering)	62523501	Kỹ thuật ô tô, máy kéo (Automobiles and Tractors Engineering)	BM. Kỹ thuật ô tô – máy động lực. Khoa Kỹ thuật Giao thông. Tầng trệt nhà C 3 ĐT: 8647256 (ext: 5650)
		Kỹ thuật điện			
17.	605250	Thiết bị, mạng và nhà máy điện (Energy System Engineering)	62525005	Mạng và hệ thống điện (Power System Engineering)	BM. Hệ thống điện Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 1 ĐT: 8647256 (ext: 5730)
			62525010	Nhà máy điện (Power Stations)	
			62525001	Thiết bị điện (Electrical Equipments)	BM. Thiết bị điện Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 1 ĐT: 8647256 (ext: 5757)
		Tự động hóa và điều khiển			
18.	605260	Tự động hóa (Automatic Control Engineering)	62526001	Tự động hóa (Automatic Control Engineering)	BM. Điều khiển tự động Khoa Điện - Điện tử Tầng 1 nhà B 3 ĐT: 8647256 (ext: 5727)
		Kỹ thuật điện tử - viễn thông			
19.	605270	Kỹ thuật điện tử (Electronics Engineering)	62527001	Kỹ thuật điện tử (Electronics Engineering)	BM. Viễn thông Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 3 ĐT: 8647256 (ext: 5707)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
		Công nghệ hóa học			
20.	605275	Công nghệ hóa học (Chemical Engineering)			BM. Công nghệ hóa lý Khoa Kỹ thuật hóa học. Tầng trệt nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5682)
			62527501	Công nghệ hóa học các chất vô cơ (Inorganic Chemical Engineering)	BM. Công nghệ vô cơ Khoa Kỹ thuật hóa học. Tầng trệt nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5688)
			62527505	Công nghệ hóa học các chất hữu cơ (Organic Chemical Engineering)	BM. Công nghệ hữu cơ Khoa Kỹ thuật hóa học. Tầng trệt nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5681)
			62527510	Công nghệ hóa dầu và lọc dầu (Refinery & Petrochemical Engineering)	BM. Công nghệ chế biến dầu khí. Khoa Kỹ thuật hóa học . Tầng trệt nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5687)
			62527601	Công nghệ điện hóa và bảo vệ kim loại (Electrochemical & Metal Protection Engineering)	BM. Công nghệ hóa lý Khoa Kỹ thuật hóa học. Tầng trệt nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5682)
21.	605277	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học (Process & Equipment of Chemical Engineering)	62527701	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học (Process & Equipment of Chemical Engineering)	BM. Máy - Thiết bị Khoa Kỹ thuật hóa học Tầng trệt nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5680)
		Công nghệ nhiệt			
22.	605280	Công nghệ nhiệt (Thermal Engineering)	62528001	Công nghệ và thiết bị nhiệt (Thermal Engineering)	BM. Công nghệ nhiệt lạnh Khoa Cơ khí. Phía sau nhà B6 ĐT: 8647256 (ext: 5897)
			62528005	Công nghệ và thiết bị lạnh (Refrigeration Engineering)	
		Kỹ thuật trắc địa			
23.	605285	Kỹ thuật trắc địa (Geomatics Engineering)	62528505	Trắc địa ảnh và viễn thám (Photogrammetry and Remote Sensing)	BM. Địa tin học Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5555)
			62528510	Trắc địa cao cấp (Geodesy)	
			62528520	Bản đồ (Cartography)	
		Công nghệ vật liệu			
24.	605290	Công nghệ vật liệu vô cơ (Technology of Inorganic Materials)			BM. Công nghệ vật liệu Silicat. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 ĐT: 8647256 (ext: 5805)

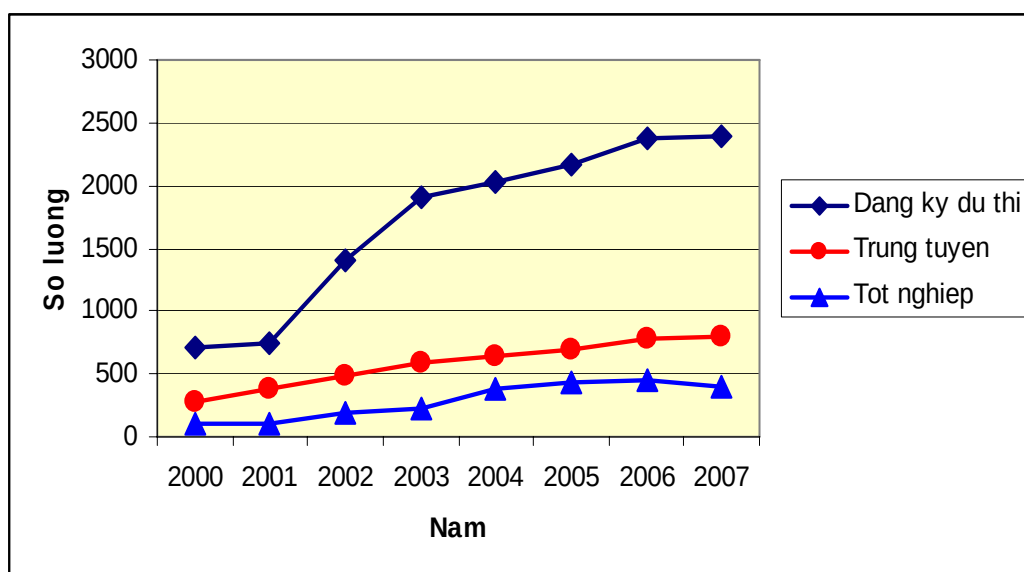
TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
25.	605291	Công nghệ vật liệu kim loại (Technology of Metallic Materials)			BM. Công nghệ vật liệu kim loại và hợp kim. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 ĐT: 8647256 (ext: 5811)
26.	605294	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp (Technology of High Molecular and Composite Materials)	62529401	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp (Technology of High Molecular and Composite Materials)	BM. Công nghệ vật liệu Polyme. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 ĐT: 8647256 (ext: 5809)
	6053	MỎ VÀ KHAI THÁC			
27.	605350	Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí (Petroleum Drilling and Production Engineering)			BM. Công nghệ khoan và khai thác dầu khí Khoa KT Địa chất - dầu khí. Tầng trệt nhà B 8 ĐT: 8647256 (ext: 5767)
28.	605351	Địa chất dầu khí ứng dụng (Applied Petroleum Geology)			BM. Kỹ thuật Địa chất dầu khí Khoa KT Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ĐT: 8647256 (ext: 5772)
	6054	CHẾ TẠO VÀ CHẾ BIẾN	6254	CHẾ TẠO VÀ CHẾ BIẾN	
29.	605402	Công nghệ thực phẩm và đồ uống (Foods Science & Technology)	62540201	Chế biến thực phẩm và đồ uống (Foods & Beverage Processing Engineering)	BM. Công nghệ thực phẩm Khoa Kỹ thuật hóa học Tầng 2 nhà B 2 ĐT: 8647256 (ext: 5677)
	6058	XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC	6258	XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC	
30.	605820	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (Civil & Industrial Construction)	62582001	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (Civil & Industrial Construction)	Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5559)
31.	605825	Xây dựng cầu, hầm (Bridge, Tunnel Construction)	62582501	Xây dựng cầu, hầm (Bridge, Tunnel Construction)	BM. Cầu đường Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5582)
32.	605830	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố (Road & Railway Construction)	62583001	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố (Road & Railway Construction)	
33.	605840	Xây dựng công trình thủy (Water Resources Engineering)	62584001	Xây dựng công trình thủy (Water Resources Engineering)	BM. Kỹ thuật tài nguyên nước. Khoa Kỹ thuật Xây dựng. Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5551)
34.			62587001	Cấp thoát nước (Water Supplying & Draining)	

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH
			62623001	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước (Water Resources Planning & Management)	BM. Kỹ thuật tài nguyên nước. Khoa Kỹ thuật Xây dựng. Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5551)
34.	605845	Xây dựng công trình biển (Coastal Engineering)	62584501	Xây dựng công trình biển (Coastal Engineering)	BM. Cảng – công trình biển Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5556)
35.	605860	Địa kỹ thuật xây dựng (Construction Geotechnics)	62586001	Địa kỹ thuật xây dựng (Construction Geotechnics)	BM. Địa cơ nền móng Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5583)
36.	605880	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng (Construction Materials & Technology)			BM. Vật liệu xây dựng Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5575)
37.	605890	Công nghệ và Quản lý xây dựng (Construction Technology & Management)			BM. Thi công. Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ĐT: 8647256 (ext: 5557)
	6085	MÔI TRƯỜNG & BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
38.	608506	Công nghệ môi trường (Environmental Technology)	62850610	Công nghệ môi trường chất thải rắn (Environmental Technology for Solid Wastes)	BM. Kỹ thuật môi trường Khoa Môi trường Tầng trệt nhà B 9 ĐT: 8647256 (ext: 5629)
39.	608510	Quản lý môi trường (Environmental Management)			BM. Quản lý môi trường Khoa Môi trường Tầng trệt nhà B 9 ĐT: 8647256 (ext: 5629)

D.2 QUY MÔ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

(Số liệu không bao gồm các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài)

TT	Khóa	Tuyển sinh ĐÀO TẠO THẠC SĨ	Tuyển sinh ĐÀO TẠO TIẾN SĨ
	Tổng các năm trước 1990		46
1.	1990	68	6
2.	1991	38	2
3.	1992	38	3
4.	1993	21	1
5.	1994	70	5
6.	1995	110	7
7.	1996	190	16
8.	1997	133	11
9.	1998	128	0
10.	1999	223	12
11.	2000	256	13
12.	2001	371	6
13.	2002	480	13
14.	2003	566	19
15.	2004	604	31
16.	2005	676	24
17.	2006	750	26
18.	2007	781	15
19.	2008	747	7
	Tổng số	6250	263



Quy mô đào tạo SDH giai đoạn 2000 - 2007

D.3 DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO SDH VỚI NƯỚC NGOÀI

TT	CHƯƠNG TRÌNH	CƠ SỞ LIÊN KẾT	CHUYÊN NGÀNH	BẬC ĐÀO TẠO, CHỈ TIÊU, THỜI GIAN LIÊN KẾT
1.	Maastricht MBA	Trường quản lý Maastricht, Hà Lan	Quản trị kinh doanh	- Đào tạo thạc sĩ - Thời gian liên kết: từ năm 1998
2.	UWA Programme	Đại học Tây Úc (University of Western Australia – UWA), Australia	Hệ thống điện	- Đào tạo thạc sĩ (by course work) - Chỉ tiêu 07 HV/năm - Giai đoạn 1: 2004 - 2009
3.	USQ Programme	Đại học Nam Queensland (University of Southern Queensland - USQ) Australia	- Kỹ thuật nông nghiệp & môi trường - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật tính toán - Kỹ thuật điện, điện tử và máy tính - Cơ học lưu chất, lưu biến học, nhiệt chất lỏng - Trắc địa, GIS và quy hoạch - Cơ học, vật liệu và cấu trúc - Cơ điện tử và điều khiển	- Đào tạo tiến sĩ - Đào tạo thạc sĩ - Thời gian liên kết: từ năm 2003
4.	Toyohashi Programme	ĐH Toyohashi, Nhật Bản	Các nhóm chuyên ngành: Khoa học vật liệu; Công nghệ hóa học; Cơ khí; Kỹ thuật Xây dựng; Điện - Điện tử; Công nghệ thông tin; Địa chất - Dầu khí; Khoa học ứng dụng; Môi trường; Kỹ thuật Giao thông.	- Đào tạo thạc sĩ - Thời gian liên kết: từ năm 2006
5.	I-IMC Programme	Đại học Ludwigshafen, CHLB Đức	Tư vấn quản lý quốc tế	- Đào tạo thạc sĩ - Thời gian liên kết: từ năm 2006
6.	JAIST	Viện Khoa học và công nghệ tiên tiến Nhật Bản (Japan Advanced Institute of Science and Technology)	- Công nghệ thông tin - Khoa học vật liệu	- Đào tạo tiến sĩ - Chỉ tiêu 04 HV/năm - Thời gian liên kết: từ năm 2007
7.	RMIT	Đại học Kỹ thuật Hoàng gia Melbourne, Úc (Royal Melbourne Institute of Technology)	- Kỹ thuật hàng không, Công nghệ thông tin phục vụ hàng không - Công nghệ môi trường - Công nghệ hóa học - Kỹ thuật xây dựng	- Đào tạo tiến sĩ - Đào tạo thạc sĩ (by research) - Chỉ tiêu 03 HV cao học, 03 NCS /năm - Thời gian liên kết: từ năm 2007

E. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

6034 KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

603405	Quản trị kinh doanh	61
603448	Hệ thống thông tin quản lý	62

6042 KHOA HỌC SỰ SỐNG

604280	Công nghệ sinh học	63
--------	--------------------	----

6044 KHOA HỌC TỰ NHIÊN *Vật lý*

604417	Vật lý kỹ thuật	64
--------	-----------------	----

Địa chất

604459	Địa chất khoáng sản thăm dò	66
604467	Địa chất môi trường	66
604468	Địa kỹ thuật	66

Địa lý tự nhiên

604476	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	68
--------	--	----

6046 TOÁN VÀ THỐNG KÊ

604636	Toán ứng dụng	70
--------	---------------	----

6048 KHOA HỌC MÁY TÍNH

604801	Khoa học máy tính	71
--------	-------------------	----

6052 KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ *Kỹ thuật cơ khí*

605202	Cơ học kỹ thuật	73
605204	Công nghệ chế tạo máy	75
605205	Kỹ thuật chế tạo phôi	75
605206	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	77

Kỹ thuật máy và thiết bị

605210	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển	75
--------	--	----

Kỹ thuật cơ khí năng lượng

605235	Kỹ thuật ô tô, máy kéo	79
--------	------------------------	----

Kỹ thuật điện

605250	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	80
--------	--------------------------------	----

Tự động hóa và điều khiển

605260	Tự động hóa	82
--------	-------------	----

Kỹ thuật điện tử - viễn thông

605270	Kỹ thuật điện tử	84
--------	------------------	----

<i>Công nghệ hóa học</i>	
605275 Công nghệ hóa học	86
605277 Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	88
<i>Công nghệ nhiệt</i>	
605280 Công nghệ nhiệt	90
<i>Kỹ thuật trắc địa</i>	
605285 Kỹ thuật trắc địa	68
<i>Công nghệ vật liệu</i>	
605290 Công nghệ vật liệu vô cơ	92
605291 Công nghệ vật liệu kim loại	92
605294 Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp	92
6053 MỎ VÀ KHAI THÁC	
605350 Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí	94
605351 Địa chất dầu khí ứng dụng	94
6054 CHẾ TẠO VÀ CHẾ BIẾN	
605402 Công nghệ thực phẩm và đồ uống	96
6058 XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC	
605820 Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	98
605825 Xây dựng cầu, hầm	100
605830 Xây dựng đường ô tô và đường thành phố	102
605840 Xây dựng công trình thủy	104
605845 Xây dựng công trình biển	106
605860 Địa kỹ thuật xây dựng	108
605880 Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng	110
605890 Công nghệ và Quản lý xây dựng	112
6085 MÔI TRƯỜNG & BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
608506 Công nghệ môi trường	113
608510 Quản lý môi trường	115
ĐỀ CƯƠNG CÁC MÔN HỌC CHUNG	
1. Quy định tổ chức lớp giảng dạy Anh văn	117
2. Đề cương môn Anh văn	118
3. Đề cương môn Triết học	123

1 - QUẢN TRỊ KINH DOANH (60 34 05)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: Giảng dạy môn học

☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức nâng cao về:** cung cấp những kiến thức và kỹ năng tổng quát cho những nhà quản lý hiện tại hoặc tương lai. Trang bị những kiến thức để xử lý những công việc hằng ngày như quản lý các nguồn lực, quản lý các quá trình, quản lý khách hàng và thị trường
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Trang bị cách phân tích và tư duy nhằm hoạch định và triển khai có hiệu quả các kế hoạch chiến lược của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh năng động có tính toàn cầu ngày nay

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	Cơ sở bắt buộc	12				
070017030	Kinh tế học kinh doanh	3	45		15	1
070017031	Thống kê trong kinh doanh	3	36	9	15	1
070017032	Kế toán quản trị	3	45		15	1
070017033	Quản trị nguồn nhân lực	3	45		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
070017034	Tài chính doanh nghiệp	3	45		15	2
070017035	Quản lý sản xuất	3	36	9	15	2
070017036	Quản lý chiến lược	3	45		15	3
070017037	Phương pháp nghiên cứu trong QTDN	3	39	6	15	3
	Chuyên ngành tự chọn	12				
070017038	Quản lý chất lượng	2	24	6	15	2
070017039	Hành vi tổ chức	3	30	15	15	2
070032040	Hệ hỗ trợ quyết định và quản lý tri thức	3	30	15	15	2
070017041	Lập và phân tích dự án	2	27	3	15	2
070017042	Kinh doanh quốc tế	3	45		15	2
070032043	Quản lý hệ kinh doanh điện tử	3	30	15	15	2
070017044	B2B Marketing	2	30		15	2
070017045	Thuế trong kinh doanh	2	30		15	2
070017046	Quản lý dự án	2	27	3	15	3
070017047	Thị trường chứng khoán	2	30		15	3
070032048	Hệ thống thông tin quản lý	3	30	15	15	3
070017049	Quản lý công nghệ và đổi mới	3	45		15	3
070017050	Luật trong kinh doanh	2	30		15	3
070032051	Mô phỏng trong kinh doanh	2	30	9	6	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>	4				3
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
070000011	Luận văn ThS	12				4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

2 - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (60 34 48)

Không tổ chức đào tạo khóa 2008

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** hành vi tổ chức, quản lý kinh doanh; quản lý nguồn lực thông tin, công nghệ thông tin và dự án hệ thống thông tin
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** Khai thác và quản lý các hệ thống thông tin quản lý trong các tổ chức khác nhau; Điều phối và giám sát các nguồn lực liên quan đến triển khai các dự án hệ thống thông tin
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT-XH:** Có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến các nguồn lực và chức năng thông tin trong các tổ chức; Có khả năng học tiếp Tiến sĩ trong và ngoài nước

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	Cơ sở bắt buộc	12				
070017031	Thống kê trong kinh doanh	3	36	9	15	1
070017039	Hành vi tổ chức	3	30	15	15	1
070032010	Chiến lược và kiến trúc hệ thống thông tin	3	30	15	15	1
070032011	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	30	15	15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	15				
070017032	Kế toán quản trị	3	45		15	2
070032040	Hệ hỗ trợ quyết định và quản lý tri thức	3	30	15	15	2
070032043	Quản lý hệ kinh doanh điện tử	3	30	15	15	3
070032012	Quản lý dự án hệ thống thông tin	3	30	15	15	3
070017037	Phương pháp nghiên cứu trong quản trị kinh doanh	3	39	6	15	3
	Chuyên ngành tự chọn	9				
070032012	Hệ hoạch định nguồn lực tổ chức	2	30	15		2
070032051	Mô phỏng trong kinh doanh	2	30	9	6	2
070017035	Quản lý sản xuất	3	36	9	15	2
070017049	Quản lý công nghệ và đổi mới	3	45		15	2
070017038	Quản lý chất lượng	2	24	6	15	3
070017034	Tài chính doanh nghiệp	3	45		15	3
070017041	Lập và phân tích dự án	2	27	3	15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>	4				3
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
070000011	Luận văn ThS	12				4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

3 - CÔNG NGHỆ SINH HỌC (60 42 80)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** khoa học sinh học cơ bản và kỹ thuật chuyên ngành Công nghệ Sinh học theo hướng công nghiệp Công nghệ Sinh học
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** Tạo giống mới, kỹ thuật lên men, kỹ thuật thu nhận tinh chế sản phẩm theo quy mô công nghiệp.
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Tự tin, độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu và triển khai công nghệ theo hướng công nghiệp Công nghệ sinh học.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
060731020	Sinh học phân tử hiện đại	3	45		15	1
060531021	Kỹ thuật phản ứng sinh học	3	45		15	1
060731022	Công nghiệp công nghệ sinh học	3	45		15	1
060731023	Kỹ thuật tạo dòng	3	45		15	1
	Chuyên ngành tự chọn	22				
060731024	Những nguyên tắc cơ bản trong CN lên men	2	30		15	1
060731025	An toàn công nghệ sinh học	2	30		15	1
060731026	Công nghệ protein tái tổ hợp	3	30		15	2
060731027	Tin sinh học	3	45		15	2
060731028	Kỹ thuật di truyền vi sinh vật	3	30	30		2
060731029	Công nghệ lên men hiện đại	3	30	30		2
060731030	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào đơn thu nhận sản phẩm bậc 2	3	45		15	3
060731031	KT sản xuất sinh khối vi sinh vật	3	30	30		3
060731032	KT cố định enzyme và tế bào	3	45		15	3
060731033	Kỹ thuật nuôi cấy tế bào liên tục	3	30	30		3
060731034	Kỹ thuật cảm biến sinh học	3	45		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
060000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
060000012	Chuyên đề LV	2				2,3
060000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

4 - VẬT LÝ KỸ THUẬT (60 44 17)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Đào tạo cán bộ KH-KT có kiến thức chuyên sâu của một lĩnh vực liên ngành (vật lý, toán, tin học) và có tính cấp thiết cho nhiều ứng dụng KH-KT công nghệ cao; nắm vững xu hướng phát triển của chuyên ngành, có khả năng độc lập NCKH và giảng dạy ở bậc đại học, biết ứng dụng sáng tạo những thành tựu khoa học trong lĩnh vực này vào thực tế ở Việt Nam.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
120624050	Quang tử học	3	30		30	1
120624051	Cảm biến trong đo lường và điều khiển	3	30		30	1
120624052	Cơ sở sợi quang và ứng dụng	3	30	15	15	1
120624053	Cơ sở về laser và ứng dụng	3	30	15	15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
120624054	Chuyên đề nâng cao về thiết bị chẩn đoán hình ảnh	3	30	15	15	2
120624055	Ứng dụng laser công suất thấp trong y học	3	30	15	15	2
120624056	Thông tin sợi quang học	3	30	15	15	2
120624066	Cơ sở vật lý tính toán	3	30	15	15	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
120624057	Gia công vật liệu bằng laser công suất cao	3	30		30	3
120624058	Quang học mô	3	30	15	15	3
120624059	Đo lường bằng laser	2	15		30	3
120624060	Tin học y sinh học	2	15	15	15	3
120624061	Ứng dụng điều khiển học sinh học	3	30		30	3
120624062	Một số vấn đề về xử lý ảnh và dữ liệu trong y học	2	15	15	15	3
120624063	Ứng dụng laser công suất cao trong y học	3	30		30	3
120624064	Ứng dụng siêu âm và từ trong kỹ thuật	3	30		30	3
120624065	Cơ bản về ảnh toàn ký và ứng dụng	2	15		30	3
120624067	Cơ sở mô phỏng trong vật lý	3	30	15	15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>	≤ 6				
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
120000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
120000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
120000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
120000012	Chuyên đề LV	2				3
120000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

Nhóm chuyên ngành Kỹ thuật địa chất

5 - ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN THẨM DÒ (60 44 59)

6 - ĐỊA CHẤT MÔI TRƯỜNG (60 44 67)

7 - ĐỊA KỸ THUẬT (60 44 68)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức nâng cao về:** thiết kế, quy hoạch, sử dụng hợp lý tài nguyên đất xây dựng; dự báo, xử lý những sự cố trong xây dựng các công trình; quy hoạch - dự báo - phòng chống và xử lý những tai biến địa chất; quản lý, thiết kế, khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Đáp ứng nhu cầu cán bộ chuyên ngành có đủ năng lực tự nghiên cứu và chủ động giải quyết các vấn đề trong thực tế địa chất ở khu vực phía Nam và trong cả nước.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
030116050	Địa chất ứng dụng	3	30	15	15	1
030316051	Vật lý môi trường đất đá	3	30		30	1
030316052	Các phương pháp thí nghiệm đất đá	3	30	24	6	1
030516053	Địa tin học ứng dụng	3	30	21	9	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
030516054	Địa vật lý ứng dụng	3	30		30	2
030316055	Kỹ thuật cải tạo đất đá	3	30	6	24	2
030316056	Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	3	45		15	2
030116057	Tai biến địa chất	3	30		30	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
030116058	Địa chất tìm kiếm khoáng sản	2	30		15	3
030116059	Địa chất thăm dò khoáng sản	2	30		15	3
030116060	Công nghệ khai khoáng	2	30		15	3
030116061	Quản lý điều hành mỏ	2	30		15	3
030116062	Kinh tế địa chất - khoáng sản	2	30		15	3
030116063	Địa thống kê	2	30	10	5	3
081016072	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	2	30	15		3
030116070	Quy hoạch môi trường khu vực	2	30		15	3
030116064	Khai thác tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường	2	30		15	3
081022031	Kỹ thuật viễn thám	3	30		30	2
030116071	Vật liệu địa kỹ thuật	2	30		15	3
030316065	Kỹ thuật nền móng	2	30		15	3
030316066	Ổn định công trình	2	30		15	3
030216067	Áp lực đất và tường chắn	2	15		30	3
030316068	Thủy địa hóa	2	30		15	3
030316069	Mô hình nước dưới đất	2	30		15	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
030000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
030000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
030000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
030000012	Chuyên đề LV	2				2
030000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

8 - BẢN ĐỒ, VIỄN THÁM VÀ HỆ THÔNG TIN ĐỊA LÝ (60 44 76)

9 - KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA (60 52 85)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học

☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu

☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** phương pháp NCKH và ứng dụng công nghệ mới trong các lĩnh vực Trắc địa, Bản đồ, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** các công nghệ mới trong lĩnh vực đo đạc, thu thập, quản lý, cập nhật và phân tích dữ liệu liên quan đến các đối tượng trên bề mặt đất; sử dụng các chương trình xử lý số liệu trong định vị vệ tinh (GPS); ứng dụng các phần mềm chuyên dụng trong GIS và xử lý ảnh viễn thám; áp dụng công nghệ tích hợp (Viễn thám, GIS và GPS) để thành lập và cập nhật các loại bản đồ, ...
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT-XH:** có khả năng ứng dụng kiến thức vào các lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý tài nguyên thiên nhiên và giám sát môi trường, quản lý đô thị, ... có đủ năng lực thực hiện các dự án hợp tác quốc tế và tiếp tục các CTĐT cao hơn.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
081022030	Phân tích không gian	3	30	15	15	1
081022031	Kỹ thuật Viễn thám	3	30	15	15	1
081010032	Hệ quy chiếu trắc địa	3	30	15	15	1
081010033	Bản đồ nâng cao	3	45		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	9				
	➤ Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý					
081010034	Cơ sở dữ liệu không gian	3	30	15	15	2
081010035	Hệ thống định vị toàn cầu GPS nâng cao	3	30	15	15	1
081010036	Xử lý ảnh số trong viễn thám	3	30	15	15	2
	➤ Kỹ thuật trắc địa					
081022037	Trắc địa công trình nâng cao	3	30	15	15	2
081022038	Hệ thống định vị toàn cầu GPS nâng cao	3	30	15	15	1
081022039	Kỹ thuật xử lý số liệu đo đạc	3	30	30		2
	Chuyên ngành tự chọn	13				
081010040	Seminar chuyên ngành	2	15		30	2
081010041	Mạng thần kinh nhân tạo và ứng dụng	3	30	15	15	2
070008021	Thống kê ứng dụng trong quản lý và kỹ thuật	2	30		15	3
081010042	Trọng trường trái đất	3	30		30	3
081010043	Kỹ thuật quan trắc biến dạng	3	30	15	15	3
081010044	Lập trình trong GIS	3	15	30	15	3
081010045	Thực hiện và quản lý GIS	2	15		30	3
081010046	Không ảnh số	3	30	15	15	3
081010047	Chuyên đề Viễn Thám	2	15		30	3
081010048	Chuyên đề GIS	2	15		30	3
081010049	Chuyên đề Trắc Địa	2	15		30	3
081010050	Chuyên đề Bản Đồ	2	15		30	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung trong quá trình tổ chức đào tạo</i>					3
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2			2	3
080000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
080000012	Chuyên đề LV	2				3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

10 - TOÁN ỨNG DỤNG (60 46 36)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức** toán cơ bản và nâng cao; ứng dụng toán học trong các bài toán kỹ thuật, giúp HV có đủ khả năng vận dụng kiến thức toán trong nghiên cứu giải quyết các bài toán thực tế.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** Tính toán hình thức và tính toán mô phỏng.
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Ứng dụng toán học trong kỹ thuật là một nhu cầu thiết thực hiện nay. HV sau khi tốt nghiệp có khả năng giảng dạy toán ứng dụng trong các trường kỹ thuật, làm việc trong các phòng tính toán mô phỏng, các viện nghiên cứu, các công ty tin học, ...

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
120424050	Giải tích hàm nâng cao	2	30		15	1
120424051	Phương trình đạo hàm riêng	3	45		15	1
120424052	Tính toán hình thức	2	30		15	1
120424053	Phương pháp số giải phương trình toán lý	2	30		15	2
120424054	Đại số tuyến tính nâng cao	3	45		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	22				
120424055	Mô hình toán và mô phỏng	3	45		15	2
120424056	Tính toán hình thức nâng cao	3	45		15	2
120424057	Tối ưu quá trình ngẫu nhiên	3	45		15	2
120424058	Giải tích phức	3	45		15	3
120424059	Phương trình vi phân và lý thuyết ổn định	3	45		15	3
120424060	Thống kê kỹ thuật	3	45		15	3
120424061	Quy hoạch	3	45		15	3
120424062	Giải tích đa trị	3	45		15	3
120424063	Các cấu trúc đại số	3	45		15	3
120424064	Mô hình hóa toán học trong BT môi trường	3	45		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
120000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
120000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
120000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
120000012	Chuyên đề LV	2				3
120000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

11 - KHOA HỌC MÁY TÍNH (60 48 01)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**
B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** Giải thuật, cơ sở dữ liệu, cơ sở tri thức, kiến trúc máy tính; Quản lý thông tin và tri thức, tính toán hiệu năng cao, công nghệ phần mềm
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** Phân tích, thiết kế và hiện thực các hệ thống thông tin và tri thức, phần mềm hệ thống và mạng máy tính, phần mềm ứng dụng, vi mạch ứng dụng; Giải quyết vấn đề theo phương pháp luận NCKH
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Có khả năng độc lập giải quyết các vấn đề NCKH và thực tế công nghiệp; Có khả năng học tiếp Tiến sĩ ở trong và ngoài nước.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	Cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	12				
050007050	Giải thuật nâng cao	3	45		15	1
050007051	Hệ cơ sở dữ liệu nâng cao	3	45	15		1
050007052	Cơ sở tri thức	3	45		15	1
050007053	Kiến trúc máy tính	3	45	15		1
	Chuyên ngành tự chọn	24				
	Chọn 4 trong 9 môn	12				
	➤ Quản lý thông tin và tri thức					
050007054	Lập trình logic	3	45	15		2
050007055	Bảo mật hệ thống thông tin hiện đại	3	45	15		2
050007056	Hệ thống thông minh	3	45	15		2
	➤ Tính toán hiệu năng cao					
050007057	Tính toán lưới	3	45	15		2
050007058	Hệ phân bố	3	45	15		2
050007070	Hệ thống nhúng	3	45	15		2
050007060	Thống kê đại số tính toán và ứng dụng	3	45		15	2
	➤ Công nghệ phần mềm					
050007061	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	3	45		15	2
050007062	Thiết kế phần mềm hướng đối tượng	3	45	15		2
	Chọn 3 trong 7 môn	9				
	➤ Quản lý thông tin và tri thức					
050007063	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	45		15	3
050007064	Hệ hỗ trợ quyết định	3	45	15		3
081007065	Hệ thống thông tin địa lý	3	45	15		3
050007066	Chiến lược và kiến trúc hệ thống thông tin	3	45		15	3
	➤ Tính toán hiệu năng cao					
050007067	Tính toán song song	3	45	15		3
050007059	Phương pháp luận thiết kế vi mạch	3	45	15		2
	➤ Công nghệ phần mềm					
050007069	Phân tích chương trình	3	45		15	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
050000010	Thực hiện đề cương LV	3				3
050000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở và chuyên ngành bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành tự chọn của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1, 2
120000010	Thực hiện đề cương LV	2				1, 2
120000012	Chuyên đề LV	2				2, 3
120000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

12 - CƠ HỌC KỸ THUẬT (60 52 02)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** Bổ sung thêm một số kiến thức mới. Nâng cao trình độ chuyên sâu cơ học tính toán và ứng dụng. Nắm vững công cụ toán học và lập trình tin học, nâng cao kiến thức kỹ thuật để thực hiện việc mô phỏng và ứng dụng giải quyết thực tiễn.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** Phần mềm mô phỏng cho các bài toán kỹ thuật chuyên ngành, đặc biệt là các bài toán liên quan đến cơ học
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Đáp ứng cho các công trình mang tính chất kỹ thuật cao (nhà cao tầng, cầu khẩu độ lớn, đường ngầm, phương tiện giao thông cao tốc, dây chuyền thiết bị sx tự động,...) luôn đòi hỏi sự làm việc an toàn tuyệt đối. Chính vì vậy, công tác chẩn đoán, dự báo hư hỏng được đặt ra rất bức thiết tại các viện cơ học ứng dụng, viện kỹ thuật giao thông,..., các trung tâm lập trình phần mềm về các bài toán cơ học.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
080000005	Phương pháp số nâng cao	3	45		15	1
120123050	Dao động kỹ thuật nâng cao	3	30	15	15	1
120123051	Tính chất cơ học của vật liệu	3	30		30	1
120123056	Cơ học phá hủy	3	30		30	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
120123053	Phương pháp PTHH nâng cao trong cơ kỹ thuật	3	30	15	15	2
120123054	Phân tích ứng suất bằng thực nghiệm	3	30	15	15	2
120123055	Phương pháp tính tuổi thọ	3	30		30	2
120123052	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu	3	30	15	15	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
120123057	Mô hình hóa và phân tích động lực học cơ hệ	3	30		30	3
040923057	Logic mờ và ứng dụng trong điều khiển hệ cơ học	3	30		30	3
020204053	CAD/CAM nâng cao	3	30	15	15	3
081010041	Mạng thần kinh nhân tạo và ứng dụng	3	30		30	3
120123058	Tối ưu hóa nâng cao	3	30		30	3
040223059	Vi xử lý và vi điều khiển	3	30	15	15	3
120123059	Động lực học phi tuyến	3	30	15	15	3
120123060	Cơ học vật liệu Composite	3	30		30	3
120123061	Phân tích kết cấu	3	30		30	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
120000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
120000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
120000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
120000012	Chuyên đề LV	2				3
120000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

Nhóm chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo

13 - CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY (60 52 04)

14 - KỸ THUẬT CHẾ TẠO PHÔI (60 52 05)

15 - KỸ THUẬT MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG, NÂNG CHUYỂN (60 52 10)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** những kiến thức cơ bản, nòng cốt của chuyên ngành cơ khí. Thông qua khối kiến thức bắt buộc và tự chọn, HV sẽ được trang bị những khối kiến thức: Thiết kế; Quản lý KT và tổ chức sản xuất của các hướng nghiên cứu chuyên sâu về:

- Công nghệ chế tạo máy;
- Kỹ thuật chế tạo phôi: Vật liệu và kỹ thuật vật liệu tiên tiến; Kỹ thuật tạo hình đặc biệt;
- Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển: giải quyết vấn đề đặt ra về vật liệu kỹ thuật, thiết kế, chế tạo trang bị kỹ thuật, công nghệ vận hành, khai thác quản lý tối ưu các máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển và các hệ thống máy

- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** đáp ứng đòi hỏi của nhu cầu KT-XH, hội nhập quốc tế.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
020904051	PP phân tử hữu hạn nâng cao	2	30		15	1
020904052	Động lực học cơ hệ	3	45	15		1
020204053	CAD/CAM nâng cao	3	30		30	1
020904054	Qui hoạch thực nghiệm	2	30		15	1
020204055	Đo lường nâng cao	2	30	15		1
	Chuyên ngành bắt buộc	10				
020504056	Lý thuyết biến dạng tạo hình kim loại	2	15		30	2
020204057	Lý thuyết gia công kim loại nâng cao	2	15	30		2
220704058	Hệ thống sản xuất tiên tiến	2	30		15	2
020204059	Các phương pháp gia công tiên tiến	2	30		15	2
020904060	Thiết kế và phát triển sản phẩm	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	12				
	➤ Công nghệ chế tạo máy					
021304061	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống	2				3
220704062	Điều khiển phi tuyến hệ cơ khí	2	30	12	3	3
021004050	Nhiệt động nâng cao	2	30		15	3
020204064	Ma Sát học	2	30	5	10	3
020204065	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng	2	30		15	3
040414038	Công nghệ tính toán mềm	2	30		15	3
020904067	Kỹ thuật Robot nâng cao	2	15	14	16	3
020304068	Các tổ hợp thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng & tạo hình cấu kiện	3	45		15	3
020904069	Thiết kế và phân tích hệ thống cơ khí theo độ tin cậy	2	30		15	3
020304070	Công nghệ & thiết bị máy nâng vận chuyển điển hình	3	30	15	15	3
020904071	Thiết kế và phân tích cơ cấu nâng cao	2	30	9	6	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
020504072	Các pp biến dạng tạo hình tiên tiến	2	30		15	3
020504073	Kỹ thuật hàn tiên tiến	2	30		15	3
	➤ Kỹ thuật chế tạo phôi					
020528074	Vật lý vật liệu kim loại	2	30		15	3
110403101	PP phân tích đánh giá vật liệu	2	30		15	3
020528010	Công nghệ hàn tiên tiến	2	30		15	3
020528076	Tự động hóa trong quá trình hàn	2	30		15	3
020528077	Tính chất cơ học của vật liệu	2	30		15	3
020528078	CN xử lý vật liệu kim loại tiên tiến	2	30		15	3
020528079	Các pp biến dạng tạo hình tiên tiến	2	30		15	3
020528080	Các pp và công nghệ đúc tiên tiến	2	30		15	3
020528081	Biến dạng tạo hình kim loại bột và composit	2	30		15	3
020528082	Phân tích các quá trình nhiệt trong kỹ thuật tạo hình vật liệu	2	30		15	3
110103129	Hóa lý luyện kim nâng cao	2	30		15	3
020528083	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống	2	30		15	3
020528074	Biến dạng và phá hủy vật liệu kim loại	2	30		15	3
	➤ Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển					
020304084	Động lực học máy xây dựng, nâng chuyển	2	30		15	
020304085	Các tổ hợp thiết bị sản xuất vật liệu và tạo hình cấu kiện	3	45		15	
020304086	Công nghệ và thiết bị nâng vận chuyển điển hình	3	30	15	15	
020304087	Máy làm đất và gia cố nền móng	2	30		15	
020304088	Máy và thiết bị chuyên dùng	2	30		15	
020304089	Cơ sở kỹ thuật rung trong xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	2	30		15	
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
020000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
020000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
020000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
020000012	Chuyên đề LV	2				3
020000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

16 - KỸ THUẬT HỆ THỐNG CÔNG NGHIỆP (60 52 06)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở và nâng cao** của chuyên ngành kỹ thuật HTCN. Tương thích với CTĐT các đại học tiên tiến trên thế giới
- **Học viên có khả năng:**
 - Giải quyết trọn vẹn các vấn đề trong sản xuất, dịch vụ về thiết kế mới và tái thiết kế hệ thống công nghiệp
 - Phân tích hiện trạng, đánh giá, thành lập mô hình cho các HTCN (sản xuất, dịch vụ) xác định lời giải tối ưu trong điều kiện đa mục tiêu. Sử dụng các kỹ thuật tối ưu, mô phỏng và định lượng nhằm đề xuất những thay đổi cần thiết để cải thiện HTCN
 - Vận dụng các kỹ thuật định lượng, các pp khảo sát đánh giá khoa học để điều hành hiệu quả các HTCN trong sản xuất, dịch vụ, các cơ quan nhà nước, tư nhân. Việc điều hành đảm bảo: chất lượng cao, giảm giá thành, sử dụng hiệu quả nguồn lực, thời gian, tài nguyên; đáp ứng nhu cầu cạnh tranh gay gắt của công nghiệp Việt Nam khi vào WTO.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	Cơ sở bắt buộc	9				
021327051	Vận trù học nâng cao 1 – Các mô hình tất định	2	30		15	1
021327052	Vận trù học nâng cao 2 – Các mô hình ngẫu nhiên	2	30		15	1
021327053	Phương pháp luận NCKH và kỹ thuật TKTN	2	30		15	1
021327055	Kỹ thuật ra quyết định cho người quản lý	3	45		15	2
	Chuyên ngành bắt buộc	17				
021327056	Phân tích, thiết kế công việc và đo lường lao động trong SX & DV	2	30		15	1
021327057	Các kỹ thuật điều độ trong SX & DV	3	45		15	2
021327058	Kỹ thuật kiểm soát và quản lý chất lượng trong SX & DV	3	45		15	2
021327059	Đánh giá kinh tế và quản lý dự án công nghiệp	3	45		15	2
021327060	Mô hình hóa hệ thống và mô phỏng các HTCN	3	45		15	3
021327054	Quản lý vật tư tồn kho nâng cao	3	45		15	3
	Chuyên ngành tự chọn	8				
	➤ Quản lý nhân sự					
070017036	Quản lý chiến lược	2	30		15	3
021327062	Kỹ năng lãnh đạo và tổ chức công việc	2	30		15	3
021327064	Quản lý bảo dưỡng công nghiệp nâng cao	2	30		15	3
021327065	Kỹ thuật và Quản lý Hậu cần	2	30		15	3
021327066	Thiết kế mặt bằng cho hệ thống SX & DV	2	30		15	3
	➤ Kỹ thuật hệ thống					
021327067	Lý thuyết logic mờ và ứng dụng trong sản xuất & dịch vụ	2	30		15	3
021327068	Lý thuyết độ tin cậy và ứng dụng trong sản xuất & dịch vụ	2	30		15	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
021327063	Kỹ thuật kiểm soát và quản lý chất lượng trong SX & DV	2	30		15	3
021327064	Quản lý bảo dưỡng công nghiệp nâng cao	2	30		15	3
021327065	Kỹ thuật và quản lý hậu cần	2	30		15	3
021327066	Thiết kế mặt bằng cho hệ thống SX & DV	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
020000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
020000011	Luận văn ThS	12				4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

17 - KỸ THUẬT ÔTÔ, MÁY KÉO (60 52 35)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức nâng cao về:** cập nhật kiến thức và công nghệ mới, bổ sung những kiến thức hiện đại chưa được học ở bậc ĐH
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Vận dụng những kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kỹ thuật Ôtô, máy kéo. HV sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhiệm những cương vị cao tại các xí nghiệp, cơ sở nghiên cứu, công ty trong nước và liên doanh, góp phần xây dựng và phát triển ngành Ôtô, máy kéo ở khu vực phía Nam.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC						
	Cơ sở bắt buộc	12				
020911050	Phương pháp số trong kỹ thuật	3	45		15	1
090311051	Cơ học thủy khí chuyên sâu	3	30		30	1
021004055	Quá trình cháy	3	30	15	15	1
021004051	Nhiệt động học nâng cao	3	45		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
090111054	Động cơ đốt trong nâng cao	3	30	15	15	2
090111055	Ôtô và ô nhiễm môi trường	3	30	15	15	2
090111056	Động lực học ô tô, máy kéo	3	30	15	15	3
090111058	Báo cáo tổng quan về hướng nghiên cứu	2			60	3
090111059	Seminar ngoại khóa	1			30	3
	Chuyên ngành tự chọn	7				
090111060	Công nghệ chế tạo ô tô nâng cao	3	45		15	3
090111061	Năng lượng mới sử dụng trong ô tô	2	30		15	3
090111062	Hệ thống ĐK tự động động cơ đốt trong	2	30	10	5	3
090111063	Các hệ thống điều khiển tự động trên ô tô	2	30	10	5	3
090111064	Tổ chức vận tải	2	30		15	3
090111065	Vật liệu mới	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
090000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
090000011	Luận văn ThS	15				4
B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU						
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức ĐT giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức ĐT giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
090000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
090000012	Chuyên đề LV	2				3
090000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

18 - THIẾT BỊ, MẠNG VÀ NHÀ MÁY ĐIỆN (60 52 50)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** Cập nhật hóa kiến thức chuyên sâu, đáp ứng cho nhu cầu nghiên cứu cũng như yêu cầu phát triển kiến thức trong lĩnh vực điện năng. HV có điều kiện nắm bắt các kiến thức công nghệ mới và các áp dụng trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải, phân phối và biến đổi - sử dụng năng lượng điện. Chương trình là cơ sở kiến thức nhằm chuẩn bị cho HV sau này có thể tiếp tục ở bậc tiến sĩ
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** kiến thức công nghệ mới và các áp dụng trong các lĩnh vực sản xuất, truyền tải, phân phối và biến đổi- sử dụng năng lượng điện.
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** HV có khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH trong nước và hội nhập quốc tế.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
040318030	Giải tích hệ thống điện nâng cao	3	45		15	1
040118031	Điện tử công suất nâng cao	3	45		15	1
040818032	Giải tích máy điện nâng cao	3	45		15	1
040118033	Quá độ điện từ và ổn định hệ thống điện	3	45		15	1
	Chuyên ngành tự chọn <i>Chọn trong cùng 1 hướng hoặc tổ hợp của 2 hướng chuyên sâu</i>	22				
	➤ Hệ thống điện					
040318034	Bảo vệ relay nâng cao	3	45		15	2
040318035	Chất lượng điện năng	3	45		15	2
040318036	Công nghệ tính toán mềm	2	30		15	3
040318037	Đánh giá độ tin cậy hệ thống điện	3	45		15	2
040318038	Vận hành hệ thống điện và tối ưu hóa phân bố công suất	3	45		15	2
040414036	Phương pháp số	3	45		15	2
040318040	Quy hoạch và phát triển hệ thống điện	3	45		15	2
040118041	Điều khiển hộ tiêu thụ	3	45		15	3
040318042	Truyền tải xoay chiều linh hoạt FACTS và truyền tải DC	3	45		15	3
040318043	Phối hợp cách điện và kỹ thuật cao áp	3	45		15	3
040318044	Các nguồn năng lượng tái tạo - tác động đến môi trường của ngành Điện	3	45		15	3
040318045	SCADA trong ngành điện	3	45		15	3
	➤ Điều khiển máy điện - điện tử công suất					
040414036	Phương pháp số	3	45		15	2
040414049	Công nghệ tính toán mềm	2	30		15	3
040818046	Điều khiển máy điện, truyền động điện	3	45		15	2
040818047	Chất lượng điện năng	3	45		15	2
040818048	Các pp tối ưu trong các thiết bị điện từ	3	45		15	2

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
040818049	Tương thích điện từ	2	30		15	2
040318042	Truyền tải xoay chiều linh hoạt FACTS và truyền tải DC	3	45		15	2
040318044	Các nguồn năng lượng tái tạo - tác động đến môi trường của ngành Điện	3	45		15	3
040318045	SCADA trong ngành điện	3	45		15	3
040915032	Điều khiển số hệ thống động	2	30	9	6	3
040915036	Hệ thống điều khiển thông minh	2	30		15	3
040915044	Vi điều khiển và hệ thống nhúng	2	30	15		3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
040000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
040000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>HV chọn 6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
040000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
040000012	Chuyên đề LV	2				2,3
040000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

19 - TỰ ĐỘNG HÓA (60 52 60)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** lãnh vực điều khiển và tự động hóa bao gồm các thuật toán điều khiển hiện đại, các hệ thống tự động hóa, điều khiển robot, lập trình điều khiển thời gian thực và hệ thống nhúng.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** điều khiển các đối tượng thực thông qua nhận dạng và thị giác máy tính, tự động hóa sản xuất, thu thập dữ liệu và điều khiển giám sát, thiết kế vi điều khiển.
- **HV được đào tạo** theo chương trình cập nhật, theo sát chương trình các nước tiên tiến, có khả năng tiếp tục học bậc cao hơn trong và ngoài nước. Đối với phương thức đào tạo nghiên cứu, HV có nhiều thời gian để nghiên cứu và lựa chọn các môn học phù hợp với hướng đề tài LV dưới sự hướng dẫn của GVHD luận văn ThS.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
040915030	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống	3	45	15		1
040915031	Lý thuyết điều khiển tối ưu	3	45	15		1
040915032	Điều khiển số hệ thống động	2	30	9	6	1
040915033	Ngôn ngữ lập trình nâng cao	2	30		15	1
040414049	Công nghệ tính toán mềm	2	30		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
040915034	Điều khiển phi tuyến	3	45		15	2
040915035	Điều khiển thích nghi và bền vững	3	45		15	2
040915036	Hệ thống điều khiển thông minh	2	30		15	2
040915037	Mạng thần kinh nhân tạo trong điều khiển	2	30		15	2
220715038	Động lực học và điều khiển robot	2	30	9	6	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
040915039	SCADA: phân tích và thiết kế	2	30	12	3	3
040915040	CIM và FMS	2	30	9	6	3
040915041	Điều khiển hệ đa biến	2	30		15	3
040915042	Trí tuệ nhân tạo	2	30		15	3
040915043	Thị giác máy tính	2	30	12	3	3
040915044	Vi điều khiển và hệ thống nhúng	2	30	15		3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
040000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
040000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
040000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
040000012	Chuyên đề LV	2				2,3
040000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức:** *Củng cố, nâng cao kiến thức cơ sở đã được trang bị ở bậc Đại học, cung cấp các pp tiếp cận các kỹ thuật mới, các nguyên lý mới đang được khai thác sử dụng trong thực tế.*
- **Nâng cao kỹ năng thực hành:** *Báo cáo các tiểu luận chuyên đề về kỹ thuật mới hoặc phương pháp mới, thực hiện các thí nghiệm thực tế hoặc mô phỏng, giải quyết các bài toán xuất phát từ yêu cầu của doanh nghiệp.*
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** *Chương trình đào tạo tiếp cận với trình độ của khu vực, bao gồm những kỹ thuật mới có thể được áp dụng ngay trong công nghiệp.*

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
040514030	Xử lý tín hiệu ngẫu nhiên	3	45		15	1
040514031	Xử lý số tín hiệu	3	30	15	15	1
040514032	Thông tin số	3	45		15	1
040514033	Mạch siêu cao tần và tích hợp	3	45		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
040514034	Truyền số liệu và mạng	3	45		15	2
040514035	Lý thuyết thông tin và mã hoá	3	45		15	2
040414036	Phương pháp số	3	45		15	2
040214037	Thiết kế vi mạch VLSI	3	45		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
	➤ Hệ thống thông tin					
040514038	Thông tin vô tuyến	2	30		15	3
040514039	Thông tin sợi quang	2	30		15	3
040514040	Nén và truyền dữ liệu	2	30		15	3
040514041	Mã hóa kênh truyền	2	30		15	3
040514042	Mật mã hoá và an ninh mạng	2	30		15	3
040514043	Chất lượng dịch vụ mạng	2	30		15	3
	➤ Vi điện tử					
040214044	Thiết kế vi mạch tương tự	2	30		15	3
040514045	Kỹ thuật logic nhanh	2	30		15	3
040214046	Thiết kế hệ thống nhúng	2	30		15	3
	➤ Xử lý tín hiệu					
040514047	Xử lý ảnh số và kỹ thuật đa phương tiện	2	15		30	3
040514048	Xử lý tiếng nói	2	30		15	3
040414049	Công nghệ tính toán mềm	2	30		15	3
040214050	Vi xử lý nâng cao	2	30		15	3
040214051	Phương pháp tối ưu	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các MH tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
040000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
040000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức ĐT giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức ĐT giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
040000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
040000012	Chuyên đề LV	2				2,3
040000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Giúp HV nắm vững lý thuyết, bổ sung và nâng cao kiến thức**, tăng cường kiến thức liên ngành gồm: công nghệ hóa vô cơ, công nghệ hóa hữu cơ, công nghệ hóa lý và công nghệ lọc hóa dầu cùng một số lĩnh vực khác...
- **Nâng cao kỹ thuật thực hành**, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn và công tác NCKH trong chuyên ngành được đào tạo. Được đào tạo các kỹ năng về phương pháp mô hình, các phương pháp phân tích hệ thống và điều khiển các quá trình công nghệ, các phương pháp kỹ thuật chuyên sâu để áp dụng làm tăng năng suất và hiệu suất thiết bị trong công nghệ hiện đại, ...

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	16				
060205040	Các pp phân tích hóa lý	2	30	15		1
060605041	Lý thuyết hóa hữu cơ	2	30		15	1
060505042	Tiếp cận hệ thống và điều khiển QTCN	2	30		15	1
060205043	Nhiệt động hóa học bất thuận nghịch	2	30		15	1
060405044	Hóa học các hợp chất phối trí	2	30		15	2
060505045	Kỹ thuật phản ứng hiện đại	2	30		15	2
060605046	PP nghiên cứu có sự hỗ trợ của máy tính trong hóa học và CNHH	2	30	15		1
060205047	Xúc tác dị thể	2	15	30		1
	Chuyên ngành bắt buộc	10				
	➤ Công nghệ vô cơ					
060405048	Xây dựng đồ thị và tính toán trong giản đồ độ tan của các hệ muối + nước	2	30		15	2
060405049	CNSX Oxyt và một số hợp chất kim loại chuyển tiếp	2	30		15	2
060405050	Các pp vật lý nghiên cứu chất rắn	2	30		15	3
060405051	Cơ sở thủy luyện trong QT chế biến quặng	2	30		15	2
060205052	Tổng hợp các chất vô cơ bằng pp điện hóa	2	30		15	2
	➤ Công nghệ hữu cơ					
060305053	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2	22.5	15	7.5	2
060605054	Hóa học phẩm nhuộm và KT nhuộm in bông	2	15	15	15	2
060605055	Các pp mới trong tổng hợp hữu cơ	2	30		15	2
060605056	Chiến lược tổng hợp hữu cơ	2	30		15	3
060205057	Xúc tác phức	2	30		15	2
	➤ Công nghệ dầu khí					
060105058	Công nghệ chế biến dầu thô	2	30		15	2
060105059	Hóa dầu từ khí	2	30		15	2
060105060	Thí nghiệm lọc – hóa dầu	2		60		3
060105061	Dầu thô	2	30		15	2
060105062	Xúc tác chế biến dầu	2	30		15	2

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	➤ Công nghệ hóa lý					
060205063	Xúc tác chuyển pha	2	30		15	2
060205064	Xúc tác phức	2	30		15	2
060205065	Hóa học bức xạ	2	30		15	2
060205066	Acid – Bazơ rắn	2	30		15	3
060205067	Tổng hợp các chất hữu cơ bằng pp điện hóa	2	30		15	2
	Môn học tự chọn	8				
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
060000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	16				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học hoặc tự chọn từ các chuyên ngành khác</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
060000012	Chuyên đề LV	2				3
060002013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	20				3+4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

22 - QUÁ TRÌNH VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ HÓA HỌC (60 52 77)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**
B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Giúp học viên nắm vững lý thuyết, bổ sung và nâng cao kiến thức**, tăng cường kiến thức ngành Máy & Thiết bị cùng một số lĩnh vực khác...
- **Nâng cao kỹ thuật thực hành**, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn và công tác NCKH trong chuyên ngành được đào tạo. Ngoài ra HV còn được đào tạo các kỹ năng về phương pháp mô hình, các pháp phân tích hệ thống và điều khiển các quá trình công nghệ, các phương pháp kỹ thuật chuyên sâu để áp dụng làm tăng năng suất và hiệu suất thiết bị trong công nghệ hiện đại, ...

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	16				
060205043	Nhiệt động học các quá trình không thuận nghịch	2	30		15	1
060541001	Lý thuyết các quá trình truyền vận	2	30		15	1
060205040	Các phương pháp phân tích hóa lý	2	30	15		1
060505042	Tiếp cận hệ thống và điều khiển QTCN	2	30		15	1
060541002	Lý thuyết và ứng dụng mô hình vật thể trong nghiên cứu thực nghiệm	2	30		15	1
060541003	Các quá trình không ổn định	2	30		15	1
060541004	Thiết kế quá trình và sản phẩm trong CNHH	2	30		15	2
060605046	PP nghiên cứu có sự hỗ trợ của máy tính trong hóa học và CNHH	2	30	15		2
	Chuyên ngành bắt buộc và tự chọn	18				
060541005	Kỹ thuật tăng sôi	2	30		15	2
060541006	Cấu trúc dòng và dòng chảy 2 pha trong thiết bị CNHH	2	30		15	2
060541007	Lưu biến học	2	15	15	15	2
060531021	Kỹ thuật phản ứng sinh học	2	30		15	2
060541009	Các QT chuyển vận trong hệ lòng -lòng	2	30		15	2
060541010	Kỹ thuật chân không, cao áp	2	30		15	2
060205047	Xúc tác dị thể	2	15	30		2
060541011	KT phản ứng dưới bức xạ năng lượng lớn	2	30		15	2
060541012	Quá trình cháy và lò công nghiệp	2	30		15	3
060541013	Kỹ thuật kết tinh	2	30		15	3
060541014	Công nghệ màng và ứng dụng	2	30		15	3
060541015	Công nghệ sấy thăng hoa	2	30		15	3
060541016	Kỹ thuật chiết và trao đổi ion	2	30		15	3
060541017	Kỹ thuật làm lạnh sâu trong CNHH	2	30		15	3
060541018	Kỹ thuật phản ứng vi mô	2	30		15	3
060541019	Sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng	2	30		15	3
060541020	Năng lượng tái tạo	2	30		15	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
060000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	16				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
060000012	Chuyên đề LV	2				3
060002013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	20				3+4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

23 - CÔNG NGHỆ NHIỆT (60 52 80)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** các hệ thống nhiệt (lò hơi, tuabin, TT nhiệt điện), các hệ thống lạnh, điều hòa không khí (máy lạnh hấp thụ) và hiệu quả sử dụng năng lượng (năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...), tận dụng nhiệt thải từ động cơ và các lò công nghiệp.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** đo lường các thông số trong hệ thống lạnh như: nhiệt độ, áp suất, ẩm độ, chiều cao cột lỏng, dòng điện, điện áp.
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** HV được trang bị những kiến thức chuyên ngành nâng cao, có khả năng ứng dụng và giải quyết các bài toán về sử dụng năng lượng hiệu quả hiện đang rất được chú trọng trong các hệ thống sinh hoạt và các ngành công nghiệp hiện nay.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
021004050	Nhiệt động nâng cao	2	30		15	1
021004051	Truyền nhiệt nâng cao và tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	3	45		15	1
021004052	Phương pháp số nâng cao	2	30		15	1
021004053	Cơ học lưu chất tính toán	3	45		15	2
021004054	Dòng hai pha	2	30		15	2
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
021004055	Quá trình cháy	2	30		15	2
021004056	Bảo toàn và quản lý năng lượng trong toà nhà và trong công nghiệp	3	45		15	1
021004057	Máy lạnh hấp thụ và CN điều hòa không khí thân thiện với môi trường	3	45		15	2
021004058	Kỹ thuật lạnh công nghiệp	2	30		15	2
021004059	Năng lượng mặt trời và các ứng dụng	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
021004060	KT mô phỏng và các ứng dụng	2	30		15	1
070017046	Xây dựng và quản lý dự án	2	27	3	15	3
021004062	Năng lượng và sự phát triển bền vững	2	30		15	3
021004063	Thu hồi nhiệt thải	2	30		15	3
021004065	Đo lường và tự động hoá các thiết bị năng lượng	2	30		15	3
021004066	Kỹ thuật Nhiệt môi trường	2	30		15	3
021004067	Trung tâm nhiệt điện	2	30		15	3
021004068	Phương pháp thực nghiệm	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
020000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
020000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
020000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
020000012	Chuyên đề LV	2				3
020000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

Nhóm chuyên ngành Công nghệ vật liệu

24 - CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU VÔ CƠ (60 52 90)

25 - CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU KIM LOẠI (60 52 91)

26 - CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU CAO PHÂN TỬ VÀ TỔ HỢP (60 52 94)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A - Giảng dạy môn học** ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị cho HV các kiến thức:** bổ sung và nâng cao về khoa học và công nghệ vật liệu truyền thống, tăng cường kiến thức về khoa học và công nghệ vật liệu tiên tiến; có thể thực hiện công tác chuyên môn và NCKH trong chuyên ngành công nghệ vật liệu
- **Giúp nâng cao năng lực thực hành về** khoa học và công nghệ vật liệu, có khả năng thích ứng trước sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và kinh tế
- **Có khả năng** phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ của đất nước.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
110403100	Cơ sở khoa học và CNVL tiên tiến	3	45		15	1
110403101	PP phân tích đánh giá vật liệu	3	30	30		1
110403102	Khoa học và công nghệ vật liệu nano	2	30		15	1
110403103	Công nghệ vật liệu composit	2	30		15	1
110403104	Công nghệ và vật liệu màng mỏng	2	30		15	1
	Cơ sở tự chọn	6				
110403105	Công nghệ vật liệu bột	2	30		15	2
110403106	Ứng xử cơ học của vật liệu	2	30		15	2
110403107	Hóa học chất rắn	2	30		15	2
110403108	Vật liệu và môi trường	2	30		15	2
070017046	Quản lý dự án	2	30	6	9	2
110403109	Mô hình hóa và mô phỏng trong CNVL	2	30		15	2
110403110	Điều khiển các quá trình công nghệ	2	30		15	2
110403111	Đo lường và tự động hóa	2	30		15	2
110403112	Lý thuyết thực nghiệm	2	30		15	2
110403113	Xác định tính chất vật liệu bằng phương pháp tính toán	2	30	15		2
	Chuyên ngành tự chọn	16				
	➤ CN vật liệu vô cơ					
110203114	Hóa lý silicat nâng cao	2	30		15	2
110203115	Cơ sở lý thuyết kết khối	2	30		15	2
110203116	Lò trong công nghiệp silicat	2	30		15	2
110203117	Thí nghiệm chuyên ngành CNVL silicat	2		60		3
110203118	Công nghệ vật liệu cách âm, cách nhiệt	2	30		15	3
110203119	Quá trình & Thiết bị trong CN Silicat	2	30		15	3
110203120	Công nghệ gốm xây dựng	2	30		15	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
110203121	Lớp phủ ceramic	2	30		15	3
110203122	Công nghệ gốm thủy tinh	2	30		15	3
110203123	Màu trong công nghệ gốm sứ	2	30		15	3
110203124	Phụ gia cho xi măng, bê tông	2	30		15	3
	➤ CN vật liệu kim loại					
110203125	Các pp và công nghệ luyện kim tiên tiến	2	30		15	2
110203126	Các pp và công nghệ đúc tiên tiến	2	30		15	2
110103127	Các pp và CN xử lý kim loại tiên tiến	2	30		15	2
110103128	Lý thuyết hợp kim hóa	2	30		15	3
110103129	Hoá lý luyện kim nâng cao	2	30		15	3
110103130	CN nấu luyện các hợp kim trung gian	2	30		15	3
110103131	Vật liệu chịu lửa đặc biệt	2	30		15	3
110103132	Hợp kim nhẹ có độ bền cao	2	30		15	3
	➤ CNVL cao phân tử và tổ hợp					
110303133	Cấu tạo – Cấu trúc và tính chất của vật liệu polyme	2	30		15	2
110303134	Vật liệu cao su ứng dụng	2	30		15	2
110303135	Vật liệu polyme nano-composit	2	15	15	15	2
110303136	Thí nghiệm vật liệu polyme	2		60		3
110303137	Polyme sinh học và y sinh	2	30		15	3
110303138	Hỗn hợp polyme (Vật liệu blend)	2	30		15	3
110303139	Polyme có tính năng đặc biệt	2	30		15	3
110303140	Vật liệu composit ứng dụng	2	15		30	3
110303141	Các phản ứng hóa học của polyme	2	30		15	3
110303142	Quá trình lão hóa và ổn định polyme	2	30		15	3
110303143	NC vật liệu polyme trên cơ sở phân tích nhiệt	2	30		15	3
110303144	PP gia công polyme đặc biệt	2	15		30	3
110303145	Nguyên liệu thiên nhiên và vật liệu polyme	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					3
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
110000010	Thực hiện đề cương LV	2			2	3
110000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
110000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
110000012	Chuyên đề LV	2				3
110000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

27 - KỸ THUẬT KHOAN, KHAI THÁC VÀ CÔNG NGHỆ DẦU KHÍ (60 53 50)

28 - ĐỊA CHẤT DẦU KHÍ ỨNG DỤNG (60 53 51)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- *Trang bị kiến thức lý thuyết chuyên sâu về quá trình tìm kiếm, thăm định, thăm dò, khai thác và quản lý mỏ dầu khí đồng thời nâng cao phương pháp lý luận và tư duy sáng tạo để giải quyết các vấn đề trong thực tế*
- *Nâng cao kỹ năng thực hành về mô hình hóa và mô phỏng trên máy tính các quá trình tự nhiên trong kỹ thuật dầu khí cũng như truyền đạt các kinh nghiệm thực tế của giáo viên trong NCKH và chuyển giao công nghệ*
- *HV sau khi tốt nghiệp có khả năng đáp ứng nhanh các nhu cầu ngày càng cao trong môi trường làm việc, có kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề một cách khoa học và hiệu quả.*

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
030538050	Địa chất dầu khí	3	45		15	1
030538051	Công nghệ mỏ	3	30	15	15	1
030538052	Kỹ thuật khoan	3	30	9	21	1
030538053	Kỹ thuật khai thác	3	30	9	21	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
030538054	Địa vật lý dầu khí	3	30	15	15	2
030538055	Mô phỏng vỉa dầu khí	3	30	15	15	2
030538056	Hoàn thiện giếng và kích thích vỉa	3	30	9	21	2
030538057	Đánh giá thành hệ	3	30	9	21	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
030538058	KT khoan ngang và khoan đa đáy	3	30	9	21	3
030538059	Quản lý tích hợp mỏ dầu khí	3	30	15	15	3
030538060	Cấu trúc bồn chứa dầu khí	2	30		15	3
030538061	Thu hồi tăng cường	2	30	6	9	3
030538062	Dung dịch khoan và xi măng	2	30	6	9	3
030538063	Phân tích kiến trúc phục vụ TK-TD mỏ dầu khí nứt nẻ	2	30	6	9	3
030538064	Dòng chảy trong ống khai thác và thu gom	2	30	9	6	3
030538065	Địa thống kê	2	30	9	6	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
030000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
030000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
030000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
030000012	Chuyên đề LV	2				2
030000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

29 - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG (60 54 02)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Đào tạo thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm, nắm vững những kiến thức mới về Khoa học và Công nghệ thực phẩm, có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề kỹ thuật trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thiết kế và lập dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp thực phẩm

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
060311050	Hóa sinh thực phẩm	2	30		15	1
060311051	Vi sinh thực phẩm	2	30		15	1
060311052	Các kỹ thuật hiện đại trong CN thực phẩm	2	30		15	1
060311053	Quản lý chất lượng và luật thực phẩm	3	30		30	1
060311054	Thí nghiệm các kỹ thuật hiện đại trong công nghệ thực phẩm	3		90		2
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
060311055	Phát triển sản phẩm thực phẩm	2	30		15	1
060311056	Kỹ thuật lên men	2	30		15	2
060311057	Công nghệ enzyme và protein	2	30		15	2
060311058	Thực phẩm chức năng	2	30		15	2
060311059	Khoa học cảm quan	2	30		15	2
060311060	Độc tố học thực phẩm	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	4				
	➤ <i>Công nghệ lên men</i>					
060311061	Thành tựu Công nghệ lên men	2	30		15	3
060311062	Thí nghiệm công nghệ lên men	2		60		3
	➤ <i>Công nghệ enzyme và protein</i>					
060311063	Thí nghiệm công nghệ enzyme và protein	2		60		3
060311064	Mô hình hóa	2	30		15	3
	➤ <i>Thực phẩm chức năng</i>					
060311069	Thực phẩm chức năng	2	30		15	3
060311065	Dinh dưỡng nâng cao	2	30		15	3
	➤ <i>Khoa học cảm giác</i>					
060311066	Cơ sở phân tử của cảm giác mùi vị và thói quen tiêu dùng thực phẩm	2	30		15	3
060311067	Người tiêu dùng và thị hiếu thực phẩm của người tiêu dùng	2	30		15	3
060311068	Xử lý số liệu đa chiều	2	30		15	3
	Môn học tự chọn	6				
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
060000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học hoặc tự chọn từ các chuyên ngành khác					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
060000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
060000012	Chuyên đề LV	2				3
060000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3.4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

30 - XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP (60 58 20)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức nâng cao về:** các pp tính toán và kiểm tra kết cấu công trình phù hợp với xu thế phát triển của các đại học trên thế giới; củng cố phương pháp luận giúp HV có khả năng tự nghiên cứu và biết cách giải quyết các vấn đề cụ thể được đặt ra trong thực tế xây dựng
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** lập trình trình toán cũng như vận dụng công nghệ thông tin trong NCKH đồng thời biết cách tra cứu tài liệu lấy nguồn thông tin
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** HV có thể tham khảo các tài liệu nước ngoài, đủ khả năng tham gia các đề tài NCKH các cấp, có khả năng viết được các báo cáo khoa học hợp với chuẩn quốc tế, đáp ứng được phần nào nhu cầu KT-XH cũng như xu thế hội nhập.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
080000006	Cơ học đất nâng cao	3	45		15	1
080921030	Cơ kết cấu nâng cao	3	45		15	1
080921031	Cơ học vật rắn biến dạng	3	45		15	1
080909042	Động lực học kết cấu	3	45		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	10				
080000005	Phương pháp số nâng cao	3	45		15	1
080421032	KC bê tông cốt thép nâng cao	3	45		15	2
080121033	KC bê tông cốt thép dự ứng lực	2	30		15	2
080421041	Kết cấu thép nâng cao	3	45		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	12				
080521035	Công trình trên đất yếu	2	30		15	2
080921036	Kết cấu tấm vỏ	2	30		15	2
080000007	Quản lý dự án xây dựng	2	30		15	2
080921037	Tính toán kết cấu tối ưu	2	30		15	2
080721038	Phương pháp tiến độ	2	30		15	3
080421042	Khảo sát và nghiên cứu thực nghiệm công trình	2	30	15		3
081119030	Vật liệu xây dựng nâng cao	3	30	15	15	3
080921040	Lập trình tính toán kết cấu bằng Matlab	2	30		15	2
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
080000012	Chuyên đề LV	2				3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

31 - XÂY DỰNG CẦU, HÀM (60 58 25)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- *Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về: Thiết kế, tổ chức thi công, Kiểm định về các công trình cầu hầm.*
- *Nâng cao kỹ năng thực hành về: Thiết kế, tổ chức thi công, Kiểm định về các công trình cầu hầm.*
- *Khả năng đáp ứng nhu cầu KT-XH: Do chương trình giảng dạy luôn được cập nhật, nên kiến thức thu được phù hợp với khu vực và quốc tế.*

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
080000005	Phương pháp số nâng cao	3	45		15	1
080909042	Động lực học kết cấu	3	45	3	12	1
080000006	Cơ học đất nâng cao	3	30	15	15	1
080921030	Cơ kết cấu nâng cao	3	45		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
080101030	Cầu bê tông ứng suất trước nhịp lớn	2	30		15	2
080101031	Cầu thép nâng cao	2	30		15	2
080101032	Mổ trụ cầu nâng cao	2	30		15	2
080101033	Lý thuyết và thiết kế các loại cầu treo	2	27		18	2
080101034	Thiết kế nút giao thông khác mức	2	30		15	2
080101035	Đường hầm nâng cao	2	30		15	3
	Chuyên ngành tự chọn	10				
080101036	Kiểm định khai thác cầu và TN công trình	2	15	5	25	2
080101037	Lý thuyết phân bố tải trọng	2	30		15	3
080140012	Tự động hóa tính toán công trình cầu đường	2	30		15	3
080540008	Các pp thí nghiệm nền móng công trình cầu đường	2	15	15	15	3
080000007	Quản lý dự án xây dựng	2	30		15	1
080921037	Tính toán tối ưu kết cấu	2	30		15	1
080540002	Đường trên nền đất yếu	2	15		30	2
080140003	Lý thuyết dòng xe và thiết kế cảnh quan đường ô tô	2	30		15	3
080140004	Lý thuyết tính toán nền mặt đường	3	30		15	3
080140005	Quy hoạch mạng lưới đường và luận chứng hiệu quả kinh tế	2	30		15	3
080140006	Giao thông đô thị	2	30		15	3
080140007	Đánh giá chất lượng và khai thác đường	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
080000012	Chuyên đề LV	2				2,3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

32 - XÂY DỰNG ĐƯỜNG ÔTÔ VÀ ĐƯỜNG THÀNH PHỐ (60 58 30)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- *Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về: Thiết kế, tổ chức thi công, Kiểm định về các công trình đường ô tô và đường thành phố*
- *Nâng cao kỹ năng thực hành về: Thiết kế, tổ chức thi công đường ô tô và đường thành phố*
- *Khả năng đáp ứng nhu cầu KT-XH: Do chương trình giảng dạy luôn được cập nhật, nên kiến thức thu được phù hợp với khu vực và quốc tế.*

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC						
	Cơ sở bắt buộc	12				
080000005	Phương pháp số nâng cao	3	45		15	1
081140001	Vật liệu xây dựng đường	3	45	15		1
080509031	Lý thuyết cổ kết thẳm	3	30		30	1
080000006	Cơ học đất nâng cao	3	30	15	15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
080540002	Đường trên nền đất yếu	2	15		30	2
080140003	Lý thuyết dòng xe và tổ chức giao thông	3	30		30	2
080140004	LT tính toán nền mặt đường	3	45		15	2
080140005	Quy hoạch mạng lưới đường và luận chứng hiệu quả kinh tế	2	30		15	2
080140006	Giao thông đô thị	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
080140007	Đánh giá chất lượng và khai thác đường	2	30		15	3
080540008	Các pp thí nghiệm nền móng công trình cầu đường	2	15	15	15	2
080140009	Thiết kế nút giao thông khác mức	2	30		15	3
080140010	Thiết kế đường cao tốc	2	30		15	3
080921037	Tính toán tối ưu kết cấu	2	30		15	1
080140012	Tự động hóa tính toán công trình cầu đường	2	30		15	3
081040013	Hệ thống giao thông thông minh	2	30		15	3
080140014	Cầu bê tông ứng suất trước nhịp lớn	2	30		15	3
080140015	Cầu thép nâng cao	2	30		15	3
080000007	Quản lý dự án xây dựng	2	30		15	1
080909042	Động lực học kết cấu	3	45	3	12	3
080101032	Mổ trụ cầu nâng cao	2	30		15	3
080101035	Đường hầm	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức ĐT giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
080000012	Chuyên đề LV	2				2,3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

33 - XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY (60 58 40)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** phương pháp số, pp thí nghiệm, cơ học chất lỏng, cơ học kết cấu, qui hoạch nguồn nước, thiết lập dự án, ...
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** nghiên cứu, xây dựng, áp dụng các mô hình toán số, quy hoạch và quản lý trong các lĩnh vực thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, ...
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** biết phân tích, giải quyết những vấn đề thực tế và tiếp cận được những tiến bộ KH-KT trên thế giới liên quan đến tài nguyên nước.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
080000005	Phương pháp số nâng cao	3	45		15	1
080000006	Cơ học đất nâng cao	3	30	15	15	1
080302030	Động lực học sông - biển	3	45		15	1
080302031	Công trình thủy nâng cao	3	30	9	21	1
	Chuyên ngành bắt buộc	8				
080802032	Quy hoạch và quản lý nguồn nước	2	30		15	2
080302033	Lý thuyết tương tự và mô hình vật lý	2	30		15	2
080802034	Thủy lực sông ngòi	2	30	9	6	2
080002035	Lập và thẩm định dự án xây dựng	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	14				
080802036	Ứng dụng vật liệu mới trong xây dựng công trình thủy	2	30		15	2
080802037	Mô hình tính toán thủy văn	2	30		15	2
080802038	Sử dụng năng lượng nước	2	30		15	2
080802039	Tính toán nước va và đường ống	2	30		15	2
081002040	Áp dụng GIS trong xây dựng CTT	2	30		15	2
080202039	Dòng rối	2	30		15	3
080802041	Thủy lực nước ngầm	2	30		15	3
080802042	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30		15	3
080802043	Công trình thủy lợi vùng triều	2	30		15	3
080802044	Sử dụng hợp lý đất bằng biện pháp thủy lợi	2	30		15	3
080802045	Tác động của CCTL đối với môi trường	2	30		15	3
070008021	Thống kê ứng dụng trong quản lý và kỹ thuật	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
080000012	Chuyên đề LV	2				2,3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

34 - XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH BIỂN (60 58 45)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- *Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về: khả năng nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực công trình biển và môi trường biển*
- *Nâng cao năng lực nghiên cứu, tính toán và thực hành thiết kế các công trình biển, môi trường biển*
- *Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH: Là chuyên ngành có nhu cầu KH-XH cao nhằm khai thác tài nguyên biển là một trong những ngành kinh tế chiến lược mũi nhọn của VN.*

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
080000005	Phương pháp số nâng cao	3	45		15	1
080000006	Cơ học đất nâng cao	3	30	15	15	1
080302030	Động lực học sông - biển	3	45		15	1
080302031	Công trình thủy nâng cao	3	30	9	21	1
	Chuyên ngành bắt buộc	8				
080302032	Động lực học hình thái vùng ven biển	2	30		15	2
080302033	Lý thuyết tương tự và mô hình vật lý	2	30		15	2
080302034	Công trình biển	2	30		15	2
080002035	Lập và thẩm định dự án xây dựng	2				2
	Chuyên ngành tự chọn	14				
080302036	Thủy lực vùng triều	2	30		15	
080302037	Thi công công trình biển	2				
080302038	Tin học công trình	2	30		15	
080202039	Dòng rối	2	30		15	
081002040	GPS công trình biển	2				
080302041	Quản lý vùng ven biển	2	30		15	
080121033	Bê tông cốt thép ứng suất trước	2				2
080302043	Dàn khoan và đường ống biển	2	30		15	2
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học.					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
080000012	Chuyên đề LV	2				2,3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

35 - ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG (60 58 60)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- *Trang bị kiến thức nâng cao về:* nghiên cứu và ứng dụng trong thiết kế phần Nền – Móng của các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng dân dụng và công nghiệp, cầu đường và thủy lợi.
- *Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:* Giải quyết những vấn đề về xử lý nền đất yếu dưới các loại công trình xây dựng

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
080000005	Phương pháp số nâng cao	3	45		15	1
080509030	Thổ chất và công trình đất	3	30		30	1
080000006	Cơ học đất nâng cao	3	30	15	15	1
080509031	Lý thuyết cổ kết thấm	3	30		30	1
	Chuyên ngành bắt buộc	9				
080509032	Động học đất	3	30		30	2
080509033	Các phương pháp thí nghiệm nền móng công trình	3	30	15	15	2
080509034	Tính toán các bài toán địa kỹ thuật bằng chương trình máy tính	3	30	15	15	2
	Chuyên ngành tự chọn	13				
080909042	Động lực học kết cấu	3	45	3	12	3
080000007	Quản lý dự án xây dựng	2	30		15	3
080509035	Từ biến của đất	2	15		30	1
080509036	Áp lực đất và tường chắn	3	30		30	3
080509037	Móng cọc	3	30		30	3
080509038	Thăm qua công trình	3	30	15	15	3
080509039	Giải pháp nền móng hợp lý	3	30		30	3
080509040	Tường cọc bản	2	15		30	3
080509041	Cơ học đá	2	15	15	15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
080000012	Chuyên đề LV	2				2,3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

36 - VẬT LIỆU VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (60 58 80)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

B - Nghiên cứu ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Củng cố và nâng cao các kiến thức cơ sở** trong lĩnh vực vật liệu và công nghệ VLXD, tăng cường kiến thức liên ngành với kỹ thuật xây dựng.
- **Cập nhật và bổ sung hiện đại hóa kiến thức về:** VLXD, công nghệ chế tạo bê tông & bê tông đúc sẵn, công nghệ sản xuất xi măng, công nghệ sản xuất gốm sứ XD, các vật liệu mới trong XD và các phương pháp nghiên cứu & kiểm nghiệm chất lượng VLXD. Trang bị kiến thức phương pháp luận về NCKH, có khả năng độc lập nghiên cứu.
- **Sau khi tốt nghiệp**, HV có thể đảm nhiệm phụ trách các bộ phận tư vấn, thiết kế công nghệ VLXD và ứng dụng VLXD trong công trình xây dựng, nghiên cứu phát triển trong lĩnh vực VLXD; có kiến thức cơ sở để làm NCS cùng chuyên ngành.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
081119030	Vật liệu xây dựng nâng cao	3	30	15	15	1
081119031	Cơ sở khoa học và kỹ thuật bê tông	3	30	15	15	1
081119032	Hóa học chất kết dính vô cơ	3	30	15	15	1
081119033	Cơ sở lý thuyết vật liệu ceramic	3	30	15	15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
081119034	Công nghệ sản xuất bê tông và bê tông đúc sẵn	3	30	15	15	2
081119035	Công nghệ sản xuất xi măng portland	3	30	15	15	2
081119036	Công nghệ sản xuất gốm sứ xây dựng	3	30	15	15	2
081119037	PP nghiên cứu cấu trúc và kiểm định chất lượng VLXD	3	30	15	15	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
081119038	Công nghệ vật liệu cách nhiệt	2	30	15		2
081119039	Công nghệ vật liệu tổng hợp vô cơ từ đất đá (geopolymer)	2	30	15		3
060505050	Lý thuyết thực nghiệm	2	30		15	1,2
080919041	Cơ học vật liệu nâng cao	2	30		15	2
081119042	Chống ăn mòn BTCT	2	30		15	3
081119043	Kỹ thuật bê tông đặc biệt	2	30		15	3
081119044	Vật liệu composit trong xây dựng	2	30	15		3
080121033	Kết cấu bê tông cốt thép dự ứng lực	2	30		15	3
070017046	Quản lý dự án	2	30		15	2,3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				2
080000012	Chuyên đề LV	2				3
080000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3+4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

37 - CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG (60 58 90)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: A - Giảng dạy môn học ☒ TC: 58

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức** nhằm nâng cao trình độ trong lĩnh vực “Kỹ thuật thi công và Quản lý xây dựng” đủ năng lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp trong cả nước cũng như hòa nhập khu vực và quốc tế. Đặc biệt thích hợp trên cương vị là chuyên gia, cố vấn, lập dự án xây dựng hay làm chỉ huy trên các công trường xây dựng, nhất là các công trình có áp dụng công nghệ mới.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về** : kinh tế chuyên ngành, lý thuyết tổ chức, quản lý xây dựng, kỹ thuật thi công, kỹ thuật và quản lý xây dựng. Đủ sức đưa ra quyết định đúng đắn, thiết kế được kế hoạch tiến độ, điều khiển tiến độ, quản lý điều hành chung các hệ thống tổ chức ở cấp công ty và công trường xây dựng lớn.
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH** : HV được trang bị và hiểu biết vững vàng về kinh tế chuyên ngành, có trình độ về tổ chức quản lý, đủ khả năng triển khai tốt một dự án hay một công trình xây dựng với chất lượng tốt, giá thành hợp lý, đúng pháp luật và nằm trong thời gian quy định

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	Cơ sở bắt buộc	12				
070008020	Phân tích định lượng trong QLXD	2	30		15	1
070008021	Thống kê ứng dụng trong quản lý và kỹ thuật	2	30		15	1
080708022	CN thi công và xu thế phát triển	3	45		15	1
080008023	Lập và thẩm định dự án đầu tư XD	3	30	15	15	1
080708024	Các nguyên lý của QLXD	2	30		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	12				
080708025	Tổ chức lao động và năng suất lao động trong thi công XD	3	45		15	1
080708026	Giám sát và kiểm định công trình	2	30		15	2
080708027	Tổ chức và kế hoạch hóa sản xuất XD	3	45		15	2
080000007	Quản lý dự án xây dựng	2	30		15	2
080708029	Quản lý tài chính và chi phí trong XD	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	10				
080708030	Các biện pháp khắc phục sự cố nền móng	2	30		15	3
080708031	Hệ thống thông tin trong QLXD	2	30		15	3
080708032	Các chủ đề và phương pháp nghiên cứu trong QLXD	2	30		15	3
080708033	Luật và cơ sở pháp lý trong XD	2	30		15	3
080708034	Quản lý thiết bị trong xây dựng	2	30		15	3
080708035	Bảo trì, sửa chữa và nâng cấp công trình	2	30		15	2
080508036	Nền móng các công trình đặc biệt	2	15	15	15	3
081108037	Sản xuất – tính toán – kiểm tra chất lượng VL trên công trường	2	30		15	3
040414038	Công nghệ tính toán mềm (Soft Computing)	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các MH tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
080000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
080000011	Luận văn ThS	12				4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

38 - CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG (60 85 06)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về khoa học môi trường, nâng cao kiến thức về công nghệ môi trường.** HV có thể lựa chọn chuyên ngành chuyên sâu qua các môn học tự chọn và chuyên đề nghiên cứu trên các lĩnh vực môi trường không khí, môi trường nước, chất thải rắn, chất thải nguy hại ... phù hợp với ngành công tác hoặc chuyên môn.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về các quá trình xử lý khí thải, các quá trình xử lý nước thải trên các mô hình thí nghiệm, có khả năng so sánh, xử lý các số liệu thí nghiệm ...** HV nắm được quá trình và thao tác khi thực hành các thí nghiệm xử lý môi trường.
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** HV sau khi tốt nghiệp với kiến thức được nâng cao có thể tiếp tục nghiên cứu và công tác phục vụ giải quyết các vấn đề môi trường theo mục tiêu bảo vệ môi trường toàn diện.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4	60		30	
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
100225050	Hóa kỹ thuật môi trường	2	30		15	1
100225051	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	2	30		15	1
100225052	Các quá trình hóa học và hóa lý trong công nghệ môi trường	3	45	15		1
100225053	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	3	45		15	1
100225054	Thực nghiệm kỹ thuật xử lý chất thải	2		30	15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	14				
100225056	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	45		15	2
100225057	Kỹ thuật xử lý nước thiên nhiên	3	45		15	2
100225058	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	45		15	2
100225059	Công nghệ xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	45		15	2
100225056	Ô nhiễm đất và các biện pháp cải tạo	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	8				
100225060	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	30		15	3
100225061	Quản lý môi trường đô thị và khu CN	2	30		15	3
100225062	Mô hình hóa môi trường	2	30	15		3
100225063	Kinh tế chất thải	2	30		15	3
080802042	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30		15	3
080225065	Thủy lực và thủy văn môi trường	2	30	15		3
100225066	Kỹ thuật sinh thái	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
100000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
100000011	Luận văn ThS	12				4

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
100000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
100000012	Chuyên đề LV	2				2,3
100000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

39 - QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG (60 85 10)

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO: **A** - Giảng dạy môn học ☒ **TC: 58**

B - Nghiên cứu ☒ **TC: 58**

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

- **Trang bị kiến thức cơ sở nâng cao về:** vận dụng tổng hợp các nguyên lý khoa học Môi trường (MT), các công cụ chính quản lý MT (chính sách, quy hoạch, đánh giá, kinh tế, kỹ thuật, giáo dục...), kiến thức quan trắc, đánh giá chất lượng MT, xây dựng và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu, thông tin MT, công nghệ kỹ thuật MT.
- **Nâng cao kỹ năng thực hành về:** xác định vấn đề, lập luận, giải quyết và trình bày vấn đề; các kỹ năng về quan trắc, đánh giá chất lượng MT, kiểm toán MT, đánh giá tác động MT. Vận dụng các công cụ GIS, Viễn thám, phần mềm áp dụng trong quản lý MT, một số mô hình mô phỏng và dự báo diễn biến chất lượng MT, trang bị kinh nghiệm trên các lĩnh vực: công nghiệp, đô thị, chất thải, kinh tế, tài nguyên thiên nhiên và quản lý dự án MT.
- **Khả năng đáp ứng nhu cầu KT – XH:** Tham gia tư vấn, tổ chức, thực hiện và quản lý MT tại các doanh nghiệp, các công ty MT trong và ngoài nước; ban quản lý của các dự án MT; Có thể tham gia nghiên cứu tại các Viện, trường Đại học hoặc tiếp tục làm NCS.

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
	Môn học chung	10				
150300020	Anh văn	6	100	20		
340000020	Triết học	4				
	A- PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY MÔN HỌC					
	Cơ sở bắt buộc	12				
100126050	Quản lý môi trường	2	30		15	1
100126051	Quy hoạch môi trường	2	30		15	1
100126052	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý môi trường	2	15		30	1
100126053	Mô hình hóa môi trường	2	15		30	1
100126050	Kinh tế môi trường	2	30		15	1
100126051	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2	30		15	1
	Chuyên ngành bắt buộc	10				
100126054	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	2	30		15	2
100126055	Quản lý môi trường đô thị	2	30		15	2
100126056	Quản lý môi trường công nghiệp	2	30		15	2
100126057	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	30		15	2
100126058	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30		15	2
	Chuyên ngành tự chọn	4				
100126061	Sức khỏe và an toàn môi trường	2	30		15	3
100126062	Độc học môi trường	2	30		15	3
100126063	Sinh thái ứng dụng	2	30		15	3
100126064	Quản lý dự án môi trường	2	15		30	3
	Chuyên ngành tự chọn	8				
	➤ Quản lý MT công nghiệp					
100126065	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	30		15	3
100126066	ISO 14000 và kiểm toán môi trường	2	30		15	3

MS	Môn học	TC	Khối lượng (tiết)			HK
			LT	TN	BT, TL	
100126067	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30		15	3
100126068	Kiểm soát ô nhiễm nước thải CN	2	30		15	3
	➤ Quản lý chất thải					
100126069	Kinh tế chất thải	2	30		15	3
100126070	Thí nghiệm kỹ thuật xử lý chất thải công nghiệp	2	30		15	3
100126071	Công nghệ xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30		15	3
100126072	Kiểm soát ô nhiễm nước thải công nghiệp	2	30		15	3
	➤ Quản lý môi trường đô thị					
100126073	Quản lý đô thị	2	30		15	3
100126074	Quy hoạch phát triển đô thị	2	30		15	3
081026075	Ứng dụng GIS trong quản lý đô thị	2	30		15	3
100126076	Xã hội học đô thị	2	30		15	3
	➤ Quản lý tài nguyên thiên nhiên					
080802032	Quy hoạch và quản lý nguồn nước	2	30		15	3
100126078	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên môi trường	2	30	15		3
100126079	Quy hoạch môi trường khu vực	2	30		15	3
100126080	Khai thác TNKS & BVMT	2	30		15	3
030316069	Mô hình nước dưới đất	2	30		15	3
030316056	Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	3	30	15	15	2
080302041	Quản lý vùng ven biển	2	30		15	3
	<i>Các môn học/ chuyên đề bổ sung</i>					
	<i>Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác (*)</i>					
100000010	Thực hiện đề cương LV	2				3
100000011	Luận văn ThS	12				4
	B- PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU					
	Cơ sở bắt buộc	12				
	<i>12 TC từ các môn học cơ sở bắt buộc của phương thức giảng dạy môn học</i>					
	Chuyên ngành tự chọn	6				
	<i>6 TC từ các môn học chuyên ngành của phương thức giảng dạy môn học</i>					
340000025	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				1,2
100000010	Thực hiện đề cương LV	2				1,2
100000012	Chuyên đề LV	2				2,3
100000013	Luận văn ThS + Báo cáo KH	24				3,4

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 TC cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD luận văn ThS.

ĐỀ CƯƠNG CÁC MÔN HỌC CHUNG

	Trang
1. Quy định tổ chức lớp giảng dạy Anh văn	117
2. Đề cương môn Anh văn	118
3. Đề cương môn Triết học	123

1. QUY ĐỊNH TỔ CHỨC LỚP GIẢNG DẠY ANH VĂN

1. Tổ chức kiểm tra trình độ Anh văn đầu vào

Vào đầu khóa học, Phòng Đào tạo SĐH chủ trì phối hợp với Trung tâm Ngoại ngữ tổ chức cho tất cả học viên cao học kiểm tra trình độ Anh văn đầu vào (theo định hướng TOEIC)

2. Xếp lớp

Dựa vào kết quả kiểm tra trình độ Anh văn đầu vào, xếp lớp như sau:

TT	Kết quả kiểm tra đầu vào	Xếp lớp	Ghi chú
1.	Từ 550 trở lên	được miễn học Anh văn cao học	HV nộp chứng chỉ TOEIC $\geq$ 550 để được công nhận hoàn tất chương trình Anh văn cao học
2.	Từ 500 $\rightarrow$ 549 điểm	học Anh văn 60 tiết	
3.	Từ 400 $\rightarrow$ 499 điểm	học Anh văn 120 tiết	
4.	Dưới 400 điểm	học Anh văn 180 tiết	

3. Thi kết thúc môn học

- Nội dung thi theo chương trình TOEIC của tổ chức ETS – Hoa Kỳ;
- Phòng Đào tạo SĐH chủ trì phối hợp với Trung tâm Ngoại ngữ tổ chức thi 02 lần/năm học;
- Trung tâm Ngoại ngữ phối hợp với TOEIC Việt Nam chịu trách nhiệm về chuyên môn;
- TOEIC Việt Nam giám sát quy trình thi theo chuẩn quốc tế;
- HV có điểm thi $\geq$ 550 được công nhận hoàn tất môn Anh văn chương trình cao học và được cấp chứng chỉ TOEIC do tổ chức ETS – Hoa Kỳ cấp có giá trị trong 02 năm.

4. Đối tượng được xét miễn học Anh văn cao học

HV có một trong các chứng nhận sau được xét miễn học môn Anh văn cao học:

- TOEIC $\geq$ 550; TOEFL $\geq$ 500; IELTS $\geq$ 5.5 (còn thời hạn trong 02 năm tính đến ngày đăng ký nhập học).
- Bằng cử nhân Anh văn hệ chính quy; Bằng cử nhân Anh văn hệ tại chức loại khá./.

2. ĐỀ CƯƠNG MÔN ANH VĂN (150300020)

1.1 ĐỀ CƯƠNG MÔN ANH VĂN - HỌC PHẦN I

(Dành cho học viên có kết quả kiểm tra Anh văn đầu vào dưới 400 điểm)

1. **Tên môn học:** ANH VĂN - HỌC PHẦN I

2. **Số tiết:** 60 (50 tiết LT; 10 tiết TH; 0 tiết TL)

3. **Giảng viên:**

GVC. Nhan Cẩm Hoa

ThS. Nguyễn Công Trí

ThS. Đặng Trần Phong

ThS. Huỳnh Thị Bích Ngọc

ThS. Nguyễn Phạm Duy Anh

ThS. Phạm Huy Trường

ThS. Nguyễn Ngọc Liên Hương

4. **BM quản lý môn học:** Trung Tâm Ngoại Ngữ – Trường Đại Học Bách Khoa

5. **Môn học trước:**

6. **Môn học song hành:**

7. **Mô tả tóm tắt và mục tiêu môn học:** Là môn học bắt buộc đối với những học viên có điểm xếp lớp đầu vào dưới 400.

Trong học phần này, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng ngôn ngữ Nghe-Nói-Đọc-Viết ở trình độ tiền trung cấp (pre-intermediate). Nội dung chương trình bao gồm các cấu trúc câu cơ bản, chức năng ngôn ngữ và các bài nghe-hiểu, đọc- hiểu với các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày và công việc nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp. Ngoài ra, chương trình còn hướng đến cải thiện phát âm và ngữ điệu cho học viên.

8. **Nội dung:**

8.1 PHẦN GIẢNG DẠY TRÊN LỚP: 50 tiết

Phần	Nội dung	Số tiết	TLTK
1	Language functions and Skills - Expressing past events, recent activities and completed actions - Expressing future intentions, future facts - Discussing the pros and cons - Drawing conclusions and making recommendations - Expressing purpose, cause and result and giving reasons - Expressing interest and surprise - Expressing quantity - Using social expressions - Making conversations - Discussing feelings - Listening for key points	20	[1], [2] [3],[4] [5],[6] [7],[8]
2	Grammar and Structure - Verb tenses - Active and passive - Quantity expressions - Countable and uncountable nouns - Subordinate clauses - Participles - Infinitives - Compound nouns - Word formation - Synonyms and antonyms - Suffixes and prefixes	20	[1], [2] [3],[4] [5],[6] [7],[8]

Phần	Nội dung	Số tiết	TLTK
3	Topics - Offices and Personnel - Entertainment and Dining out - Emigration - Travel - Tourism - Business and trade - Import - Export - International Markets - Advertisement - Technical areas	10	[1], [2] [3],[4] [5],[6] [7],[8]

8.2 PHẦN GIẢNG DẠY THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM TẠI PTN, PMT: 10 tiết

TT	Bài TH, TN	Số tiết	PTN, PMT	TLTK
1	HV được thực hành và luyện kỹ năng nghe tại phòng Lab (thính thị)	10	Phòng Lab, nhà B6	

8.3 PHẦN BÀI TẬP, TIỂU LUẬN NGOẠI KHÓA, HV ĐI NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN NGOÀI TRƯỜNG: 0 tiết

9. Tài liệu tham khảo:

- [1] *Ship or Sheep*
- [2] *American Accent Training*
- [3] *Functions of English*
- [4] *Tactics for Listening (Basic-Developing)*
- [5] *Know How- Book 3*
- [6] *American Inside Out- Intermediate*
- [7] *English Grammar In Use- Raymond Murphy*
- [8] *Understanding English Grammar*

10. Phương pháp đánh giá môn học:

TT	Phương pháp đánh giá	Số lần đánh giá	Trọng số (%)
1	Kiểm tra giữa kỳ (Nghe)	1	20%
2	Thi cuối kỳ (Đọc hiểu)	1	80%

1.2 ĐỀ CƯƠNG MÔN ANH VĂN - HỌC PHẦN II

(Dành cho học viên có kết quả kiểm tra Anh văn đầu vào từ 400 – 499 điểm; HV có kết quả kiểm tra Anh văn đầu vào dưới 400 điểm và đã hoàn tất học phần I)

1. Tên môn học: ANH VĂN - HỌC PHẦN II

2. Số tiết: 60 (50 tiết LT; 10 tiết TH; 0 tiết TL)

3. Giảng viên:

GVC. Nhan Cẩm Hoa
ThS. Nguyễn Công Trí
ThS. Đặng Trần Phong

ThS. Huỳnh Thị Bích Ngọc
ThS. Nguyễn Phạm Duy Anh
ThS. Phạm Huy Trường
ThS. Nguyễn Ngọc Liên Hương

4. **BM quản lý môn học:** Trung Tâm Ngoại Ngữ – Trường Đại Học Bách Khoa

5. **Môn học trước:** Anh văn - Học phần I

6. **Môn học song hành:**

7. **Mô tả tóm tắt và mục tiêu môn học:** Là môn học bắt buộc đối với những học viên có điểm xếp lớp đầu vào từ **400 đến 499** và những sinh viên đã hoàn tất môn Anh Văn - Học phần I.

Trong học phần này, học viên sẽ được củng cố và mở rộng các chủ điểm ngữ pháp, tăng cường vốn từ vựng, tiếp tục phát triển kỹ năng giao tiếp. Ngoài ra sinh viên cũng được định hướng đến các kỹ năng và kiến thức liên quan đến bài thi TOEIC quốc tế.

8. Nội dung:

8.1 PHẦN GIẢNG DẠY TRÊN LỚP: 50 tiết

Phần 1	Nội dung	Số tiết	TLTK
1	Developing listening skills: - Pictures - Question- Response - Short conversations - Short talks	20	[1], [2] [3],[4]
2	Developing reading skills - Skimming - Scanning - Reading fast	20	[1], [2] [3],[4]
3	Test-taking strategies - Listening: ➤ Part I (Photos) ➤ Part II (Questions-Responses) - Reading: ➤ Part V (Incomplete Sentences) ➤ Part VI (Text Completion)	10	[1], [2] [3],[4]

8.2 PHẦN GIẢNG DẠY THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM TẠI PTN, PMT: 10 tiết

TT	Bài TH, TN	Số tiết	PTN, PMT	TLTK
1	HV được thực hành và luyện kỹ năng nghe tại phòng Lab (thính thị)	10	Phòng Lab, nhà B6	

9. Giáo trình giảng dạy:

[1] Oxford Preparation course for the TOEIC Test.

[2] Longman Preparation series for the TOEIC Test

- Introductory course
- More Practice Tests

10. Tài liệu tham khảo:

[1] *Ship or Sheep*

[2] *American Accent Training*

[3] *600 essential words for the TOEIC Test*

[4] Barron. *How to prepare for the TOEIC Test*

11. Phương pháp đánh giá môn học:

TT	Phương pháp đánh giá	Số lần đánh giá	Trọng số (%)
1	Kiểm tra giữa kỳ (Nghe)	1	20%
2	Thi cuối kỳ (Đọc hiểu)	1	80%

1.3 ĐỀ CƯƠNG MÔN ANH VĂN - HỌC PHẦN III

(Dành cho học viên có kết quả kiểm tra Anh văn đầu vào từ 500 – 549 điểm; HV đã hoàn tất Anh văn - học phần II)

1. **Tên môn học:** ANH VĂN - HỌC PHẦN III

2. **Số tiết:** 60 (50 tiết LT; 10 tiết TH; 0 tiết TL)

3. **Giảng viên:**

GVC. Nhan Cẩm Hoa

ThS. Nguyễn Công Trí

ThS. Đặng Trần Phong

ThS. Huỳnh Thị Bích Ngọc

ThS. Nguyễn Phạm Duy Anh

ThS. Phạm Huy Trường

ThS. Nguyễn Ngọc Liên Hương

4. **BM quản lý môn học:** Trung Tâm Ngoại Ngữ – Trường Đại Học Bách Khoa

5. **Môn học trước:** Anh văn - Học phần II

6. **Môn học song hành:**

7. **Mô tả tóm tắt và mục tiêu môn học:** Là môn học dành cho các học viên có mức điểm đầu vào từ **500 đến 549** và những học viên đã hoàn tất môn Anh Văn - Học phần II.

Trong học phần này, học viên sẽ được ôn lại các chủ điểm ngữ pháp và từ vựng đã học, nắm vững kiến thức và nội dung thường gặp của bài thi TOEIC qua các bài practice tests, đồng thời các chiến lược và kỹ năng làm bài cũng được chú trọng nhằm mang lại hiệu quả thi tốt nhất cho học viên.

8. **Nội dung:**

8.1 PHẦN GIẢNG DẠY TRÊN LỚP: 50 tiết

Phần 1	Nội dung	Số tiết	TLTK
1	Developing listening skills: - Pictures - Question- Response - Short conversations - Short talks	20	
2	Developing reading skills - Skimming - Scanning - Reading fast	20	
3	Test-taking strategies - Listening: ▪ Part I (Photos) ▪ Part II (Questions-Responses) ▪ Part III (Conversations) ▪ Part IV (Talks) - Reading: ▪ Part V (Incomplete Sentences) ▪ Part VI (Text Completion)	10	

Phần 1	Nội dung	Số tiết	TLTK
	▪ Part VII (Reading Comprehension) - Exercises and practice tests		

8.2 PHẦN GIẢNG DẠY THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM TẠI PTN, PMT: 10 tiết

TT	Bài TH, TN	Số tiết	PTN, PMT	TLTK
1	HV được thực hành và luyện kỹ năng nghe tại phòng Lab (thính thị)	10	Phòng Lab, nhà B6	

9. Giáo trình giảng dạy:

[1] Oxford Preparation course for the TOEIC Test.

[2] Longman Preparation series for the TOEIC Test ()

- Intermediate

- More Practice Tests

[3] Complete Guide to the TOEIC Test (Bruce Rogers)

[4] Official Guide to TOEIC (Peterson)

10. **Tài liệu tham khảo:** Các sách luyện thi TOEIC có trên thị trường

11. Phương pháp đánh giá môn học:

TT	Phương pháp đánh giá	Số lần đánh giá	Trọng số (%)
1	Thi TOEIC	1	100%

THANG QUY ĐỔI GIỮA ĐIỂM THI TOEIC VỚI ĐIỂM MÔN ANH VĂN TRONG CTĐT CAO HỌC

TT	Điểm thi TOEIC	Điểm quy đổi
1	550 - 559	5.0
2	560 - 569	5.5
3	570 - 579	6.0
4	580 - 589	6.5
5	590 - 599	7.0
6	600 - 609	7.5
7	610 - 619	8.0
8	620 - 629	8.5
9	630 - 639	9.0
10	640 - 649	9.5
11	≥ 650	10

3. ĐỀ CƯƠNG MÔN TRIẾT HỌC (340000020)

1. **Tên môn học:** TRIẾT HỌC

2. **Số tín chỉ:** 4 (60 tiết LT; 30 tiết TL)

3. **Giảng viên**

- | | |
|-----------------------------|------------------------|
| - PGS. TS Nguyễn Quang Điền | ĐHQG TP.HCM |
| - PGS. TS Đinh Ngọc Thạch | Trường ĐH KHXH & NV |
| - PGS. TS Vũ Văn Gầu | Trường ĐH KHXH & NV |
| - TS. Đào Duy Thanh | Trường ĐH Luật Tp. HCM |

4. **BM quản lý môn học**

- Phòng Đào tạo SĐH, Trường ĐHBK
- Khoa Triết học, Trường ĐH KHXH & NV

5. **Môn học trước:**

6. **Môn học song hành:**

7. **Mục tiêu môn học:** nhằm nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước, đặc biệt là nâng cao năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực khoa học chuyên môn.

8. **Yêu cầu môn học**

- Kế thừa những kiến thức đã có của trình độ đào tạo ĐH và phát triển sâu thêm những nội dung cơ bản trong lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin
- Trên cơ sở những nội dung cơ bản về lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin, chương trình được bổ sung, phát triển nhằm nâng cao tính hiện đại gắn liền với các thành tựu mới của KHCN, với những vấn đề của thời đại và của đất nước đang đặt ra
- Nâng cao năng lực cho HV và NCS trong việc vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào những vấn đề thực tiễn đất nước đang đặt ra cũng như trong học tập, nghiên cứu và trong lĩnh vực công tác của mình

Nội dung: xem chi tiết tại website: http://www.pgs.hcmut.edu.vn/docs/triet_07.htm

9. **Tài liệu tham khảo**

- | | |
|------------------------|---|
| [1] Các tác giả | Triết học - tập 1, 2, 3 (dùng cho NCS và HV cao học không thuộc chuyên ngành triết học), NXB CTQG, Hà Nội 1999. |
| [2] K. Marx, F. Engels | Hệ tư tưởng Đức, NXB Sự thật |
| [3] K. Marx, F. Engels | Tuyên ngôn Đảng cộng sản, NXB Sự thật |
| [4] F. Engels | Biện chứng của tự nhiên, NXB Sự thật |
| [5] F. Engels | Chống Duy Rinh, NXB Sự thật |
| [6] V. Lenin | Bút ký triết học, NXB Sự thật |
| [7] V. Lenin | Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, NXB Sự thật |

10. **Phương pháp đánh giá môn học**

TT	Phương pháp đánh giá	Số lần đánh giá	Trọng số (%)
1	Kiểm tra giữa học kỳ	1	25
3	Tiểu luận, thuyết trình	1	25
4	Thi cuối học kỳ (bắt buộc)	1	50

F. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
KHOA CƠ KHÍ					
1.	Nguyễn Tuấn	Anh		TS	CH
2.	Phạm Công	Bằng		TS	CH
3.	Nguyễn Thế	Bảo		TS	CH
4.	Bùi Song	Cầu	GS	TSKH	TG
5.	Nguyễn	Cảnh	PGS	TS	TG
6.	Nguyễn Văn	Chung	GVC	ThS	CH
7.	Trần Cảnh	Dũng		TS	CH
8.	Nguyễn Văn	Giáp		TS	CH
9.	Thái Thị Thu	Hà	PGS	TS	CH
10.	Trần Thị	Hồng	PGS	TS	CH
11.	Phạm Huy	Hoàng		TS	CH
12.	Lê Chí	Hiệp	PGS	TS	CH
13.	Bùi Trọng	Hiếu		TS	CH
14.	Phan Đình	Huân	PGS	TS	CH
15.	Hồ Thị Minh	Hương		TS	CH
16.	Bùi Ngọc	Hùng		TS	CH
17.	Nguyễn Mộng	Hùng	PGS	TS	TG
18.	Nguyễn Tuấn	Kiệt		TS	TG
19.	Trần Thanh	Kỳ	PGS	TS	CH
20.	Chung Tấn	Lâm		TS	CH
21.	Nguyễn Hữu	Lộc	PGS	TS	CH
22.	Lưu Phương	Minh		TS	CH
23.	Nguyễn Thanh	Nam	PGS	TS	CH
24.	Nguyễn Hồng	Ngân		TS	CH
25.	Đặng Văn	Nghìn	PGS	TS	TG
26.	Hồ Thanh	Phong	PGS	TS	CH
27.	Nguyễn Như	Phong	GVC	ThS	CH
28.	Trần Thiên	Phúc		TS	CH
29.	Lê Hoài	Quốc	PGS	TS	TG
30.	Phùng	Rân	PGS	TS	TG

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
31.	Trần Doãn	Sơn	PGS	TS	CH
32.	Nguyễn Danh	Sơn		TS	CH
33.	Nguyễn Trường	Thanh	PGS	TS	TG
34.	Từ Diệp Công	Thành		TS	CH
35.	Nguyễn Văn	Thêm	PGS	TS	TG
36.	Hồ Đắc	Thọ	PGS	TS	TG
37.	Nguyễn Tấn	Tiến	PGS	TS	CH
38.	Hoàng Đình	Tín	PGS	TS	TG
39.	Đoàn Thị Minh	Trinh	PGS	TS	CH
40.	Phạm Ngọc	Tuấn	PGS	TS	CH
41.	Lưu Thanh	Tùng		TS	CH
42.	Phan Tấn	Tùng		TS	CH
43.	Nguyễn Văn	Tuyên		TS	CH
44.	Trương Minh	Vệ	GS	TSKH	TG
KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ					
45.	Nguyễn Như	Anh		TS	CH
46.	Quyền Huy	Ánh	PGS	TS	TG
47.	Phan Thị Thanh	Bình	PGS	TS	CH
48.	Trương Đình	Châu		TS	CH
49.	Hoàng Đình	Chiến		TS	CH
50.	Hồ Văn Nhật	Chương		TS	CH
51.	Phạm Thị	Cư		TS	TG
52.	Ngô Mạnh	Dũng		TS	CH
53.	Phan Quốc	Dũng		TS	CH
54.	Nguyễn Thị Phương	Hà	PGS	TS	CH
55.	Đinh Việt	Hà		TS	TG
56.	Hồ Văn	Hiển		TS	CH
57.	Huỳnh Thái	Hoàng		TS	CH
58.	Nguyễn Chu	Hùng	PGS	TS	CH
59.	Nguyễn Bảo	Kha		TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
60.	Đỗ Công	Khanh	GS.	TS	TG
61.	Nguyễn Bội	Khuê	PGS	TS	TG
62.	Hồ Văn	Khương		TS	CH
63.	Huỳnh Văn	Kiểm	GVC	ThS	CH
64.	Lương Văn	Lăng		TS	CH
65.	Hồ Đắc	Lộc	PGS	TSKH	CH
66.	Phạm Hồng	Liên	PGS	TS	TG
67.	Hồ Trung	Mỹ	GVC	ThS	CH
68.	Nguyễn Thanh	Nam		TS	CH
69.	Dương Hoài	Nghĩa	PGS	TS	CH
70.	Nguyễn Văn	Nhờ	PGS	TS	CH
71.	Tổng Văn	On	GVC	ThS	CH
72.	Nguyễn Đức	Phong	PGS	TS	TG
73.	Nguyễn Hữu	Phương	PGS	TS	TG
74.	Phan Hồng	Phương		TS	CH
75.	Lê Minh	Phương		TS	CH
76.	Nguyễn Hữu	Phúc	PGS	TS	CH
77.	Trần Trọng	Quyết		TS	TG
78.	Nguyễn Kim	Sách	PGS	TSKH	TG
79.	Lâm Du	Sơn		TS	TG
80.	Nguyễn Văn	Tài		TS	CH
81.	Nguyễn Tiến	Tâm	PGS	TS	TG
82.	Vũ Đình	Thành	PGS	TS	CH
83.	Nguyễn Thiện	Thành		TS	CH
84.	Nguyễn Đức	Thành		TS	CH
85.	Lê Tiến	Thường	PGS	TS	CH
86.	Đặng Thành	Tín		TS	CH
87.	Vũ Phan	Tú		TS	CH
88.	Lưu Thanh	Trà		TS	CH
89.	Hoàng Minh	Trí		TS	CH
90.	Phạm Đình	Trực		TS	CH
91.	Nguyễn Cửu	Trí		TS	TG
92.	Đỗ Hồng	Tuấn		TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
93.	Dương Vũ	Văn		TS	CH
94.	Nguyễn Hoàng	Việt	PGS	TS	CH
KHOA KỸ THUẬT XÂY DỰNG					
95.	Nguyễn Ngọc	Ẩn		TS	CH
96.	Châu Ngọc	Ẩn	PGS	TS	CH
97.	Nguyễn Thị	Bảy		TS	CH
98.	Nguyễn	Cảnh	PGS	TS	TG
99.	Nguyễn Văn	Chánh	PGS	TS	CH
100.	Trần Chấn	Chỉnh	PGS	TS	TG
101.	Hồ Hữu	Chỉnh		TS	CH
102.	Trần Đình	Chiến	GVC	ThS	CH
103.	Lê Trung	Chơn		TS	CH
104.	Bùi Văn	Chúng	GVC	ThS	CH
105.	Ngô Hữu	Cương		TS	CH
106.	Nguyễn Khắc	Cường		TS	CH
107.	Nguyễn Thế	Duy		TS	CH
108.	Võ Đình	Dũng		TS	TG
109.	Lê Văn	Dực		TS	CH
110.	Nguyễn Văn	Đáng	VS	TSKH	TG
111.	Nguyễn Văn	Điểm	PGS	TS	CH
112.	Trần Trọng	Đức		TS	CH
113.	Lê Song	Giang	PGS	TS	CH
114.	Trương Chí	Hiền		TS	CH
115.	Nguyễn Văn	Hiệp	PGS	TS	TG
116.	Vũ Xuân	Hòa		TS	CH
117.	Huỳnh Công	Hoài		TS	CH
118.	Phan Xuân	Hoàng	PGS	TS	TG
119.	Lê Đình	Hồng		TS	CH
120.	Trần Quang	Hộ	GVC	ThS	CH
121.	Ngô Nhật	Hưng		TS	CH
122.	Lê Bá	Khánh		TS	CH
123.	Lê Văn	Kiểm	PGS		TG
124.	Nguyễn Sỹ	Lâm		TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
125.	Nguyễn Hữu	Lam		TS	TG
126.	Nguyễn Ngọc	Lâu		TS	CH
127.	Đào Xuân	Lộc	PGS	TS	CH
128.	Trần Tấn	Lộc	PGS	TS	CH
129.	Lưu Xuân	Lộc		TS	CH
130.	Lương Đức	Long		TS	CH
131.	Nguyễn Tường	Long		TS	CH
132.	Phạm Hồng	Luân		TS	CH
133.	Ngô Trần Công	Luận		TS	TG
134.	Lê Bá	Lương	GS	TSKH	TG
135.	Võ Đình	Lương	GS	TSKH	TG
136.	Nguyễn Thị Hiền	Lương	PGS	TS	CH
137.	Chu Công	Minh		TS	CH
138.	Nguyễn Văn	Mùi	GVC	ThS	CH
139.	Nguyễn Ân	Niên	GS	TSKH	TG
140.	Hoàng	Nam		TS	CH
141.	Lê Văn	Nam	PGS	TS	CH
142.	Trần Luân	Ngô		TS	TG
143.	Võ	Phán		TS	CH
144.	Lê	Phu	PGS	TS	TG
145.	Nguyễn Thị	Phương		TS	CH
146.	Trà Thanh	Phương		TS	CH
147.	Trần Thanh	Phương		TS	TG
148.	Đỗ Kiến	Quốc	PGS	TS	CH
149.	Bùi Trường	Son		TS	CH
150.	Huỳnh Thanh	Son	PGS	TS	CH
151.	Nguyễn Minh	Tâm		TS	CH
152.	Trần Thu	Tâm		TS	CH
153.	Trần Thị	Thanh	PGS	TS	TG
154.	Chu Quốc	Thắng	PGS	TS	CH
155.	Nguyễn Hùng	Thắng	GVC	ThS	CH
156.	Bùi Công	Thành	PGS	TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
157.	Nguyễn Danh	Thảo		TS	CH
158.	Nguyễn	Thông	PGS	TS	CH
159.	Trần Xuân	Thọ		TS	CH
160.	Nguyễn Văn	Thơ	GS	TSKH	TG
161.	Lê Thị Bích	Thủy	PGS	TS	CH
162.	Đình Công	Tịnh		TS	CH
163.	Lê Văn	Trung	PGS	TS	CH
164.	Cù Khắc	Trúc	GVC	ThS	CH
165.	Đặng Đăng	Tùng		TS	CH
166.	Ngô Quang	Tường		TS	CH
167.	Trương Ngọc	Tường		TS	CH
168.	Lưu Trường	Văn	GVC	ThS	CH
169.	Lê Bá	Vinh		TS	CH
170.	Nguyễn Xuân	Vinh	PGS	TS	TG
171.	Nguyễn Văn	Yên	PGS	TS	TG
KHOA KỸ THUẬT HÓA HỌC					
172.	Trần Thị Kiều	Anh		TS	CH
173.	Phan Ngọc	Anh		TS	CH
174.	Phạm Văn	Bôn	PGS	TS	TG
175.	Phan Thanh	Bình	PGS	TS	CH
176.	Nguyễn Quốc	Bình		TS	TG
177.	Trần Khắc	Chương	PGS	TS	TG
178.	Thái Nguyễn Huy	Chí		TS	CH
179.	Lê Phan Hoàng	Chiêu		TS	CH
180.	Tổng Thanh	Danh		TS	CH
181.	Lưu	Duẩn	GS	TSKH	TG
182.	Đoàn	Dự		TSKH	TG
183.	Nguyễn Hoàng	Dũng		TS	CH
184.	Trịnh Văn	Dũng		TS	CH
185.	Đổng Thị Anh	Đào	PGS	TS	CH
186.	Huỳnh Kỳ Phương	Hạ		TS	CH
187.	Lê Xuân	Hải	PGS	TSKH	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
188.	Nguyễn Ngọc	Hạnh		TS	CH
189.	Nguyễn Ngọc	Hạnh		TS	TG
190.	Trần Thị Việt	Hoa	PGS	TS	TG
191.	Lại Mai	Hương		TS	CH
192.	Nguyễn Thúy	Hương		TS	CH
193.	Phạm Đình	Hùng	PGS	TS	TG
194.	Hà Thúc	Huy	PGS	TS	TG
195.	Nguyễn Vĩnh	Khanh		TS	CH
196.	Mai Hữu	Khiêm	PGS	TS	TG
197.	Trần Bích	Lam		TS	CH
198.	Lưu Cẩm	Lộc	PGS	TSKH	TG
199.	Nguyễn Hữu	Lương		TS	CH
200.	Nguyễn Đức	Lượng	PGS	TS	CH
201.	Đào Văn	Lượng	GS	TS	TG
202.	Trần Trí	Luân		TS	TG
203.	Lê Văn Việt	Mẫn	PGS	TS	CH
204.	Nguyễn Thị Xuân	Mai	GS	TS	TG
205.	Hoàng Đông	Nam		TS	CH
206.	Phan Thanh Sơn	Nam		TS	CH
207.	Hoàng Minh	Nam	GVC	ThS	CH
208.	Đỗ Minh	Nghiệp	GS	TS	TG
209.	Trần Văn	Ngũ		TS	CH
210.	Mai Thanh	Phong		TS	CH
211.	Lê Thị Kim	Phụng		TS	CH
212.	Phạm Thành	Quân		TS	CH
213.	Huỳnh	Quyền		TS	CH
214.	Nguyễn Đình	Soa	PGS	TS	TG
215.	Chu Phạm Ngọc	Sơn	GS	TS	TG
216.	Diệp Ngọc	Sương		TS	TG
217.	Đặng Văn	Sử		TS	CH
218.	Trần Minh	Tâm	PGS	TS	TG

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
219.	Lê Ngọc	Thạch		TS	TG
220.	Ngô Mạnh	Thắng		TS	CH
221.	Trần Quốc	Thắng	GS	TS	TG
222.	Nguyễn Tiến	Thắng		TS	TG
223.	Nguyễn Đình	Thọ		TS	CH
224.	Đồng Thị Thanh	Thu	PGS	TS	TG
225.	Nguyễn Thu	Thủy		TS	TG
226.	Phan Đình	Tuấn	PGS	TS	CH
227.	Nguyễn Văn	Tư	PGS	TS	TG
228.	Lê Thương	Trường		TS	TG
229.	Tô Bá	Văn		TS	TG
230.	Trần Bá	Việt		TS	TG
KHOA MÔI TRƯỜNG					
231.	Lê Huy	Bá	GS	TSKH	TG
232.	Nguyễn Phước	Dân	PGS	TS	CH
233.	Đặng Viết	Hùng		TS	CH
234.	Bùi Tá	Long		TS	TG
235.	Lê Hồng	Ninh	GS	TS	TG
236.	Lê Hoàng	Nghiêm		TS	CH
237.	Võ Lê	Phú		TS	CH
238.	Đặng Minh	Phương		TS	TG
239.	Nguyễn Văn	Phước	PGS	TS	TG
240.	Trần Vĩnh	Phước	PGS	TS	TG
241.	Nguyễn Kỳ	Phùng		TS	TG
242.	Phùng Chí	Sỹ	PGS	TS	TG
243.	Nguyễn Thị Giác	Tâm		TS	TG
244.	Lê Thị Hồng	Trân		TS	CH
245.	Lê	Trình	GS	TS	TG
246.	Lâm Minh	Triết	GS	TS	TG
247.	Nguyễn Đình	Tuấn	PGS	TS	TG
248.	Nguyễn Thế	Vinh		TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
KHOA CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU					
249.	Đặng Mậu	Chiến	PGS	TS	CH
250.	Nguyễn Văn	Dán		TS	CH
251.	Lương Hồng	Đức		TS	CH
252.	Đỗ Minh	Đạo		TS	CH
253.	La Thị Thái	Hà		TS	CH
254.	Nguyễn Ngọc	Hà		TS	CH
255.	Nguyễn Thanh	Hồng		TS	TG
256.	Vũ Đình	Huy	GS	TSKH	CH
257.	Huỳnh Công	Khanh		TS	CH
258.	Nguyễn Chánh	Khê		TS	TG
259.	Nguyễn Thanh	Lộc		TS	CH
260.	Lê Văn	Lữ		TS	CH
261.	Đỗ Quang	Minh	PGS	TS	CH
262.	Nguyễn Hữu	Niêu	GS	TS	CH
263.	Đặng Vũ	Ngoạn	PGS	TS	CH
264.	Phạm	Phổ	GS	TSKH	TG
265.	Nguyễn Bá	Tài		TS	CH
266.	Nguyễn Đắc	Thành	PGS	TS	CH
267.	Vô Hữu	Thảo		TS	CH
KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT MÁY TÍNH					
268.	Dương Tuấn	Anh	PGS	TS	CH
269.	Nguyễn Tuấn	Anh		TS	CH
270.	Nguyễn Hữu	Anh	GS	TS	TG
271.	Nguyễn Văn	Hiệp		TS	CH
272.	Trần Văn	Hoài		TS	CH
273.	Đặng Trần	Khánh		TS	CH
274.	Trần Văn	Lăng		TS	TG
275.	Nguyễn Văn Minh	Mẫn		TS	CH
276.	Lê Ngọc	Minh		TS	CH
277.	Thoại	Nam		TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
278.	Hà Hoài	Phương		TS	CH
279.	Nguyễn Hứa	Phùng		TS	CH
280.	Nguyễn Thanh	Sơn		TS	CH
281.	Quản Thành	Thơ		TS	CH
282.	Nguyễn Mạnh	Thọ		TS	CH
283.	Phan Thị	Tươi	PGS	TS	CH
284.	Cao Hoàng	Trụ	PGS.	TS	CH
285.	Nguyễn Thúy	Vân	PGS	TS	TG
286.	Đình Đức Anh	Vũ		TS	CH
287.	Phạm Trần	Vũ		TS	CH
KHOA KHOA HỌC ỨNG DỤNG					
288.	Cần Văn	Bé	PGS	TS	TG
289.	Trần Lưu	Cường		TS	CH
290.	Trần Ngọc	Diễm		TS	CH
291.	Trần Thị Ngọc	Dung	GVC	ThS	CH
292.	Nguyễn	Dũng	PGS	TS	TG
293.	Nguyễn Lương	Dũng	PGS	TS	CH
294.	Dương Minh	Đức	PGS	TS	TG
295.	Vô Văn	Hoàng	PGS	TS	CH
296.	Vũ Công	Hòa		TS	CH
297.	Nguyễn Đình	Huy	PGS	TS	CH
298.	Đỗ Công	Khanh	PGS	TSKH	TG
299.	Trần Quốc	Khánh		TS	CH
300.	Phan Quốc	Khánh	GS	TSKH	TG
301.	Nguyễn Quốc	Lân		TS	CH
302.	Huỳnh Bá	Lân		TS	CH
303.	Huỳnh Quang	Linh		TS	CH
304.	Nguyễn Tường	Long		TS	CH
305.	Nguyễn Thành	Long		TS	TG
306.	Ngô Kiều	Nhi	GS	TS	CH
307.	Lê Quang	Nguyễn		TS	CH
308.	Nguyễn Văn	Phái	GS	TS	TG
309.	Trần Minh	Thái	PGS	TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
310.	Đinh Sơn	Thạch		TS	CH
311.	Nguyễn Bá	Thi		TS	CH
312.	Trương Tích	Thiện	PGS	TS	CH
313.	Đặng Đức	Trọng		TS	TG
314.	Lý Anh	Tú		TS	CH
315.	Đặng Văn	Vinh		TS	CH
316.	Nguyễn An	Vĩnh	GS	TSKH	TG
KHOA KỸ THUẬT GIAO THÔNG					
317.	Trần Tiến	Anh		TS	CH
318.	Văn Thị	Bông	GVC	ThS	CH
319.	Nguyễn Chí	Công		TS	CH
320.	Trịnh Văn	Chính		TS	TG
321.	Đỗ Văn	Dũng	PGS	TS	TG
322.	Bùi Văn	Ga	PGS	TSKH	TG
323.	Lê Thị Hồng	Hiếu		TS	CH
324.	Nguyễn Thế	Hoàng		TS	CH
325.	Nguyễn Hữu	Hường		TS	CH
326.	Phạm Xuân	Mai	PGS	TS	CH
327.	Lê Thị Minh	Nghĩa	PGS	TS	TG
328.	Nguyễn Lê	Ninh	PGS	TS	TG
329.	Nguyễn Văn	Phụng	PGS	TS	TG
330.	Trần Hoàng	Son		TS	CH
331.	Nguyễn	Thạch	PGS	TS	CH
332.	Nguyễn Thiện	Tổng	PGS	TS	CH
333.	Nguyễn Anh	Thi		TS	CH
334.	Lê Đình	Tuân		TS	CH
335.	Phạm Minh	Vương		TS	CH
KHOA KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT DẦU KHÍ					
336.	Vũ Văn	Ái		TS	CH
337.	Nguyễn Tiến	Bào		TSKH	TG
338.	La Thị	Chích	PGS	TS	TG
339.	Vũ Đình	Chỉnh	PGS	TS	CH
340.	Phan Thị San	Hà		TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
341.	Lê Phước	Hảo	PGS	TS	TG
342.	Hà Quang	Hải		TS	TG
343.	Vũ Chí	Hiếu	PGS	TS	TG
344.	Đỗ Tiến	Hùng		TS	TG
345.	Nguyễn Việt	Kỳ	PGS	TS	CH
346.	Nguyễn Văn	Lập		TS	TG
347.	Phạm Huy	Long		TS	TG
348.	Hồ Trọng	Long		TS	CH
349.	Trịnh Văn	Long		TS	TG
350.	Hoàng Trọng	Mai	PGS	TS	TG
351.	Đậu Văn	Ngọ		TS	CH
352.	Tạ Thị Kim	Oanh		TS	TG
353.	Hoàng Văn	Quý		TS	TG
354.	Ngô Thường	San		TSDD	CH
355.	Hà Quang	Thái		TS	TG
356.	Nguyễn Mạnh	Thủy		TS	CH
357.	Hoàng Đình	Tiến		TSKH	TG
358.	Huỳnh	Trung	PGS	TS	TG
359.	Trần	Triết	TS	TS	TG
360.	Nguyễn Thành	Vấn	PGS	TS	TG
361.	Nguyễn Chí	Vũ		TS	TG
362.	Trần Văn	Xuân		TS	CH
KHOA QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP					
363.	Vũ Thành Tự	Anh		TS	TG
364.	Nguyễn Thị	Cảnh	GS	TS	TG
365.	Trần Thị Kim	Dung	PGS	TS	TG
366.	Vũ Thế	Dũng		TS	CH
367.	Đặng Ngọc	Đại		TS	TG
368.	Trương Quang	Được		TS	CH
369.	Bùi Thị Minh	Hằng	PGS	TS	TG
370.	Lê Nguyễn	Hậu		TS	CH
371.	Nguyễn Văn	Hiển		TS	TG
372.	Nguyễn Trọng	Hoài	PGS	TS	TG

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
373.	Nguyễn Văn	Hợp		TS	TG
374.	Bùi Nguyên	Hùng	PGS	TS	CH
375.	Hồ Đức	Hùng	GS	TS	TG
376.	Võ Văn	Huy		TS	CH
377.	Nguyễn Minh	Kiều		TS	TG
378.	Nguyễn Thúy Quỳnh	Loan		TS	CH
379.	Lê Thành	Long		TS	CH
380.	Trần Du	Lịch		TS	TG
381.	Đỗ Thành	Lưu		TS	TG
382.	Nguyễn Quỳnh	Mai		TS	CH
383.	Nguyễn Thiện	Nhân	GS	TS	TG
384.	Phạm	Phụ	GS	TS	TG
385.	Nguyễn Thiên	Phú		TS	CH

TT	Giảng viên		Học hàm	Chức danh	cơ hữu/ thỉnh giảng
386.	Vương Đức Hoàng	Quân		TS	TG
387.	Đoàn Ngọc	Quế		TS	TG
388.	Võ Thị	Quý		TS	TG
389.	Lê Ngọc	Tánh		TS	TG
390.	Cao Hào	Thi		TS	CH
391.	Nguyễn Đình	Thọ	PGS	TS	TG
392.	Lê Tiến	Thắng		TS	TG
393.	Đỗ Văn	Thắng		TS	TG
394.	Phạm Ngọc	Thúy		TS	CH
395.	Nguyễn Thị Anh	Thư		TS	CH
396.	Cao Xuân	Tiến		TS	TG
397.	Nguyễn Thị Mai	Trang		TS	TG
398.	Nguyễn Đức	Trí		TS	TG

G. THƯ VIỆN – CƠ SỞ DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN TẠP CHÍ KHOA HỌC (*)

G.1 Thư viện	131
G.2 Cơ sở dữ liệu trực tuyến	133
G.3 Tạp chí ngoại văn	135
G.4 Tạp chí nội văn	141

(*) Các thông tin trong mục này do Thư viện Trường ĐHBK cung cấp ngày 31/7/2008. Thông tin mới nhất được cập nhật tại Website: <http://www.lib.hcmut.edu.vn>.

G.1 THƯ VIỆN

Phòng đọc Sau Đại Học (SĐH) của Thư viện Trường ĐH Bách Khoa có diện tích khoảng 95m², tọa lạc trên tầng lửng lầu một của tòa nhà A2. Phòng đọc có 40 chỗ ngồi, 19 giá sách (gồm 436 ngăn), 1 tủ chứa CD-ROM với 10 máy tính được nối mạng nội bộ và mạng Internet để phục vụ cho bạn đọc trong việc tra cứu, tìm tài liệu.



Không khí phòng đọc thoáng mát, dễ chịu, nguồn tài liệu phong phú cùng với sự phục vụ nhiệt tình của các cán bộ thư viện tạo cho bạn đọc sự thoải mái và hài lòng khi đến đây tham khảo tài liệu. Phòng đọc đã và đang ngày càng thu hút được đông đảo bạn đọc là cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu khoa học, đặt biệt là *NCS, HV cao học và sinh viên năm cuối đang thực hiện đề tài NCKH*.

Vốn tài liệu của Phòng đọc được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau như Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh, Cục Bảo vệ Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ Môi Trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội tâm lý giáo dục Việt Nam, Bưu điện Trung tâm Sài Gòn, các đơn vị tài trợ như chương trình của Saigon Times, các đơn vị doanh nghiệp... Bên cạnh đó, những tài liệu có giá trị còn được bổ sung rất nhiều từ các Thầy Cô, đặc biệt từ các cựu cán bộ và sinh viên trong và ngoài trường tặng.

Nguồn lực thông tin của Phòng đọc Sau đại học ngày càng được cập nhật mới hàng năm. Cụ thể:

LOẠI TÀI LIỆU	SỐ TÊN TÀI LIỆU	ĐƠN VỊ TÀI LIỆU
Sách	524 (nội văn: 206, ngoại văn: 298)	524 cuốn
Sách điện tử	2748	75 đĩa
Tạp chí	558 (nội văn: 149, ngoại văn: 409)	13.373 cuốn
Tạp chí (bản điện tử)	308	337 đĩa
Luận văn, Luận án SĐH	2997 (114LATS, 2883 LVTh.S)	2997 cuốn/3692 đĩa
Báo cáo khoa học bản in	608	612 cuốn
Báo cáo khoa học (bản điện tử)	49 tuyển tập	65 đĩa
Tiêu chuẩn Việt Nam	2357	2359 cuốn
Tiêu chuẩn kỹ thuật (bản điện tử)	6523 tiêu chuẩn	38 đĩa
Phát minh sáng chế (bản điện tử)	14.194 phát minh	62 đĩa

(Số liệu thống kê ở trên tính đến ngày 30/6/2008)

Từ năm 2003, nguồn tài liệu của Phòng đọc còn được bổ sung qua các Hội Khoa Học Kỹ thuật quốc tế như SAE, IEEE, ISES, ACL, ASCE, ASME, ASHRAE, ACS, CAD, ... các công ty nước ngoài và các Lãnh sự quán Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Quỹ Châu Á (Asia Foundation)...

Thư viện Trường ĐHBK là một trong số các thư viện đại học có số tạp chí khoa học và kỹ thuật ngoại văn phong phú, đa dạng và có giá trị khoa học cao.

Thực tế, vốn tài liệu hiện có tại Phòng đọc SĐH là nguồn tài liệu khoa học kỹ thuật hữu ích cho cán bộ giảng dạy, nghiên cứu sinh, học viên Cao học, sinh viên năm cuối đang thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Hiện nay, Thư viện ta tiếp trung nguồn lõiic phaut trieann theo hướng thư viện điện tử và thư viện số nhằm phục vụ tốt hơn cho bạn đọc. Ngoài ra, Phòng đọc cũng cố gắng bổ sung tài liệu nhiều hơn nữa không chỉ về số lượng tên tạp chí mà còn cả về ngành nghề, môn loại để có thể thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc.

Phòng đọc luôn hoan nghênh chào đón bạn đọc. Mọi sự quan tâm, góp ý của bạn đọc là nguồn cổ vũ giúp Thư viện hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của mình, góp phần cùng toàn thể Nhà trường vững bước tiến lên.



G.2 CƠ SỞ DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN

Cơ sở dữ liệu của Thư viện Bách khoa gồm có CSDL offline, CSDL lưu trữ trên CD-Rom, chia sẻ 14 CSDL online từ Thư viện Trung tâm-ĐHQG Tp. HCM

1. Cơ sở dữ liệu tạp chí offline

- **Tạp chí Science Direct** (năm 2003-2007) gồm **265 tên**, bạn đọc xem danh mục tên tạp chí tại web phần Tài liệu mới thư viện và **truy cập fulltext** theo địa chỉ sau:

<http://www.lib.hcmut.edu.vn/Libweb/tldt.htm>

<http://172.28.60.9/gsd/cgi-bin/library.exe>

Lưu ý: Chỉ truy cập qua mạng Intranet

- **Tạp chí IEEE** (năm 2001-2002) gồm **46 tên/107 CD-Rom** được lưu trữ, phục vụ tại phòng đọc Sau Đại học Thư viện
- **Tạp chí Willson** (năm 2002-2003) gồm **39 tên/59 CD-Rom** được lưu trữ, phục vụ tại phòng đọc Sau Đại học Thư viện

2. Cơ sở dữ liệu online

- Chia sẻ, dùng chung **10 CSDL** của Thư viện Trung tâm bạn đọc có thể truy cập tại website của Thư viện trung tâm Đại học Quốc gia Tp. HCM (www.vnulib.edu.vn/e-resources)

Chú ý: Chỉ có các máy tính kết nối internet thông qua hệ thống mạng ĐHQG mới truy cập được toàn văn tài liệu các CSDL.

Những máy tính ngoài hệ thống mạng của ĐHQG-HCM muốn sử dụng các CSDL này cần làm phiếu "Đăng ký độc giả và (hoặc) truy cập tài liệu điện tử". Lấy mẫu phiếu đăng ký tại Phòng Dịch vụ tham khảo -Thư viện

TT	Cơ sở dữ liệu	Chủ đề
1	Association for Computing Machinery CSDL Toàn văn	Computer Science
2	AGORA Tạp chí Toàn văn Tóm tắt	- Agriculture - Animal Science - Biology - Biotechnology/Applied Microbiology - Chemistry/Biochemistry/Biophysics - Economics/Social Science - Entomology/Pest Control - Environment/Ecology/Natural Resources - Fisheries/Aquatic Science - Food Science/Nutrition - Forestry - Multidisciplinary/Miscellaneous - Plant Science/Soil Science
3	Blackwell (Đang cập nhật) Tạp chí CSDL Toàn văn	- Business, Economics, Finance and Accounting - Construction, Engineering, Computing and Technology - Health Sciences, Life and Physical Sciences - Humanities, Social and Behavioral Sciences - Law and Criminology - Mathematics and Statistics - Medicine, Veterinary Medicine, Animal Sciences, Agriculture and Aquaculture - The Arts

TT	Cơ sở dữ liệu	Chủ đề
4	EBSCO Host (UserID: vnu . Password: library) Tập chí	• Academic Search Premier, MasterFILE Premier • Business Source Premier • Regional Business News • ERIC • Health Source - Consumer Edition, Health Source: Nursing/Academic Edition • Clinical Pharmacology • Newspaper Source • Library, Information Science & Technology Abstracts
5	Emerald Management Xtra (Chỉ có toàn văn năm 2007)	• Accounting, Auditing & Accountability Journal • Harvard Business, Management, Management Decision, Strategic Management Journal, Personnel Review, Sloan Management Review Journal of Documentation, Journal of Marketing • Long Range Planning Review International Journal of Operations & Production
6	MathSciNet CSDL Tra cứu	• Mathematical Search
7	ScienceDirect CSDL Tập chí toàn văn (Đang chờ gia hạn)	• Thời hạn sử dụng CSDL này đã hết. Thư viện Trung Tâm đang tiến hành các thủ tục để gia hạn. Quý độc giả chú ý theo dõi
8	SpringerLink Tập chí CSDL Toàn văn	• Architecture and Design • Biomedical and Life Sciences • Business and Economics • Chemistry and Materials Science • Computer Science • Earth and Environmental Science • Engineering • Humanities, Social Sciences and Law, Behavioral Science • Mathematics and Statistics • Medicine • Physics and Astronomy • Professional Computing and Web Design
9	Wilson CSDL Toàn văn	• Wilson Art Full Text Database Wilson Biological & Agricultural Index Plus Database • Wilson General Science • Wilson Humanities • Wilson Library Literature and Information Science Full Text Database Wilson Applied Science and Technology Full text • Wilson Business • Wilson Education • Wilson Social Science Full Text • Wilson Reader guide Full Text • Wilson OmniFile: Full Text Select Database
10	Swetswise CSDL Toàn văn Trial access	Userid:onlinecontent Password june 2008: 82jun84 Password july 2008: 84jul86

G.3 TẠP CHÍ NGOẠI VĂN

TT		Tên Tạp chí
Cơ khí - Dệt may		
1	1	CAD (Computer-Aided Design)
2	2	IEEE/ASME Transactions on Mechatronics
3	3	Journal of Dynamic Systems, Measurement and Control
4	4	Journal of Mechanical Design
5	5	Journal of Manufacturing Science and Engineering
6	6	Mechanical Engineering
7	7	Mechatronics
8	8	Machine Tools and Manufacture
9	9	Mashinostroitel
10	10	Mekhanizacia I Elektrificacia Cel'
11	11	Tekhnologia Mashinostroenia
12	12	AATCC Review (The American Association of Textile Chemists and Colorists)
Năng lượng		
13	1	Applied Energy
14	2	Ashrae Journal
15	3	Bulletin de l'Institut International du Froid
16	4	Energy and Fuels
17	5	IEEE Power & Energy
18	6	IEEE Transactions on Energy Conversion
19	7	IEEE Transactions on Power Delivery
20	8	Bulletin of the International Institute of the refrigeration
21	9	Journal of Energy Engineering
22	10	Power Engineering
23	11	Progress in Energy and Combustion Science
24	12	ReFocus (The International Renewable Energy Magazine)
25	13	Renewable Energy
26	14	Solar Energy
27	15	Teploenergetika
Công nghệ hóa học - Sinh học – Thực phẩm		
28	1	Chemical & Engineering News
29	2	Chemical Reviews

TT		Tên Tạp chí
30	3	The American Chemical Society
31	4	JOC (The Journal of Organic Chemistry)
32	5	Natural Products
33	6	Physical Chemistry A
34	7	Chemical Information and Modeling
35	8	I&EC research (Industrial & Engineering Chemistry Research)
36	9	Physical Chemistry B
37	10	Chemistry: An Asian journal
38	11	Chemical Engineering Research and Design
39	12	Industrial and Engineering Chemistry
40	13	Khimicheskoe i Neftegazovoe Mashinostroenie
41	14	Zhurnal Fizicheskoi Khimii
42	15	Chemmedchem
43	16	Applied Biochemistry and Biotechnology
44	17	Biotechnology Progress
45	18	Biotechnology Journal
46	19	Agricultural and Food Chemistry
47	20	Food Industry
48	21	Food Processing and Preservation
49	22	Food Science and Technology Research
50	23	Food Technology
51	24	Meat global processing
52	25	Trends in Food Science & Technology
53	26	Sea food
Khoa học và kỹ thuật máy tính		
54	1	IEEE Network
55	2	IEEE Transactions on Computers
56	3	IEEE/ACM Transactions on Networking
57	4	IEEE Connections
58	5	Computational Linguistics
59	6	Knowledge - Based Systems
60	7	IEEE Transactions on Neural Networks
61	8	IEEE Computational Intelligence Magazine
62	9	PC World (tiếng anh)
63	10	Ieee Intelligent Systems
64	11	Ieee Internet Computing
65	12	Ieee Transactions on Knowdelge and based Systems
66	13	Ieee tran. on Patern Analysis and Machine Intelligence

TT		Tên Tạp chí
67	14	Ieee Design & test of Computer
68	15	Innovative Technology for Computer Professional Computer
69	16	Ieee tran. on knowdelge and data engineering
70	17	IEEE Transactions on Parallel and Distributed Systems
71	18	Oracle
Kỹ thuật điện tử		
72	1	Electrical Machinery and Energy Conversion Systems
73	2	Journal of Electrical engineering & technology
74	3	IEEE Antennas & Propagation Magazine
75	4	IEEE Circuits and Systems magazine
76	5	IEEE Communications Letters
77	6	IEEE Communications Magazine
78	7	IEEE Electron Devices Society
79	8	IEEE Industrial Electronics
80	9	IEEE Industry Applications Magazine
81	10	IEEE Information Theory Society Newsletter
82	11	IEEE Journal on Selected Areas in Communications
83	12	IEEE Microwave
84	13	IEEE Power Electronics Society Newsletter
85	14	IEEE Signal Processing magazine
86	15	IEEE Tran. on Audio, Speech, and Language Processing
87	16	IEEE Transaction on Industrial Electronics
88	17	IEEE Transactions on Speech and Audio Processing
89	18	IEEE Transactions on Advanced Packaging
90	19	IEEE Transactions on Antennas and Propagation
91	20	IEEE Transactions on Circuits and Systems
92	21	IEEE Transactions on Communications
93	22	IEEE Transactions on Electron Devices
94	23	IEEE Transactions on Fuzzy Systems
95	24	IEEE Transactions on Image Processing
96	25	IEEE Transactions on Industrial Electronics
97	26	IEEE Transactions on Industry Applications
98	27	IEEE Transactions on Information Theory

TT		Tên Tạp chí
99	28	IEEE Transactions on Microwave Theory and Techniques
100	29	IEEE Transactions on Power Electronics
101	30	IEEE Transactions on Power Systems
102	31	IEEE Transactions on Signal Processing
103	32	IEEE Transactions on Wireless Communications
104	33	IEEE Wireless Communications
105	34	JEI (Journal of the Electronics Industry)
106	35	Proceedings of the IEEE
107	36	Radiotekhnika
108	37	Radiotekhnika I Electronika
109	38	Telecommunications
110	39	Electronic Design
111	40	Electronics
112	41	IEEE Robotics & Automation magazine
113	42	IEEE Transactions on Robotics
Công nghệ vật liệu		
114	2	MPT (Metallurgical Plant and Technology)
115	3	Steel Research International
116	4	Engineering Materials and Technology
117	5	M&S (Materials and Structures)
118	6	Materials Science and Technology
119	7	Mechanics of Composite Materials
120	8	Metal Technology
121	9	Anti-Corrosion Methods and Materials
122	10	Welding Journal
Khoa học ứng dụng		
123	1	Applied Mechanics
124	2	Computational and Applied Mathematics
125	3	Electrophysics and Applications
126	4	Engineering Mechanics
127	5	IEEE Leos (The Lasers and Electro-optics Society)
128	6	Journal of Fluids Engineering
129	7	Numerical Methods in Engineering
130	8	Flow, Turbulence and Combustion

TT		Tên Tạp chí
131	9	Communications in Physics
132	10	Vietnam Journal of Mathematics
133	11	Vietnam Journal of Mechanics
Kỹ thuật Giao thông		
134	1	Aerospace Engineering
135	2	Auto Technology
136	3	Automotive Engineering International
137	4	Aviation Week & Space Technology
138	5	Diesel & Gas Turbine Worldwide
139	6	Journal of Automobile Engineering
140	7	Marine Research
141	8	Ship Research
142	9	Transportation Engineering
Môi trường		
143	1	Environment and Planning
144	2	Ground Water
145	3	Water Science & Technology
146	4	Environmental Science & Technology
147	5	International Review for Environmental Strategies
148	6	Journal of Environmental Engineering
149	7	Journal of Water and Health
150	8	Journal of Water Supply Research and Technology
151	9	Practice Periodical of Hazaduos, Toxic, and Radioactive Waste Management
152	10	Water Resources Planning and Management
153	11	WC&P (Water Conditioning & Purification Magazine)
154	12	Water science & technology: water supply
155	13	Water 21
Kỹ thuật Địa chất - Dầu khí		
156	1	Petrology
157	2	Journal of Petroleum Technology (JPT)
158	3	Environmental Geology
159	4	International Journal of Geomechanics
160	5	The Korean Geotechnical Society
161	6	Geotechnical and Geoenvironmental Engineering

TT		Tên Tạp chí
162	7	Asian Oil and gas
163	8	Oil, gas & petrochem equipment
Quản trị kinh doanh		
164	1	Asian-Pacific Economic Literature
165	2	Management in Engineering
166	3	International J. of Technology, Policy and Management
167	4	International Journal of Technology Management
168	5	Vietnam economic management Review
Kỹ thuật xây dựng		
169	1	Building Design & Construction
170	2	Concrete International
171	3	International Water Power & Dam Construction
172	4	Cement and Concrete Research
173	5	Civil Engineering
174	6	Computing in Civil Engineering
175	7	Hydraulic Engineering
176	8	Journal of Architectural Engineering
177	9	Journal of Bridge Engineering
178	10	Journal of Construction Engineering and Management
179	11	Journal of Urban Planning and Development
180	12	KSCE Journal of Civil Engineering
181	13	Materials in Civil Engineering
182	14	Practice Periodical on Structural Design and Construction
183	15	Structural Engineering
184	16	Waterway, Port, Coastal, and Ocean Engineering
185	17	ASCE News
186	18	Plaxis Bulletin
187	19	Modern Steel Construction
Tổng cộng: 187 tên		

G.4 TẠP CHÍ NỘI VĂN

TT		Tên Tạp chí
Cơ khí - Dệt may – Năng lượng - Vật liệu		
1	1	Cơ khí Việt Nam
2	2	Dệt may & thời trang Việt Nam
3	3	Khoa học và Công nghệ Nhiệt
4	4	Năng lượng Việt Nam
5	5	Tạp chí Khoa học công nghệ kim Loại
Công nghệ hóa học – Sinh học - Thực phẩm		
6	1	Công nghiệp hóa chất
7	2	Đồ uống Việt Nam
8	3	Hóa học
9	4	Hóa học và Ứng dụng
10	5	Sinh học
11	6	Tạp chí công nghệ sinh học
Khoa học và kỹ thuật máy tính		
12	1	Computer Fan
13	2	Làm bạn với máy vi tính
14	3	Thế giới vi tính (sê-ri A)
15	4	Thế giới vi tính (sê-ri B)
16	5	Tin học và điều khiển học
Kỹ thuật điện tử		
17	1	Bưu chính viễn thông
18	2	Điện lực
19	3	Điện tử
20	4	Điện và đời sống
21	5	Tập san các kết quả nghiên cứu khoa học; Khoa Đ-Đ tử
22	6	Tự động hóa ngày nay
Kỹ thuật cơ sở		
23	1	An toàn - Sức khỏe và Môi trường lao động (Tập san)
24	2	Bảo hộ lao động
25	3	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
26	4	Tạp chí Hóa Lý
27	5	Tạp chí khoa học: Khoa học tự nhiên và công nghệ
28	6	Tạp chí khoa học: Toán - Vật lý

TT		Tên Tạp chí
29	7	Toán học và tuổi trẻ
Kỹ thuật giao thông		
30	1	Công nghiệp Ô tô Việt Nam
31	2	Giao thông vận tải
32	3	Hàng hải Việt Nam
33	4	Hàng không Việt Nam
34	5	Ô tô xe máy Việt Nam
35	6	Tạp chí Khoa học giao thông vận tải
36	7	Tạp chí khoa học và công nghệ biển
37	8	Xe & đời sống
38	9	Công nghiệp tàu thủy Việt Nam
Kỹ thuật Xây dựng		
39	1	Cầu đường Việt Nam
40	2	Khoa học Công nghệ Xây dựng
41	3	Kiến trúc
42	4	Kiến trúc nhà đẹp
43	5	Kiến trúc Việt Nam
44	6	Người Xây Dựng
45	7	Thông tin khảo sát thiết kế
46	8	Thông tin Khoa học kỹ thuật Xi măng
47	9	Xây dựng
48	10	Quy hoạch xây dựng
Môi trường		
49	1	Bản tin Tài nguyên và Môi trường
50	2	Bảo vệ môi trường
51	3	Khí tượng thủy văn
52	4	Khoa học Công nghệ Môi trường
53	5	Thông tin Khoa học Công nghệ và Môi trường
54	6	Bản tin môi trường và tài nguyên
Địa chất - Dầu khí		
55	1	Các khoa học về Trái đất
56	2	Công nghiệp mỏ
57	3	Địa kỹ thuật
58	4	Khoa học đất
Quản lý công nghiệp		

TT		Tên Tạp chí
59	1	Khu công nghiệp Việt Nam
60	2	Kinh tế Sài Gòn
61	3	Kinh tế Việt Nam
62	4	Kinh tế Việt Nam và thế giới
63	5	Nghiên cứu kinh tế
64	6	Những vấn đề kinh tế thế giới
65	7	Nội san kinh tế
66	8	Thông tin Đối ngoại
67	9	Tin học ngân hàng
68	10	Tổng luận Khoa học công nghệ kinh tế
69	11	Quản lý kinh tế
Khoa học xã hội		
70	1	Bảo vệ pháp luật
71	2	Khoa học Pháp lý
72	3	Lao động và xã hội
73	4	Lịch sử Đảng
74	5	Nghiên cứu văn học
75	6	Quản lý nhà nước
76	7	Tạp chí Cộng sản
77	8	Tạp chí Giáo dục
78	9	Tạp chí Khoa học Giáo dục
79	10	Tạp chí khoa học: Khoa học Xã hội và Nhân văn
80	11	Tạp chí khoa học: Kinh tế-Luật
81	12	Tạp chí khoa học: Ngoại ngữ
82	13	Tạp chí Thiết bị Giáo dục
83	14	Thông tin Cải cách nền hành chính Nhà nước
84	15	Triết học
85	16	Xây dựng Đảng
86	17	TCKH Khoa học xã hội & Nhân văn
87	18	Nhà nước và Pháp luật
88	19	Bảo hiểm xã hội
Tham khảo		
89	1	Bản tin Bách Khoa(hàng quý)
90	2	Bản tin Bách Khoa(hàng tháng)

TT		Tên Tạp chí
91	3	Bản tin Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
92	4	Bản tin Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
93	5	Hoạt động khoa học
94	6	Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp
95	7	Khoa học và công nghệ
96	8	Khoa học và Tổ quốc
97	9	Phát triển Khoa học Công nghệ
98	10	Tạp chí Khoa học Cần Thơ
99	11	Tạp chí Khoa học và Công nghệ các trường ĐH. Kỹ thuật
100	12	Tài liệu tham khảo
101	13	Tập san khoa học
102	14	Thông tin & phát triển
103	15	Thông tin Khoa học - Kỹ thuật
104	16	Thông tin Khoa học và Công nghệ
105	17	Thông tin Khoa học và Công nghệ (Vĩnh Long)
106	18	Tia sáng
107	19	Tin học chỉ dẫn và tìm kiếm
108	20	Tin học và đời sống
109	21	Tóm tắt tài liệu Khoa học và Công nghệ Việt Nam
110	22	Trí thức và phát triển
111	23	Bản tin nghiên cứu khoa học và phát triển
112	24	Môi trường và sức khỏe

Toảng cộng: 112 tên

DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH

Ngoài nguồn tạp chí ngoại văn chuyên ngành và cơ sở dữ liệu trực tuyến, học viên SDH cần tìm hiểu thêm về các tạp chí khoa học chuyên ngành do Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước qui định tại địa chỉ: <http://www.hoidonggiaosunhanuoc.gov.vn>

H. PHÒNG THÍ NGHIỆM

TT	CHUYÊN NGÀNH	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm)
1.	Quản trị kinh doanh	Mô phỏng/ nhà B10	
2.	Hệ thống thông tin quản lý		
3.	Khoa học máy tính	Phòng máy tính/ nhà A 3	
4.	Kỹ thuật ô tô, máy kéo	Động cơ đốt trong/ nhà C 3	
5.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý đại cương/ lầu 1, nhà B4	Vật lý tính toán/ lầu 1 nhà B4
6.	Toán ứng dụng		Phòng tính toán mô phỏng/ nhà B4
7.	Cơ học kỹ thuật		Cơ học tính toán/ lầu 1 nhà B4
8.	Công nghệ vật liệu vô cơ	Công nghệ vật liệu/ nhà C4 Polyme và Composite/ nhà C6 (PTN trọng điểm quốc gia)	Cơ sở khoa học vật liệu/ nhà C 4 Công nghệ vật liệu Silicat/ nhà C 4
9.	Công nghệ vật liệu kim loại		Công nghệ vật liệu kim loại/ nhà C4
10.	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp		Công nghệ vật liệu Polyme/ nhà C6
11.	Công nghệ môi trường	Công nghệ môi trường/ nhà B7	
12.	Quản lý môi trường		
13.	Địa chất khoáng sản thăm dò		Địa môi trường/ nhà B 8
14.	Địa chất môi trường		
15.	Địa kỹ thuật		Địa kỹ thuật/ nhà C 2
16.	Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí	Phòng tính toán và mô phỏng/ nhà B8	Khoan và khai thác dầu khí/ kios 90 – 93 Tô Hiến Thành, Q.10
17.	Địa chất dầu khí ứng dụng		Địa chất dầu khí
18.	Công nghệ chế tạo máy	CAD/CAM/ nhà C 1 Đo lường/ nhà B 11 Xưởng Cơ khí/ nhà C 1 Điều khiển số và kỹ thuật hệ thống/ nhà C6 (PTN trọng điểm quốc gia)	Chế tạo máy/ nhà C 5
			Thiết kế máy/ nhà C 5
			Cơ điện tử/ nhà C 5
			Tự động hóa sản xuất/ nhà C 1
19.	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển		Cơ giới hóa xí nghiệp và xây dựng/ nhà C 3
20.	Kỹ thuật chế tạo phôi		Thiết bị và công nghệ VL cơ khí/ nhà C 1 (xưởng gò, rèn, hàn)
21.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp/ nhà B 11
22.	Công nghệ nhiệt		Công nghệ nhiệt lạnh/ sau nhà B 6

TT	CHUYÊN NGÀNH	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm)
23.	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	Máy điện và thực tập điện/ nhà B 1 Phòng máy tính/ nhà B1 Phòng thực tập điện tử/ nhà B1	Điện công nghiệp/ nhà B1, B3 Hệ thống điện/ nhà B 1 Mạch và đo/ nhà B 1 Kỹ thuật điện/ nhà B 1
24.	Tự động hóa	Điều khiển số và kỹ thuật hệ thống/ nhà C6 (PTN trọng điểm quốc gia)	Điều khiển tự động/ nhà B 3
25.	Kỹ thuật điện tử		Điện tử công suất/ nhà B 3 Viễn thông/ nhà B 3
26.	Công nghệ sinh học	Hóa tính toán/ 107 B 2	Công nghệ sinh học/ 102 B 2
27.	Công nghệ hóa học		Điện hóa/ 103 B 2 Xúc tác/ nhà B 2 Phân tích/ 207 B 2 Hóa lý/ 204 B 2 Vô cơ 1 & 2/ 213 và 405 B 2 Hữu cơ cơ bản Tổng hợp hữu cơ/ 212 B 2 Dầu khí/ 104 B 2
28.	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học		Quá trình và thiết bị/ 105 B 2
29.	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		Công nghệ thực phẩm 1&2/ nhà B 10 Cảm quan/ nhà B 2 Vi sinh/ nhà B 2 Hóa sinh/ 305 B 2
30.	Kỹ thuật trắc địa		Trắc địa/ nhà C 5
31.	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		
32.	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Phòng tính toán cơ học xây dựng/ nhà B 6	Sức bền kết cấu/ nhà B 6
33.	Xây dựng cầu, hầm		Cầu đường/ nhà B 6
34.	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố		
35.	Xây dựng công trình thủy		Tài nguyên nước/ nhà B 6
36.	Xây dựng công trình biển		Cơ lưu chất/ nhà B 4
37.	Địa kỹ thuật xây dựng		Địa cơ nền móng/ nhà B 6
38.	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng		Vật liệu xây dựng/ nhà B 6
39.	Công nghệ và Quản lý xây dựng		

I. KẾ HOẠCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2008 – 2009

KHÓA	NỘI DUNG	THỜI GIAN
Học kỳ 1 (25/8/2008 – 16/01/2009)		
K.2006	Thực hiện LV đợt 2	15/6 – 30/11/2008
K.2006	Nộp LV	01/12/2008
K.2006	Chăm phản biện và bảo vệ LV đợt 2	02/12/2008 – 28/12/2008
K.2007	Thực hiện Đề cương LV đợt 1	01/9 – 19/12/2008
K.2007	Đánh giá Đề cương LV đợt 1	22/12/2008 – 28/12/2008
K.2008	Thi xếp lớp Anh văn (Placement Test)	07/9/2008
K.2007, K.2008	- Nhập học - Điều chỉnh ĐKMH	25/8 – 29/8/2008
K.2007	Đóng học phí	01/9 – 05/9/2008
K.2007, K.2008	Học các môn học	01/9 – 22/12/2008
K.2007, K.2008	Đăng ký môn học HK2/NH 08-09	22/12 – 26/12/2008
K.2007, K.2008	Thi HK1/NH 08-09	29/12/2008 – 16/01/2009
Học kỳ 2 (09/02/2009 – 12/7/2009)		
K.2007	Thực hiện Đề cương LV đợt 2	16/02 – 05/6/2009
K.2007	Đánh giá Đề cương LV đợt 2	08/6 – 12/6/2009
K.2007	Thực hiện LV đợt 1	02/02 – 03/7/2009
K.2007	Thực hiện LV đợt 2	22/6 – 30/11/2009
K.2007	Chăm phản biện và bảo vệ LV đợt 1	06/7 – 31/7/2009
K.2008	Đăng ký môn học	06/7 – 17/7/2009
K.2007, K.2008	Điều chỉnh ĐKMH, đóng học phí	09/02 – 13/02/2009
K.2007, K.2008	Nghỉ Tết Kỷ Sửu	17/01 – 01/02/2009
K.2007, K.2008	Học các môn học	16/02 – 12/6/2009
K.2007, K.2008	Thi HK2/NH 08-09	22/6 – 10/7/2009
K.2007, K.2008	Nghỉ hè	13/7 – 23/8/2009